

CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
"NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY CUỘN TỪ
GIẤY PHẪ LIỆU"**

**ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ KHÁNH LONG, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC
KHÁNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

BÌNH DƯƠNG, THÁNG 04 NĂM 2024

----- ୧୧ -----

**ĐỊA CHỈ: KHU PHỐ KHÁNH LONG, PHƯỜNG TÂN PHƯỚC
KHÁNH, THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH TMDV TVMT
TÂN HUY HOÀNG
GIÁM ĐỐC 

LÊ GIA KHÁNH

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC BẢNG	iv
DANH MỤC HÌNH	i
MỞ ĐẦU	1
1. Thông tin chung về cơ sở	1
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường	1
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	2
1.1. Tên chủ cơ sở.....	2
1.2. Tên cơ sở	2
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	5
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	5
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	5
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	8
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	9
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở.....	9
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	11
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	15
1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại.....	15
CHƯƠNG II	19
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	19
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	19
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	20
CHƯƠNG III.....	36
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ.....	36
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	36
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	36
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	36
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	38
3.1.3. Xử lý nước thải	41
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	45
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	47
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	50
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:	52
3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	53
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác	57

3.8. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.....	61
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	63
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:	63
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải	63
4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa	63
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	64
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:	64
4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa	64
4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở.....	64
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải...	64
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	64
4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	65
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	66
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	66
5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải.....	66
5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải	66
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.....	68
5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải.....	68
5.3.2. Kết quả quan trắc chất lượng bụi, khí thải	69
CHƯƠNG VI	70
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	70
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	70
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	70
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	70
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật	72
6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	72
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	72
CHƯƠNG VII	73
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	73
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ	74

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCT	: Bộ Công thương
BOD	: Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
CHXHCN	: Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	: Chất thải nguy hại
DO	: Oxy hòa tan trong nước
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
HTXL	: Hệ thống xử lý
KHKT	: Khoa học kỹ thuật
MT	: Môi trường
NXB	: Nhà xuất bản
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
SS	: Chất rắn lơ lửng
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
UBND	: Ủy ban nhân dân
WHO	: Tổ chức y tế thế giới
WTO	: Tổ chức thương mại thế giới

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở.....	2
Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở	5
Bảng 1. 3. Các quy trình sản xuất của cơ sở	5
Bảng 1. 4. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở	8
Bảng 1. 5. Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở	9
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở	9
Bảng 1. 7. Tính chất của hóa chất sử dụng chính.....	10
Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở	11
Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất	13
Bảng 1. 10. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế.....	14
Bảng 1. 11. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở.....	15
Bảng 1. 12. Các hạng mục công trình đã xây dựng	15
Bảng 1. 13. Các hạng mục môi trường đã được xây dựng.....	17
Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa	36
Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nổi nước mưa ra khu vực	38
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải	39
Bảng 3. 4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nổi nước thải ra CCN.....	40
Bảng 3. 5. Bảng thống kê số lượng công trình XLNT tại cơ sở	42
Bảng 3. 6. Các công trình xử lý khí thải đã được trang bị	45
Bảng 3. 7. Các hạng mục công trình thu gom khí thải.....	45
Bảng 3. 8. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	47
Bảng 3. 9. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh tại nhà máy	49
Bảng 3. 10. CTR sản xuất thông thường phát sinh	49
Bảng 3. 11. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở..	51

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở.....	3
Hình 1. 2. Quy trình sản xuất giấy cuộn.....	6
Hình 1. 3. Hình ảnh về quy trình sản xuất giấy cuộn	8
Hình 1. 4. Hình ảnh của cơ sở	17
Hình 2.1. Diễn biến và xu hướng $\text{NH}_4^+ \text{--} \text{N}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	21
Hình 2.2. Diễn biến và xu hướng $\text{NO}_2^- \text{--} \text{N}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	22
Hình 2.3. Diễn biến và xu hướng Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai.....	23
Hình 2.4. Diễn biến và xu hướng nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	24
Hình 2.5. Diễn biến và xu hướng $\text{PO}_4^{3-} \text{--} \text{P}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	25
Hình 2.6. Diễn biến và xu hướng $\text{NO}_3^- \text{--} \text{N}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	27
Hình 2.7. Diễn biến và xu hướng pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai.....	27
Hình 2.8. Diễn biến và xu hướng COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	28
Hình 2.9. Diễn biến và xu hướng SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	29
Hình 2.10. Diễn biến và xu hướng DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	30
Hình 2.11. Diễn biến và xu hướng Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	31
Biểu đồ 2.12. Diễn biến và xu hướng Tổng Phosphor trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai.....	33
Hình 2.13. Diễn biến và xu hướng Tổng Nitơ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai	34
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn.....	37
Hình 3. 2. Ống thu gom nước mưa trên mái và hố ga dưới mặt đất.....	37
Hình 3. 3 Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đầu nối của cơ sở	38
Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT	39
Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở.....	40
Hình 3. 6. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận	41
Hình 3. 7 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại	42
Hình 3. 8 Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m ³ /ngày.đêm	44
Hình 3. 9 Hệ thống xử lý khí thải công suất 3000 m ³ /h.....	46
Hình 3. 11. Sơ đồ quản lý CTR và CTNH tại cơ sở.....	47
Hình 3. 9. Hình ảnh khu lưu chứa chất thải thông thường	49
Hình 3. 10. Nhà chứa chất thải nguy hại	50

MỞ ĐẦU

1. Thông tin chung về cơ sở

- Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700584878 cấp lần đầu ngày 11/08/2004 và thay đổi lần thứ 6 ngày 26/06/2023.

Công ty được giao 2.570m² và được thuê 2.564 m² tổng diện tích 5.134 m² tại Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương để xây dựng nhà máy.

Năm 2004, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ban hành Phiếu xác nhận số 2006/PXN - TNMT ngày 31/12/2004 về việc xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy cuộn từ giấy phế liệu” tại khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành.

Năm 2015, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương gửi văn bản số 4399/STNMT-CCBVMT ngày 23/12/2015 V/v điều chỉnh nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Hiện nay công ty đang hoạt động với công suất đạt 100% công suất thiết kế.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường

Cơ sở là Cơ sở nhóm II theo quy định tại mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 vì:

- Dự án nhóm C (Dự án có vốn đầu tư 5.200.000.000 (Năm tỷ hai trăm triệu) đồng thuộc Nhóm C (Cơ sở công nghiệp có tổng mức đầu tư dưới 60 tỷ đồng) theo Khoản 3 Điều 10 Luật đầu tư công số 39/2019/QH14)

Cơ sở thực hiện lập hồ sơ đề xuất cấp Giấy phép môi trường theo mẫu Phụ lục X – Mẫu báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II.

Công ty đang hoạt động và đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường trước đây, do vậy Giấy phép môi trường của cơ sở do Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và cấp phép.

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành
- Địa chỉ văn phòng: Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) Phạm Văn Tường; Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 0913 860 338
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700584878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 11/08/2004, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26/06/2023.

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất giấy cuộn từ giấy phế liệu”.
- Địa điểm cơ sở:
 - + Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - + Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành đã xây dựng nhà máy và hoạt động sản xuất trên lô đất hiện hữu. Tổng diện tích đất sử dụng là 5.134 m²

❖ Các hướng tiếp giáp

- Phía Đông giáp: giáp suối Con
- Phía Nam: giáp đất trồng rau màu
- Phía Bắc: giáp đất ruộng
- Phía Tây: giáp đường Võ Thị Sáu

❖ Tọa độ địa lý khu đất cơ sở

Bảng 1. 1. Tọa độ địa lý khu đất cơ sở

Ký hiệu mốc ranh giới	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45, múi chiếu 3 ⁰)	
	X	Y
M1	1214389	609164
M2	1214484	609158
M3	1214494	609180
M4	1214518	609186

Ký hiệu mốc ranh giới	Toạ độ (VN2000, kinh tuyến trục 105 ⁰ 45, múi chiếu 3 ⁰)	
	X	Y
M5	1214515	609208
M6	1214488	609214
M7	1214487	609243
M8	1214476	609252
M9	1214414	609220
M10	1214387	609217
M11	1214373	609213
M12	1214372	609201



Hình 1. 1. Vị trí địa lý của Cơ Sở

 Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án

Quyết định số 9509/QĐ-CT về việc thu hồi chứng nhận quyền sử dụng đất số T 527606, AA 349090, U 298244 cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành của Chủ tịch ủy ban nhân dân ngày 28/12/2004.

Giấy phép xây dựng số 103/GPXD ngày 26/01/2005 của Sở xây dựng tỉnh Bình Dương.

Kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công số 1377/2006/TĐ-XD của Sở xây dựng tỉnh Bình Dương ngày 18/09/2006.

Quyết định số 1888/QĐ-UBND về việc cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 03/05/2006.

Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 24/05/2006.

Phụ lục hợp đồng thuê đất số 20003/PLHĐ.TDD2-STNMT của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 15/05/2018.

Quyết định số 3263/QĐ-UBND về việc cho phép công ty chuyển sang hình thức nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 20/11/2017.

 Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép môi trường thành phần:

Phiếu xác nhận số 2006/PXN - TNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương về việc xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho “Nhà máy sản xuất giấy cuộn từ giấy phế liệu” tại khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành ngày 31/12/2004.

Văn bản số 4399/STNMT-CCBVMT về việc điều chỉnh nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương ngày 23/12/2015.

 Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án với tổng vốn đầu tư 5.200.000.000 VNĐ (Năm tỷ hai trăm triệu đồng) thuộc lĩnh vực công nghiệp quy định tại khoản 3 điều 10 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 thông qua ngày 13/06/2019 thuộc tiêu chí phân loại dự án nhóm C.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Bảng 1. 2. Công suất hoạt động của cơ sở

STT	Sản phẩm	Đơn vị	Công suất		
			Đăng ký trong bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm 2022	Năm 2023
1	Giấy cuộn	Tấn	3.000 tấn/năm	3.600 tấn/năm	3.400 tấn/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở sản xuất giấy cuộn. Các loại sản phẩm tại cơ sở như sau:

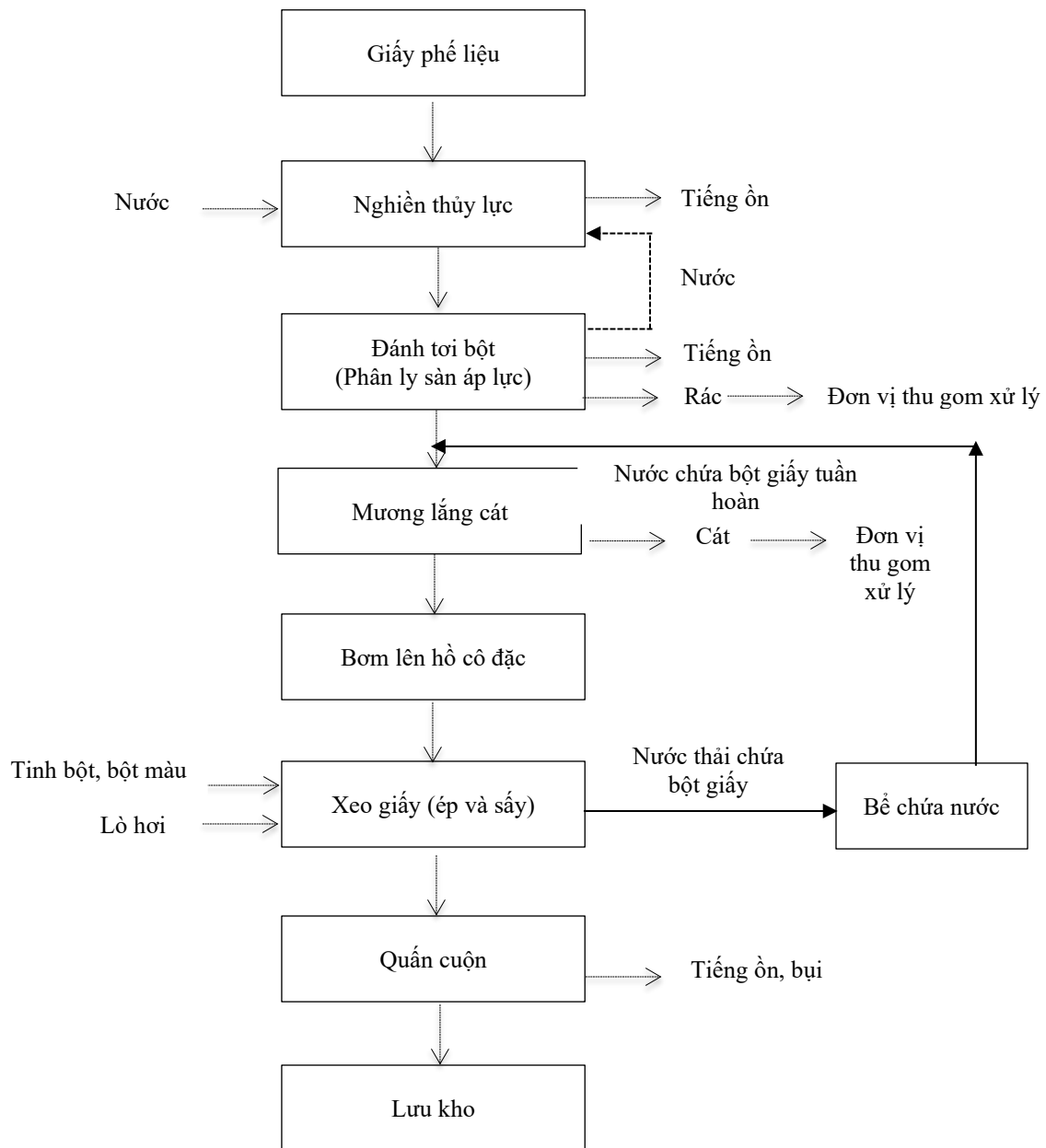
TT	Sản phẩm	Năm 2023	Công suất tối đa
1	Giấy cuộn	3.400 tấn/năm	3.600 tấn/năm

❖ Quy trình sản xuất:

Bảng 1. 3. Các quy trình sản xuất của cơ sở

STT	Tên quy trình	Hiện trạng
1	Quy trình sản xuất giấy cuộn	Đang hoạt động

a. Quy trình sản xuất giấy cuộn



Hình 1. 2. Quy trình sản xuất giấy cuộn

❖ Thuyết minh quy trình:

Để tạo ra sản phẩm đạt yêu cầu, đầu tiên nguyên liệu giấy phế liệu sẽ được đưa qua bể nghiền thủy lực, sau đó được dẫn đến bể đánh tơi bột có hòa lẫn nước cũng như cho vào 1 lượng sút thích hợp. Sản phẩm sau khi đánh tơi sẽ đưa qua mương lắng cát (mương lắng cát có tác dụng loại các hạt cát có kích thước lớn để khỏi ảnh hưởng đến công đoạn xeo giấy cũng như chất lượng sản phẩm). Sau mương lắng cát chúng được bơm lên hồ cô đặc và tại đây có cho thêm phụ liệu như tinh bột, bột màu,... Tiếp đó

dẫn đến hệ thống xeo giấy gồm: Máy ép tách nước và hệ thống sấy. Nhiệt sấy khô sản phẩm từ 150 -170 °C được cung cấp lò hơi có công suất 6 tấn hơi/h. Cuối cùng sản phẩm được đưa đến công đoạn cắt theo kích cỡ yêu cầu, quấn cuộn và đóng gói thành phẩm. Quá trình ép để tách nước có tạo nhiều nước thải chứa bột giấy, để tận thu bột giấy cơ sở sẽ tuần hoàn nước thải từ quá trình này.

Hình ảnh về quy trình sản xuất tại cơ sở như sau:



Nguyên liệu



Nghiền thủy lực



Đánh tơi bột



Mương lắng cát



Hồ cô đặc



Xeo giấy (ép và sấy)



Quấn cuộn và lưu kho

Hình 1. 3. Hình ảnh về quy trình sản xuất giấy cuộn

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Bảng 1. 4. Các chủng loại sản phẩm của Cơ sở

STT	Sản phẩm	Công suất			
		Đăng ký trong DKDTCMT	Năm 2022	Năm 2023	Khi đạt công suất
1	Giấy cuộn carton	3.000 tấn/năm	3.600 tấn/năm	3.400 tấn/năm	3.600 tấn/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

Bảng 1. 5. Hình ảnh các sản phẩm tại cơ sở

STT	Hình ảnh thực tế
1	
	Giấy cuộn

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu và hóa chất của Cơ sở

Nhu cầu nguyên phụ liệu trong các giai đoạn của cơ sở được trình bày trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng nguyên phụ liệu, hóa chất, nhiên liệu tại cơ sở

STT	Tên	Đơn vị	Nhu cầu hiện tại	Nhu cầu khi đạt công suất
			Năm 2023	
I	Nguyên liệu phục vụ sản xuất giấy cuộn			
1	Giấy phế liệu	Tấn/năm	4.250	4.500
2	Chống thấm AKD	Tấn/năm	34	36
II	Hóa chất			
1	Phèn	Tấn/năm	6,8	7,2
2	NaOH	Tấn/năm	0,34	0,36
3	Tinh bột	Tấn/năm	102	127
4	Bột màu	Tấn/năm	4	4,2
5	PAC	Tấn/năm	6.412	6.789

STT	Tên	Đơn vị	Nhu cầu hiện tại	Nhu cầu khi đạt công suất
			Năm 2023	
6	Polymer	Tấn/năm	2.572	2.723
III	Nhiên liệu			
1	Than đá	Tấn/năm	720	762
2	Củi	Tấn/năm	1.440	1.524
3	Dầu	Lít/năm	3.600	3.812

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

❖ **Cân bằng nguyên liệu và sản phẩm hiện tại của cơ sở**

Nguyên liệu đầu vào (2023)				Khối lượng hao hụt (30%)	Ghi chú	Sản phẩm (2023)	
Tên	Quy trình	Lượng dùng (Tấn/năm)	Khối lượng sử dụng (%)			Tên	Khối lượng (Tấn/năm)
Giấy phế liệu, AKD, tinh bột, bột màu	Công đoạn sản xuất giấy cuộn	4.667,2	100	936	-	Giấy cuộn	3.600

❖ **Tính chất của các nguyên liệu và hóa chất chính sử dụng tại Cơ sở**

Bảng 1. 7. Tính chất của hóa chất sử dụng chính

STT	Tên	Thành phần/Tính chất hóa lý	CTHH
1	AKD	- Chống thấm,tạo cho bề mặt xơ sợi một lớp ngăn cản sự phân tán dung dịch nước, mặt khác nó có tác dụng tăng độ bền, tăng liên kết giữa các xơ sợi ướt và tạo độ bóng cho bề mặt tờ giấy	-
2	Phèn	- Chất lỏng không màu - Có mùi hăng cay. - Không tan trong nước - Độ pH: không áp dụng - Điểm chảy khoảng 12,5-14,5 ⁰ C - Tỷ trọng 1,22g/cm ³ tại 20 ⁰ C DIN 51757	CH ₃ C ₆ H ₃ (NCO)
3	PAC	Hóa chất có màu vàng hoặc vàng chanh dùng để thay thế phèn nhôm trong xử lý nước thải (hàm lượng nhôm tới 28 - 32%). Đây là hóa chất trợ lắng, một hóa chất vô cơ có cấu trúc Polyme hòa tan trong nước	[Al ₂ (OH) _n Cl _{6-n}] _m

STT	Tên	Thành phần/Tính chất hóa lý	CTHH
4	Polymer	-Không bay hơi, tồn tại ở thể rắn, không xác định được nhiệt độ nóng chảy (khoảng nhiệt độ để hợp chất này nóng chảy khá rộng). -Khi rơi vào trạng thái nóng chảy thì Polymer sẽ tạo ra những dạng chất lỏng khá nhớt, khi để nguội nó sẽ đông cứng lại	$[-CH_2-CH(COOH)-]_n$
5	Sodium Hydroxide	- Chất bột, màu trắng hoặc xám trắng, mùi hơi hăng. - Độ hòa tan trong nước: 1110 g/dm ⁻³ (tại 20 ⁰ C) - Điểm sôi: 1388 ⁰ C - Điểm nóng chảy: 323 ⁰ C - Độ pH: 13,5	NaOH

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nguồn cung cấp điện

❖ Nhu cầu sử dụng

Nhu cầu điện của Cơ sở khoảng 160.166 kWh/tháng tương đương 1.922.000 kWh/năm. Lượng điện tiêu thụ cho các mục đích sau:

- + Hoạt động sản xuất của cơ sở
- + Sinh hoạt (hoạt động thấp sáng văn phòng, máy vi tính, máy in, điều hòa,...)
- + Thiết bị cơ điện, máy móc thiết bị,...

❖ Nguồn cung cấp:

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động của cơ sở được lấy từ mạng lưới điện lực Bình Dương, sau đó được hạ thế (qua trạm biến thế) và đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Ngoài ra, để ổn định điện cho hoạt động của Cơ Sở trong trường hợp mạng lưới điện quốc gia có sự cố, cơ sở đã trang bị 01 máy phát điện dự phòng, công suất 700 KVA.

b. Nguồn cung cấp nước

❖ Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước năm 2023 thống kê như sau:

Bảng 1. 8. Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

Tháng	Lưu lượng nước sử dụng theo hóa đơn	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 3/2023	247	7,96

Tháng	Lưu lượng nước sử dụng theo hóa đơn	
	m ³ /tháng	m ³ /ngày
Tháng 4/2023	289	9,63
Tháng 5/2023	462	14,9
Tháng 6/2023	501	16,7
Tháng 7/2023	586	18,9
Tháng 8/2023	285	9,19
Tháng 9/2023	229	7,63
Tháng 10/2023	252	8,12
Tháng 11/2023	134	4,46
Tháng 12/2023	113	3,64
Tháng 1/2024	639	20,6
Tháng 2/2024	312	10,8
Lưu lượng nước sử dụng cao nhất ngày		20,6

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

Bảng 1. 9. Nhu cầu sử dụng nước tính toán cho hiện tại và khi đạt công suất

STT	Mục đích sử dụng	Định mức tính toán	Quy mô tính toán		Lượng nước sử dụng (m³/ngày)		
			Hiện tại (2023)	Khi đạt công suất	DKDTCMT đã duyệt	Hiện tại (2023)	Khi đạt công suất (2025)
1	Sinh hoạt công nhân	45 lít/người/ngày	45 người	60 người	1,8	2,1	2,7
2	Nước cấp sản xuất	80 m³/ngày, tái sử dụng tuần hoàn 90%			57	7,5	8
3	Nước cấp lò hơi (tuần hoàn tái sử dụng)	15 m³/lò hơi/03 tháng/lần xả			-	10	15
4	Nước tưới cây rửa đường	2 lít/m²/ngày	5.134 m²		16	1	10,2
	TỔNG CỘNG					20,6	35,9

❖ Sơ đồ cân bằng nước như sau:

Bảng 1. 10. Sơ đồ cân bằng nước hiện tại và khi đạt công suất thiết kế

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước cấp sử dụng (m³/ngày)		Tỷ lệ phát sinh nước thải (%)	Lượng nước xả thải (m³/ngày)				Ghi chú
		Hiện tại	Khi đạt công suất thiết kế		Hiện tại		Khi đạt công suất thiết kế		
					m³/ngày	%	m³/ngày	%	
1	Nước sinh hoạt cho công nhân	2,1	2,7	100%	2,1	100%	2,7	100%	Nước thải sinh hoạt tính bằng 100% nước cấp theo NĐ 80/2014/NĐ-CP
2	Nước dùng cho sản xuất	7,5	8	10%	75	10%	80	10%	Tái sử dụng 90%
3	Nước dùng cho lò hơi	10	15	10%	10	20%	15	20%	Tái sử dụng 90%
4	Nước tưới cây, tạo ẩm đường bộ	1	10,2	0%	0	0%	0	0%	Bay hơi, ngấm vào đất
TỔNG		20,6	35,9	-	87,5	100	97,7	100	

Như vậy, lưu lượng xin cấp phép xả nước thải tại cơ sở khoảng 97,7 m³/ngày. Hệ thống xử lý nước thải tại cơ sở 150 m³/ngày đảm bảo đủ khả năng tiếp nhận xử lý nước thải của công ty để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9; K_f = 1,1 và QCVN 12-MT:2015/BTNMT K_q = 0,9; K_f = 1,1 trước khi xả thải ra Suối Con vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Danh mục máy móc thiết bị hiện tại

Bảng 1. 11. Danh mục máy móc thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở

STT	Thiết bị	Thực tế đã lắp đặt		
		Công suất sản xuất	Xuất xứ	Số lượng
1.	Nồi hơi	6 tấn	Việt Nam	01
2.	Máy nghiền	37 kW	Việt Nam	02
3.	Máy đánh toi	90kW	Việt Nam	02
4.	Hệ thống máy xeo giấy	180kW	Việt Nam	01
5.	Hệ thống sấy	90kW	Trung Quốc	02

1.5.2. Các hạng mục công trình

Bảng 1. 12. Các hạng mục công trình đã xây dựng

STT	Tên hạng mục	Hạng mục theo Đăng ký trong bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường			Hiện trạng thực tế tại cơ sở		Ghi chú
		Số tầng	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)	
A	Các hạng mục công trình chính						
I	Đất xây dựng nhà xưởng						
1	Nhà xưởng sản xuất	-	970	76,7	1.834,30	35,7	Đã hoàn thành
2	Lò hơi – kho than	1	70	5,5	100	1,9	Đã hoàn thành
II	Đất hành chính – dịch vụ						

STT	Tên hạng mục	Hạng mục theo Đăng ký trong bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường			Hiện trạng thực tế tại cơ sở		Ghi chú
		Số tầng	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	
3	Nhà văn phòng	1	32	2,5	32	0,6	Đã hoàn thành
4	Bãi đậu xe	1	150	11,9	300	5,84	Đã hoàn thành
5	Nhà vệ sinh	1	30	2,4	30	0,6	Đã hoàn thành
6	Nhà bảo vệ	1	12	0,95	12	0,23	Đã hoàn thành
III	Đất công trình bảo vệ môi trường – khu phụ trợ						
7	Nhà rác	1	-	-	52,89	1,03	Đã hoàn thành
8	Khu xử lý nước thải	1	-	-	507	9,9	Đã hoàn thành
9	Khu vực trạm điện	1	-	-	30	0,6	Đã hoàn thành
10	Bể PCCC	1	-	-			
B	Đất cây xanh	-	-	-	801,11	15,6	Đã hoàn thành
C	Đất giao thông	-	-	-	1.432	27,9	Đã hoàn thành
	Tổng		1.264	100	5.134	100	

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

Một số hình ảnh hiện trạng tại cơ sở như sau:



Hình 1. 4. Hình ảnh của cơ sở

❖ *Các công trình bảo vệ môi trường đã xây dựng*

Bảng 1. 13. Các hạng mục môi trường đã được xây dựng

STT	Hạng mục môi trường	Hiện trạng công trình
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Đã hoàn thành
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Đã hoàn thành

3	2 bể tự hoại thể tích mỗi bể 16 m ³	Đã hoàn thành
4	Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m ³ /ngày đêm	Đã hoàn thành
5	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 3.000 m ³ /h	Đã hoàn thành
6	Kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10,89 m ²	Đã hoàn thành
7	Kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 42 m ²	Đã hoàn thành

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Cơ sở thực hiện tại số 96, tổ 3, Khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thành phố Tân Uyên có diện tích tự nhiên 191,76 km², giáp các thành phố Dĩ An, Thủ Dầu Một, Thuận An, thị xã Bến Cát, huyện Bắc Tân Uyên thuộc tỉnh Bình Dương và huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

Trong những năm qua, Tân Uyên luôn đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt khoảng 12,57%/năm, trong đó ngành công nghiệp phát triển dẫn đầu. Các dự án khoa học - công nghệ, nông nghiệp kỹ thuật cao được duy trì hiệu quả. Nhiều sản phẩm chất lượng trong chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" được công nhận cấp huyện, cấp tỉnh, tạo động lực vươn xa và phát triển.

Quyết định số 9509/QĐ-CT về việc thu hồi chứng nhận quyền sử dụng đất số T 527606, AA 349090, U 298244 cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành của Chủ tịch ủy ban nhân dân ngày 28/12/2004.

Giấy phép xây dựng số 103/GPXD ngày 26/01/2005 của Sở xây dựng tỉnh Bình Dương.

Kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công số 1377/2006/TĐ-XD của Sở xây dựng tỉnh Bình Dương ngày 18/09/2006.

Quyết định số 1888/QĐ-UBND về việc cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 03/05/2006.

Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 24/05/2006.

Phụ lục hợp đồng thuê đất số 20003/PLHĐ.TDD2-STNMT của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 15/05/2018.

Quyết định số 3263/QĐ-UBND về việc cho phép công ty chuyển sang hình thức nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 20/11/2017.

Năm 2004, Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Phiếu xác nhận đăng ký Đạt tiêu chuẩn môi trường số 2006/PXN-TNMT ngày 31/12/2004.

Năm 2015, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương chấp thuận việc điều chỉnh nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4399/STNMT-CCBVMT ngày 23/12/2015 nâng công suất lò hơi từ 2 tấn hơi/h lên 06tấn hơi/h.

Năm 2019, Công ty được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp Giấy phép xả thải vào nguồn nước thải số 41/GP-STNMT ngày 18/04/2019.

→ Như vậy, cơ sở triển khai thực hiện tại vị trí hiện tại là hoàn toàn phù hợp với các quy hoạch phát triển của khu vực.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Căn cứ quy định tại Điều 3 phân vùng bảo vệ môi trường của Quyết định ban hành quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06/07/2023, thành phố Tân Uyên là một trong các thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vì vậy cần thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường tránh ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

a. Khả năng chịu tải của môi trường không khí

Hiện tại cơ sở đang hoạt động, đang phát thải vào môi trường.

Theo công bố chỉ số chất lượng không khí (AQI) trên địa bàn tỉnh các tháng đầu năm thì khu vực Khu đô thị – KCN có chất lượng không khí đều đạt chuẩn so với QCVN 05:2023/ BTNMT và QCVN 06:2019/ BTNMT.

Như vậy, môi trường không khí khu vực cơ sở chưa bị ô nhiễm quá mức cho phép và vẫn đủ khả năng chịu tải khi cơ sở hoạt động.

b. Khả năng chịu tải của môi trường đất

Cơ sở không xả thải trực tiếp ra môi trường đất, do vậy không đánh giá khả năng chịu tải của môi trường đất.

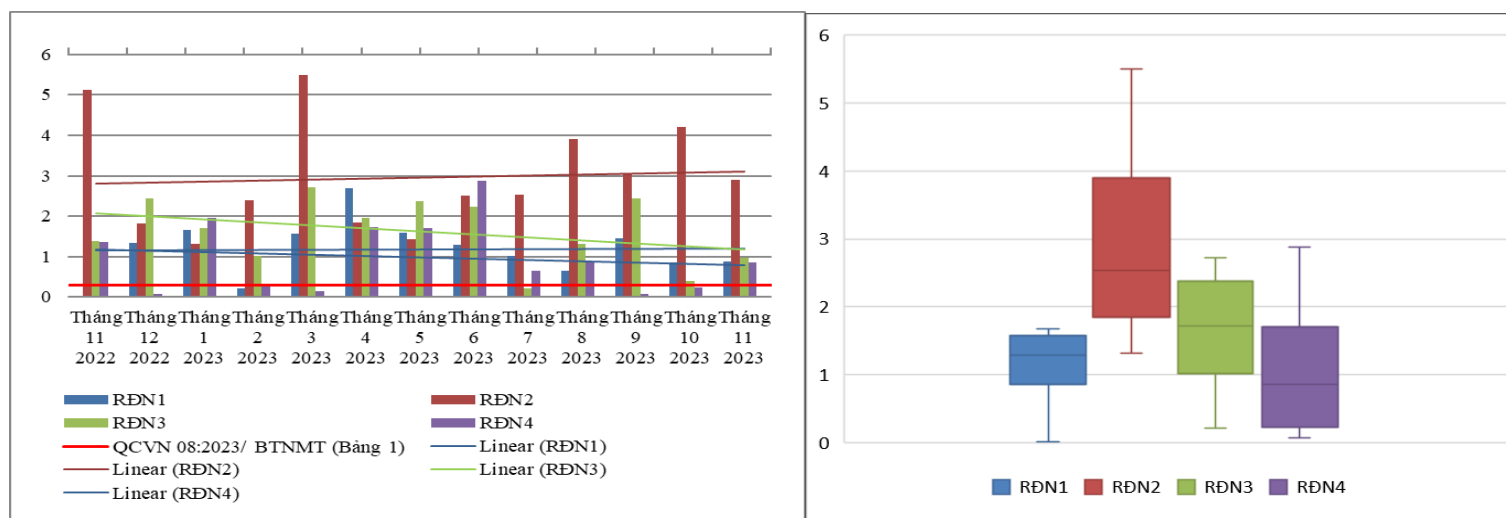
c. Khả năng chịu tải của môi trường nước

Nước thải từ Cơ sở → Hệ thống XLNT của Cơ sở → suối Con → rạch Bà Kiên → sông Đồng Nai.

Theo kết quả quan trắc và công bố chỉ số chất lượng nước (WQI) trên địa bàn tỉnh Bình Dương năm 2023 tại điểm quan trắc nước mặt sông Đồng Nai (nơi tiếp nhận nước thải của cơ sở) như sau:

Bảng 2.1. Kết quả $\text{NH}_4^+ \text{--} \text{N}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

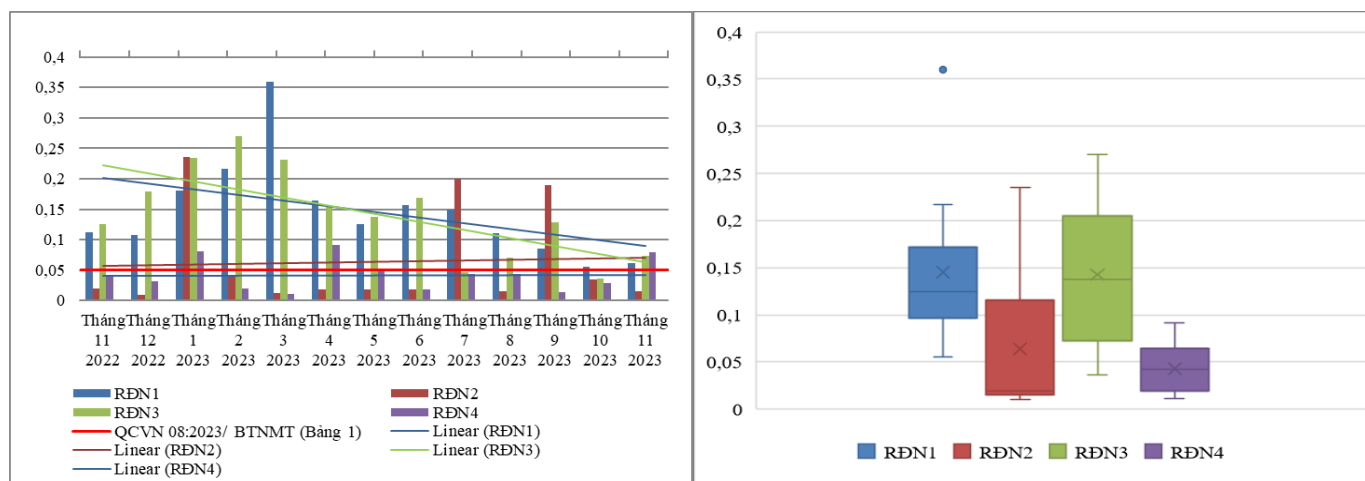
$\text{NH}_4^+ \text{--} \text{N}$	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1)
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	
RĐN1	0,01	1,34	1,67	0,22	1,57	2,68	1,60	1,29	1,02	0,66	1,45	0,85	0,88	0,3
RĐN2	5,12	1,83	1,31	2,39	5,5	1,84	1,42	2,50	2,53	3,90	3,04	4,20	2,90	0,3
RĐN3	1,38	2,44	1,71	1,02	2,72	1,96	2,37	2,23	0,21	1,31	2,43	0,39	0,96	0,3
RĐN4	1,37	0,07	1,96	0,26	0,14	1,73	1,70	2,88	0,64	0,86	0,07	0,23	0,86	0,3



Hình 2.1. Diễn biến và xu hướng $\text{NH}_4^+ \text{--} \text{N}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.2. Kết quả $\text{NO}_2^-_N$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

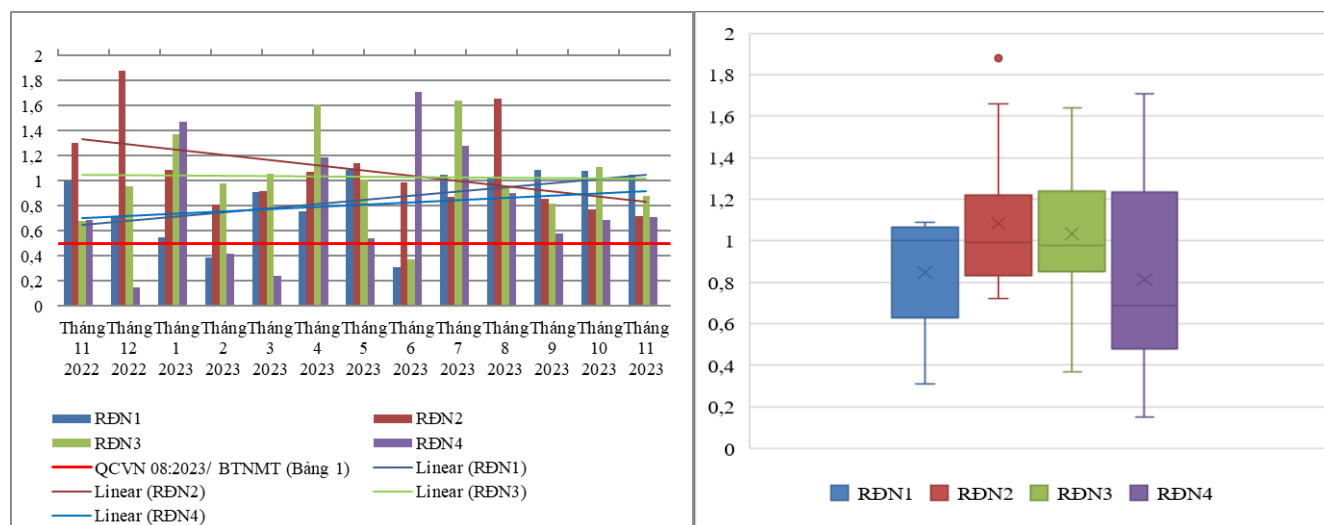
$\text{NO}_2^-_N$	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1)
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	
RĐN1	0,112	0,108	0,18	0,217	0,36	0,164	0,125	0,157	0,150	0,111	0,086	0,055	0,062	0,05
RĐN2	0,02	0,01	0,235	0,042	0,012	0,018	0,019	0,019	0,200	0,015	0,190	0,034	0,015	0,05
RĐN3	0,125	0,179	0,234	0,27	0,231	0,155	0,138	0,168	0,046	0,071	0,128	0,036	0,074	0,05
RĐN4	0,042	0,032	0,081	0,02	0,011	0,092	0,050	0,019	0,043	0,044	0,014	0,029	0,079	0,05



Hình 2.2. Diễn biến và xu hướng $\text{NO}_2^-_N$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.3. Kết quả Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

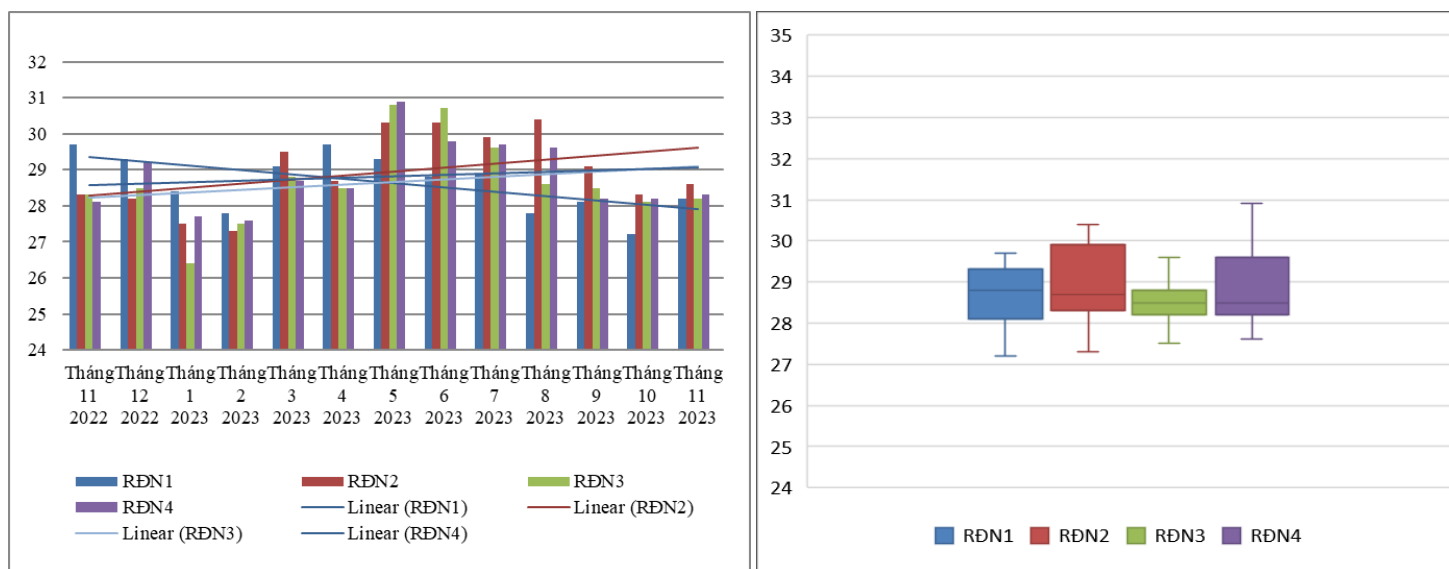
Fe	Thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 1)
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	
RĐN1	1	0,71	0,55	0,39	0,91	0,76	1,09	0,31	1,05	1,02	1,09	1,08	1,05	0,5
RĐN2	1,3	1,88	1,09	0,81	0,92	1,07	1,14	0,99	0,87	1,66	0,86	0,77	0,72	0,5
RĐN3	0,68	0,96	1,37	0,98	1,06	1,61	1,01	0,37	1,64	0,95	0,82	1,11	0,88	0,5
RĐN4	0,69	0,15	1,47	0,42	0,24	1,19	0,54	1,71	1,28	0,90	0,58	0,69	0,71	0,5



Hình 2.3. Diễn biến và xu hướng Fe trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.4. Kết quả nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

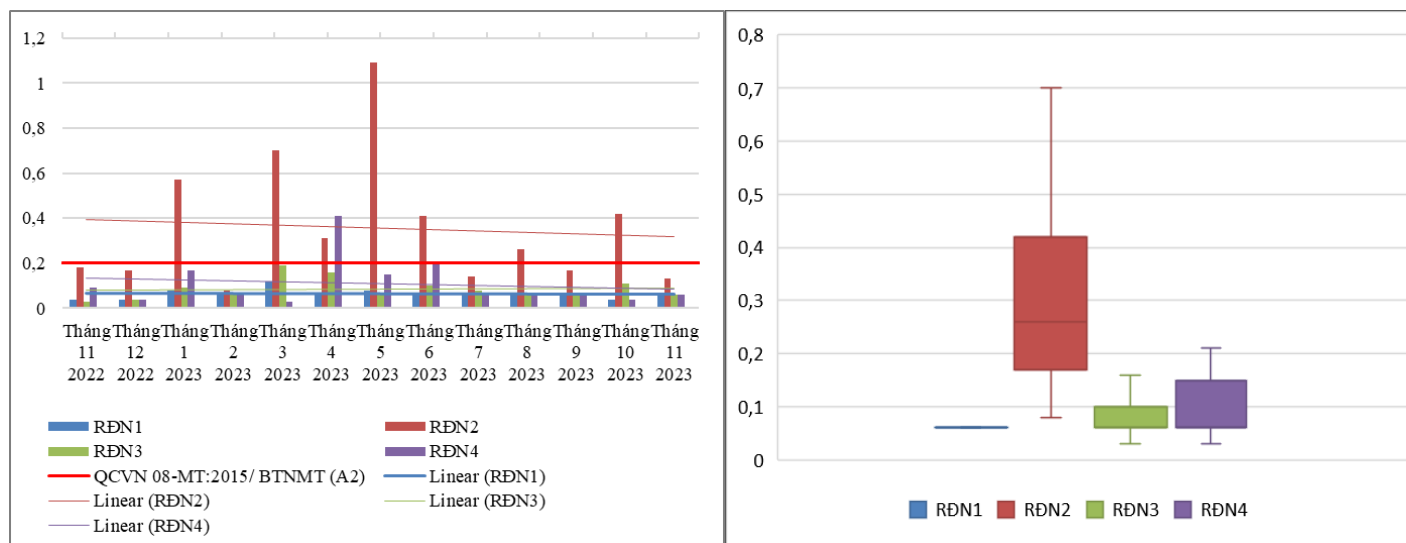
Nhiệt độ	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023
RĐN1	29,7	29,3	28,4	27,8	29,1	29,7	29,3	28,8	28,9	27,8	28,1	27,2	28,2
RĐN2	28,3	28,2	27,5	27,3	29,5	28,7	30,3	30,3	29,9	30,4	29,1	28,3	28,6
RĐN3	28,3	28,5	26,4	27,5	28,8	28,5	30,8	30,7	29,6	28,6	28,5	28,1	28,2
RĐN4	28,1	29,2	27,7	27,6	28,7	28,5	30,9	29,8	29,7	29,6	28,2	28,2	28,3



Hình 2.4. Diễn biến và xu hướng nhiệt độ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.5. Kết quả $\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

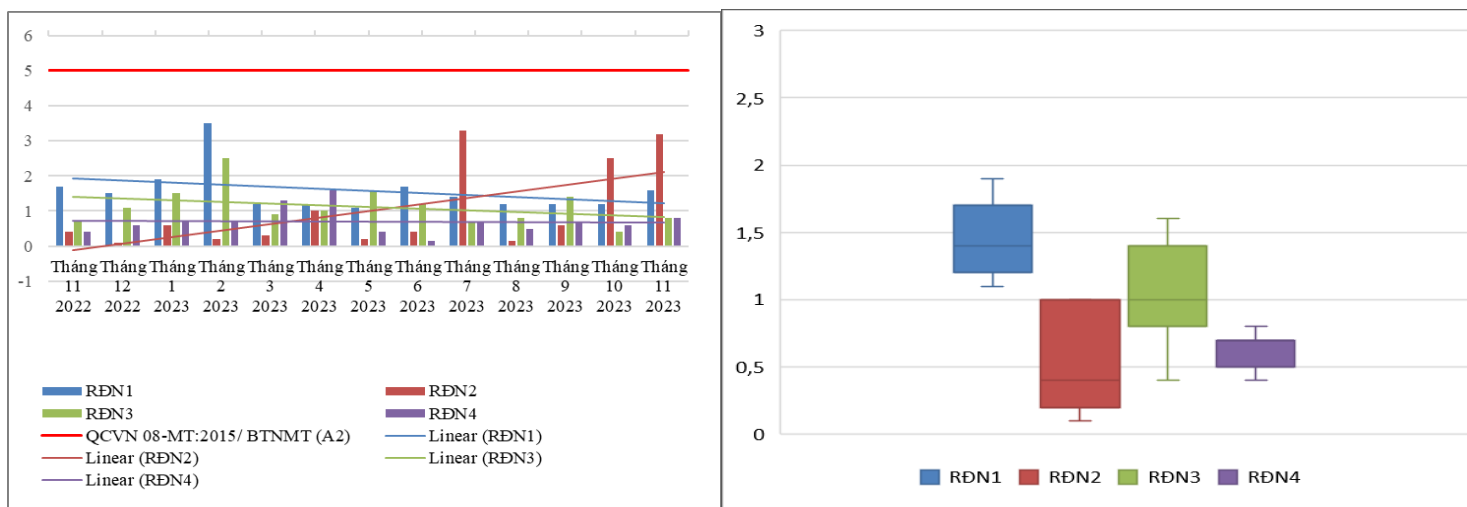
$\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (A2)
RĐN1	0,04	0,04	0,08	0,06	0,12	0,06	0,08	0,06	0,06	0,06	0,06	0,04	0,06	0,2
RĐN2	0,18	0,17	0,57	0,08	0,7	0,31	1,09	0,41	0,14	0,26	0,17	0,42	0,13	0,2
RĐN3	0,03	0,04	0,09	0,06	0,19	0,16	0,06	0,10	0,08	0,06	0,06	0,11	0,06	0,2
RĐN4	0,09	0,04	0,17	0,06	0,03	0,41	0,15	0,21	0,06	0,06	0,06	0,04	0,06	0,2



Hình 2.5. Diễn biến và xu hướng $\text{PO}_4^{3-}\text{-P}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 1. Kết quả $\text{NO}_3^- \text{N}$ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

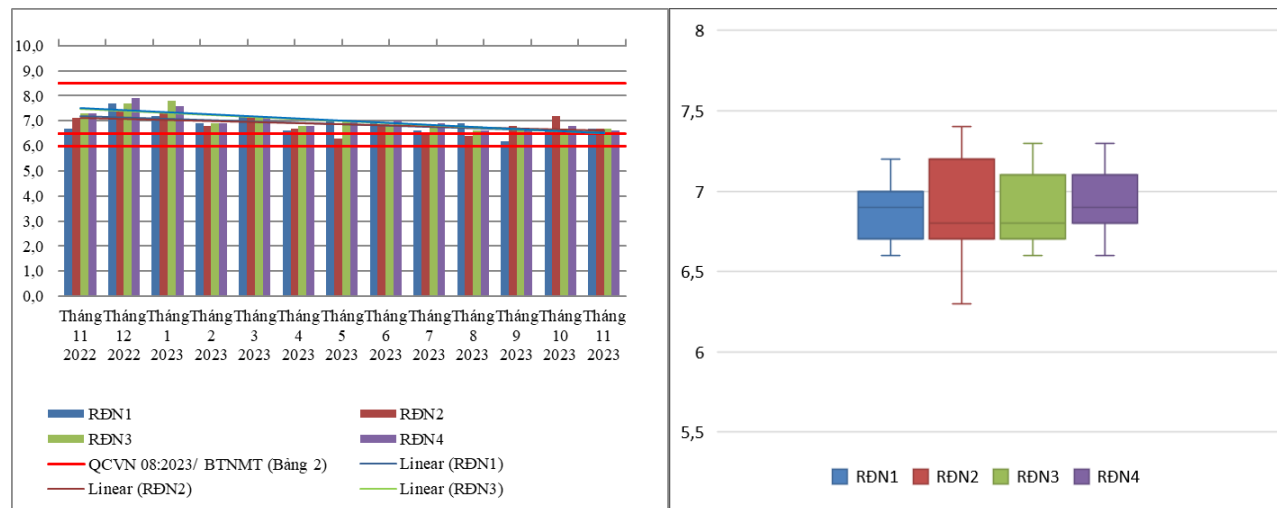
$\text{NO}_3^- \text{N}$	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT (A2)
RĐN1	1,7	1,5	1,9	3,5	1,2	1,2	1,1	1,7	1,4	1,20	1,2	1,2	1,6	5
RĐN2	0,4	0,1	0,6	0,2	0,3	1	0,2	0,4	3,3	0,16	0,6	2,5	3,2	5
RĐN3	0,7	1,1	1,5	2,5	0,9	1	1,6	1,2	0,7	0,80	1,4	0,4	0,8	5
RĐN4	0,4	0,6	0,7	0,7	1,3	1,6	0,4	0,16	0,7	0,50	0,7	0,6	0,8	5



Hình 2.6. Diễn biến và xu hướng NO_3^- _N trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.7. Kết quả pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

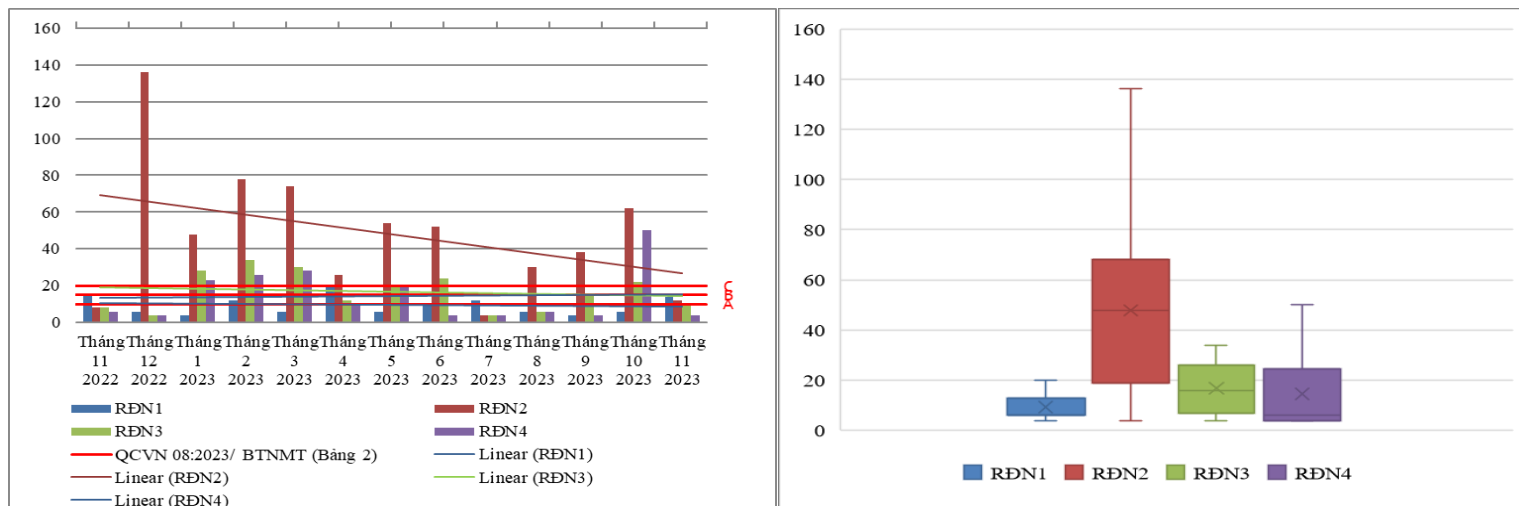
pH	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2)			
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
RĐN1	6,7	7,7	7,2	6,9	7,2	6,60	7,0	6,9	6,6	6,9	6,2	6,7	6,7	6,5-8,5	6-8,5	6-8,5	<6 hoặc >8,5
RĐN2	7,1	7,4	7,3	6,8	7,2	6,70	6,3	6,8	6,5	6,4	6,8	7,2	6,7				
RĐN3	7,3	7,7	7,8	6,9	7,1	6,80	7,0	6,8	6,8	6,6	6,6	6,7	6,7				
RĐN4	7,3	7,9	7,6	6,9	7,1	6,80	7,0	7,0	6,9	6,6	6,6	6,8	6,6				



Hình 2.7. Diễn biến và xu hướng pH trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.8. Kết quả COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

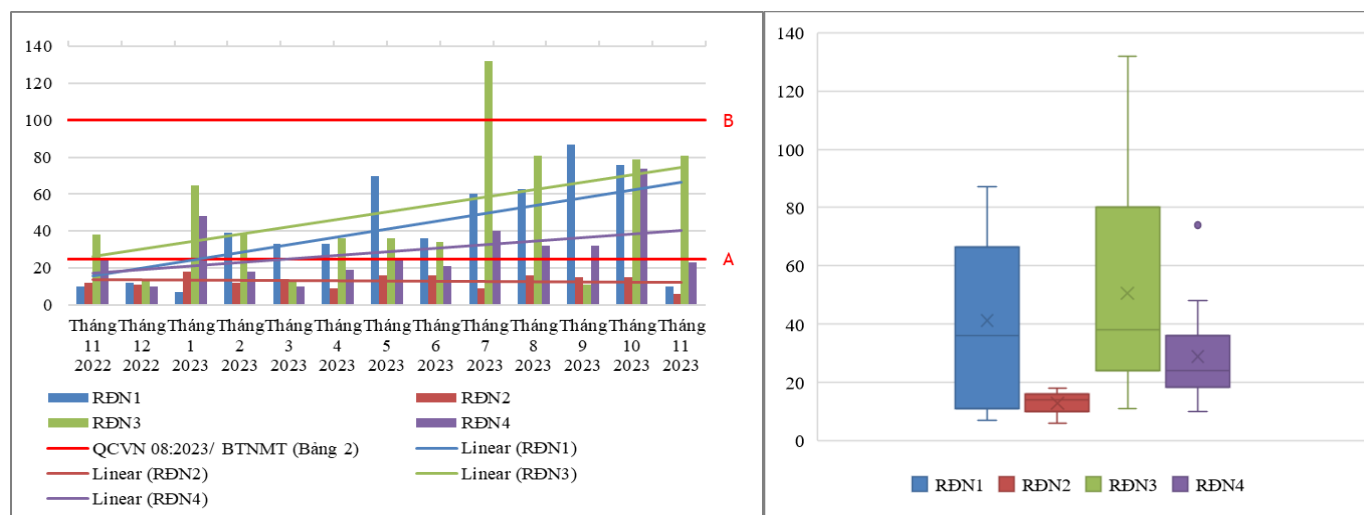
COD	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2)			
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
RĐN1	16	6	4	12	6	20	6	10	12	6	4	6	14	≤10	≤15	≤20	>20
RĐN2	8	136	48	78	74	26	54	52	4	30	38	62	12				
RĐN3	8	4	28	34	30	12	20	24	4	6	16	22	10				
RĐN4	6	4	23	26	28	10	20	4	4	6	4	50	4				



Hình 2.8. Diễn biến và xu hướng COD trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.9. Kết quả SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

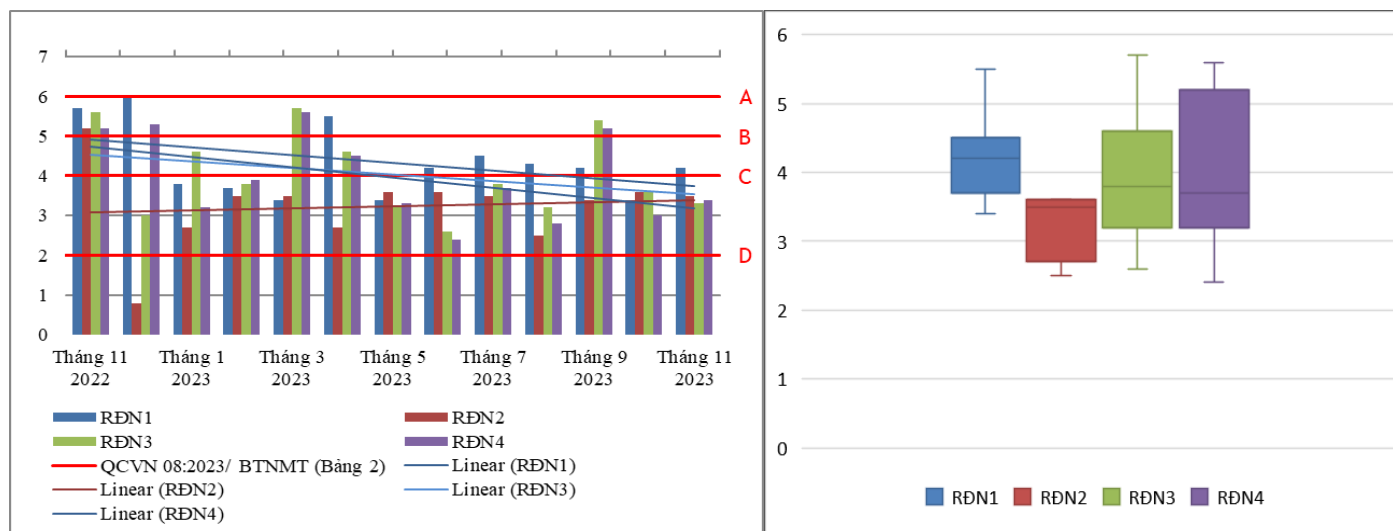
SS	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2)			
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
RĐN1	10	12	7	39	33	33	70	36	60	63	87	76	10	≤ 25	≤ 100	>100 và không rác nổi	>100 và có rác nổi
RĐN2	12	11	18	12	14	9	16	16	9	16	15	15	6				
RĐN3	38	14	65	38	13	36	36	34	132	81	11	79	81				
RĐN4	25	10	48	18	10	19	24	21	40	32	32	74	23				



Hình 2.9. Diễn biến và xu hướng SS trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.10. Kết quả DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

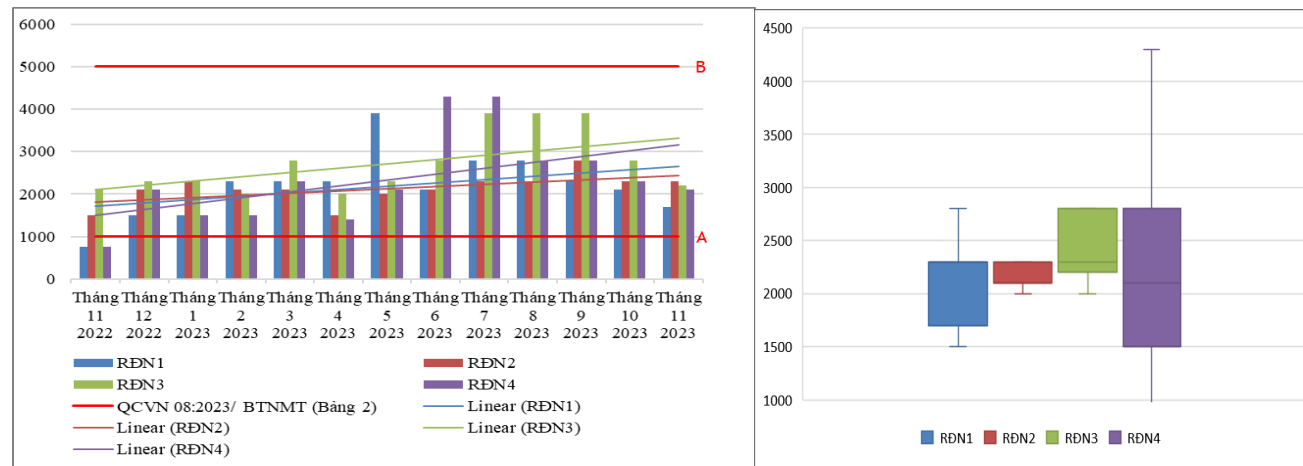
DO	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2)			
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
RĐN1	5,7	6	3,8	3,7	3,4	5,5	3,4	4,2	4,5	4,3	4,2	3,4	4,2	≥ 6,0	≥ 5,0	≥ 4,0	≥ 2,0
RĐN2	5,2	0,8	2,7	3,5	3,5	2,7	3,6	3,6	3,5	2,5	3,4	3,6	3,5				
RĐN3	5,6	3	4,6	3,8	5,7	4,6	3,2	2,6	3,8	3,2	5,4	3,6	3,3				
RĐN4	5,2	5,3	3,2	3,9	5,6	4,5	3,3	2,4	3,7	2,8	5,2	3,0	3,4				



Hình 2.10. Diễn biến và xu hướng DO trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.11. Kết quả Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

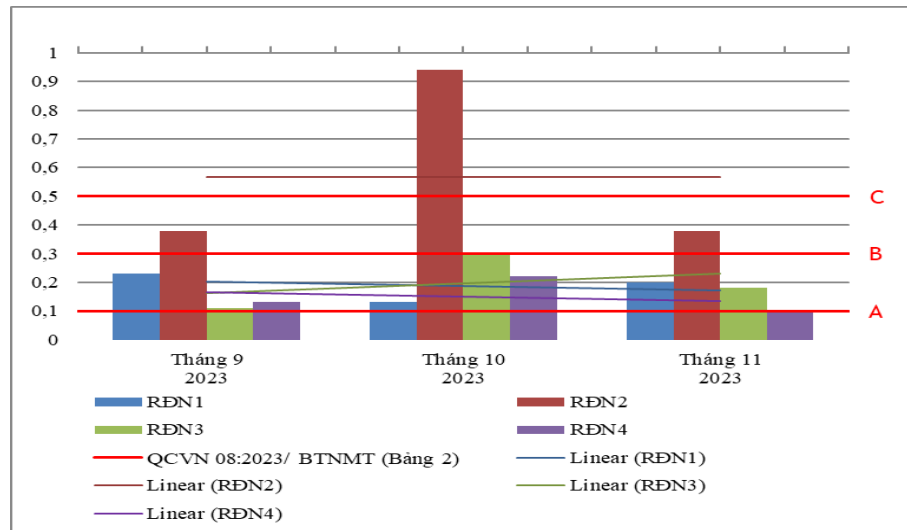
Coliform	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước													QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2)			
	11/2022	12/2022	1/2023	2/2023	3/2023	4/2023	5/2023	6/2023	7/2023	8/2023	9/2023	10/2023	11/2023	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
RĐN1	750	1500	1500	2300	2300	2300	3900	2100	2800	2800	2300	2100	1700	≤ 1000	≤ 5000	≤ 7500	>7500
RĐN2	1500	2100	2300	2100	2100	1500	2000	2100	2300	2300	2800	2300	2300				
RĐN3	2100	2300	2300	2000	2800	2000	2300	2800	3900	3900	3900	2800	2200				
RĐN4	750	2100	1500	1500	2300	1400	2100	4300	4300	2800	2800	2300	2100				



Hình 2.11. Diễn biến và xu hướng Coliform trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.12. Kết quả Tổng Phosphor trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

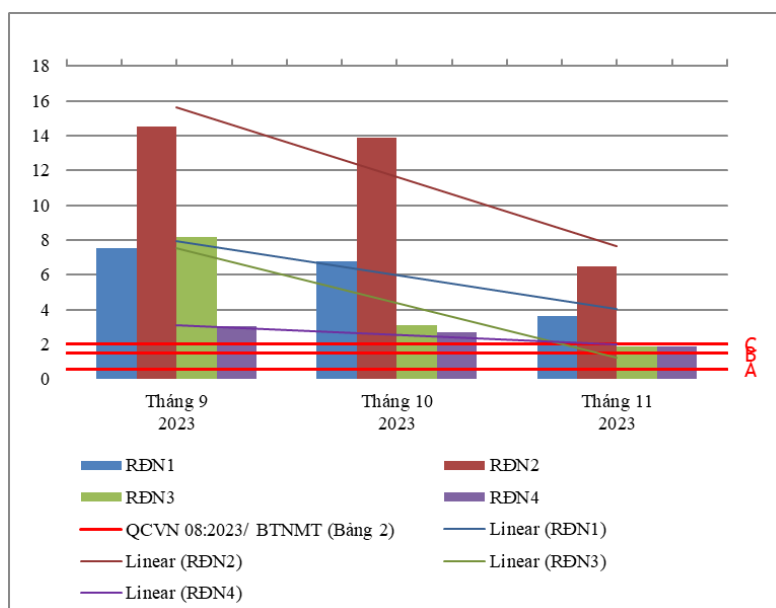
Tổng Phosphor	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước			QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2)			
	Tháng 9 2023	Tháng 10 2023	Tháng 11 2023	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
RĐN1	0,23	0,13	0,2	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	> 0,5
RĐN2	0,38	0,94	0,38				
RĐN3	0,11	0,3	0,18				
RĐN4	0,13	0,22	0,1				



Biểu đồ 2.12. Diễn biến và xu hướng Tổng Phosphor trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Bảng 2.13. Kết quả Tổng Nitơ trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

Tổng Nitơ	Thông số phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sông dưới nước			QCVN 08:2023/ BTNMT (Bảng 2)			
	Tháng 9 2023	Tháng 10 2023	Tháng 11 2023	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
RĐN1	7,55	6,8	3,62	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2	> 2
RĐN2	14,5	13,9	6,5				
RĐN3	8,2	3,12	1,9				
RĐN4	3,02	2,68	1,9				



Hình 2.13. Diễn biến và xu hướng Tổng Nito trên các rạch đổ ra trung lưu sông Đồng Nai

*** Đánh giá:**

Diễn biến quan trắc tháng 11 năm 2023 trên các rạch đoạn trung lưu sông Đồng Nai cho thấy: hầu hết các thông số quan trắc đều đạt quy chuẩn cho phép theo QCVN 08:2023/BTNMT (29/38 thông số bao gồm: Nhiệt độ, pH, EC, TDS, NaCl, độ đục, NO_3^- _N, F-, BOD_5 , PO_4^{3-} _P, Cl^- , Hg, As, Cu, Zn, Ni, Pb, Cd, Cr^{3+} , Cr^{6+} , Cr, dầu tổng, CN^- , phenol, Dieldrin, Aldrin, Heptachlor & Heptachlorepoxyde, DDTs, TOC). Riêng có thông số DO , NO_2^- _N, NH_4^+ _N, COD, SS, TN, Fe, TP, Coliform, có lúc đạt có lúc không đạt, cụ thể như sau:

Thông số NH_4^+ _N vượt quy chuẩn từ 2,9 ÷ 9,7 lần, tăng 2 ÷ 3,7 lần so với tháng trước và ổn định so với cùng kỳ năm trước.

Thông số NO_2^- _N, đạt chuẩn tại RĐN2, vượt quy chuẩn từ 1,1 ÷ 1,6 lần tại các vị trí còn lại, tăng 1,1 ÷ 2,7 lần so với tháng trước và ổn định so với cùng kỳ năm trước.

Thông số Fe vượt quy chuẩn từ 1,4 ÷ 2,1 lần, ổn định so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Thông số COD đạt mức phân loại A tại RĐN3, RĐN4, đạt mức phân loại B tại các vị trí còn lại, giảm 2 ÷ 9 lần so với tháng trước và ổn định so với cùng kỳ năm trước.

Thông số SS đạt mức phân loại B tại RĐN3 ổn định so với tháng trước và tăng 2,1 lần so với cùng kỳ năm trước, đạt mức phân loại A tại các vị trí còn lại.

Thông số TP đạt mức phân loại A tại RĐN4 ,đạt mức phân loại B tại RĐN1, RĐN3, đạt mức phân loại C tại RĐN2.

Thông số DO đạt mức phân loại C tại RĐN1 ,đạt mức phân loại D tại các vị trí còn lại.

Thông số Coliform đạt mức phân loại B tại tất cả các vị trí.

Thông số TN chỉ đạt mức phân loại D tại tất cả các vị trí.

Chất lượng nước trên các rạch đoạn trung lưu sông Đồng Nai có xu hướng ổn định so với tháng trước. Chất lượng nước đạt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

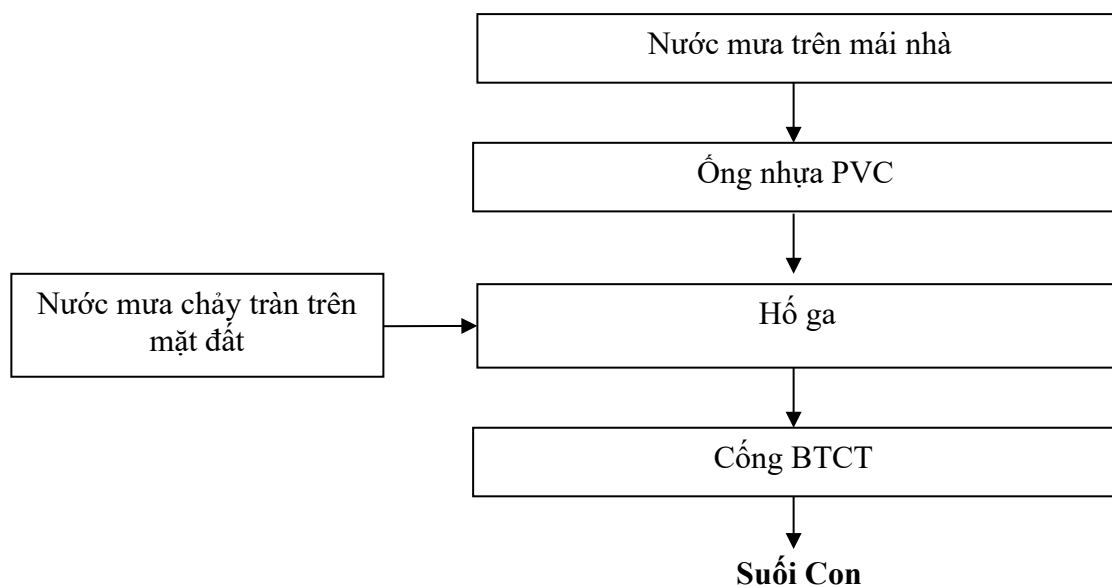
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

- Xây dựng mạng lưới thoát nước mưa tách riêng với mạng lưới thoát nước thải.
- Nước mưa trên mái được thu gom bằng các ống nhựa PVC Ø200 dài 90 m, theo phương thức tự chảy cùng với nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông dẫn xuống các hố ga trên mặt đất đặt dọc theo các đường nội bộ, kích thước hố ga 0,4m x 0,4m x 0,6m.
- Các hố ga này được nối với nhau bằng cống BTCT Ø200, Ø1000mm dẫn nước mưa ra Suối Con.
- Có 2 vị trí đầu nối nước mưa từ công ty ra Suối Con.

Bảng 3. 1. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước mưa

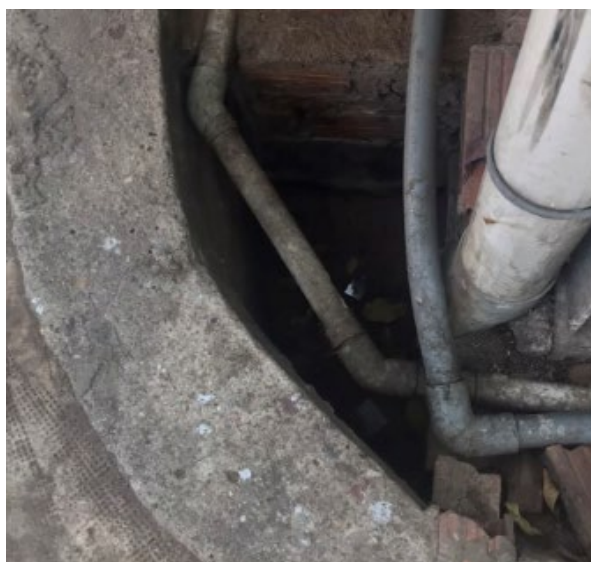
STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Cống thoát nước mưa		
1	Cống DN 200	Chiều dài L = 85m, vật liệu BTCT, độ 1%
2	Cống DN 1000	Chiều dài L = 30m, vật liệu BTCT, độ dốc 1%
Tổng		115 m
Hố ga		
1	Hố ga	Số lượng: 20 cái Kích thước: 0,4m x 0,4m x 0,6m. Vật liệu: BTCT
Tổng		20 cái

Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn như sau:



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa chảy tràn

Hình ảnh thu gom nước mưa của cơ sở như sau:

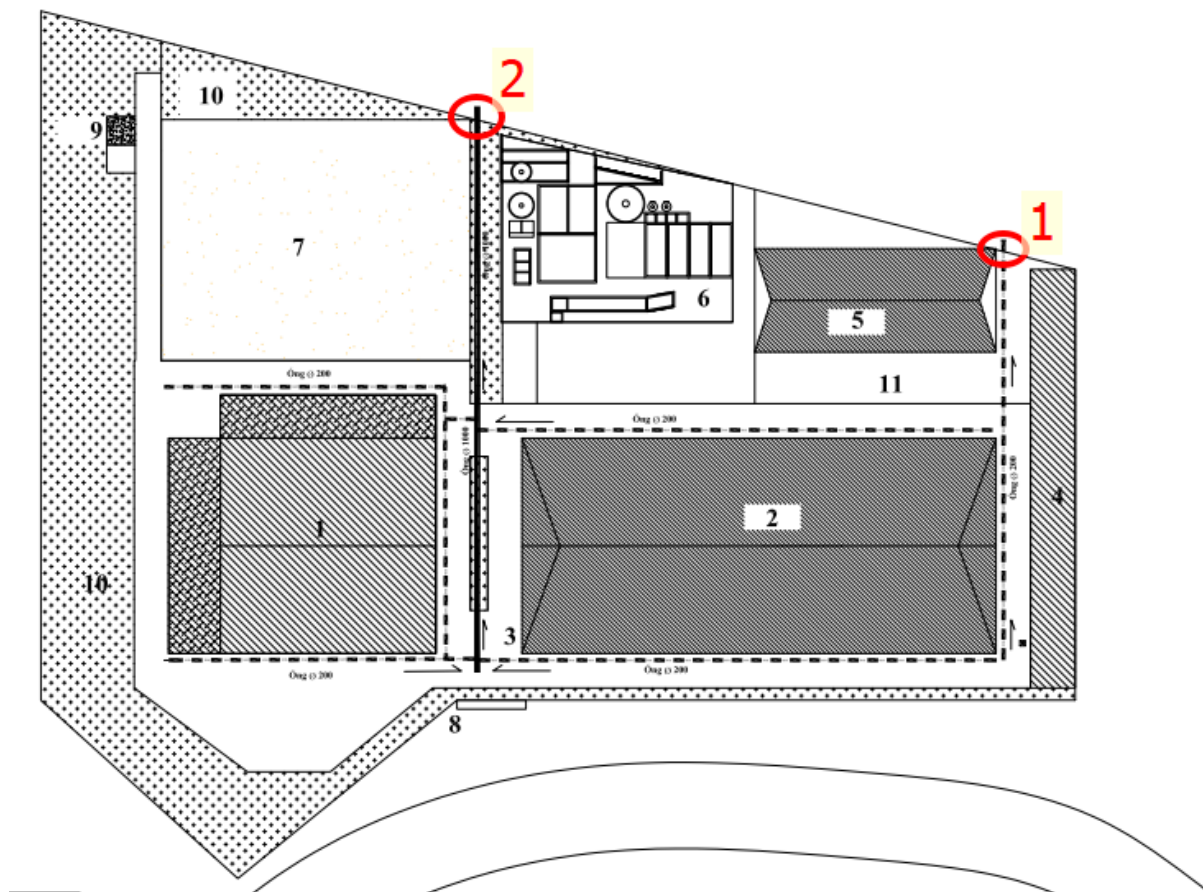


Hố ga



ống thu gom nước mưa trên mái nhà

Hình 3. 2. Ống thu gom nước mưa trên mái và hố ga dưới mặt đất



Hình 3. 3 Sơ đồ thoát nước mưa và vị trí đầu nối của cơ sở

Bảng 3. 2. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nối nước mưa ra khu vực

Vị trí đầu nối nước mưa số	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1 (chảy ra suối Con)	1214423	609212
2 (chảy ra suối Con)	1214436	609237

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Nước thải phát sinh của cơ sở từ quá trình sinh hoạt, sản xuất được thu gom như sau:

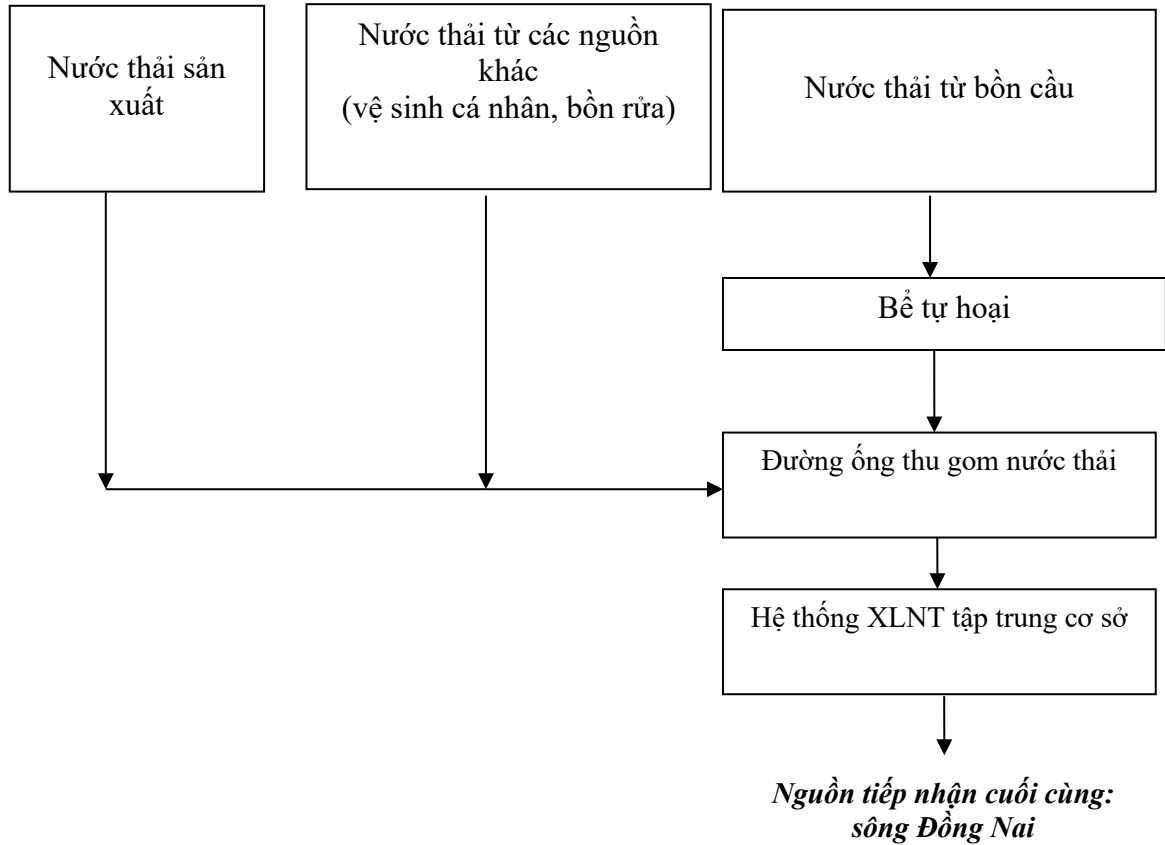
❖ Hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 02 nhà vệ sinh sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn cùng nước rửa tay theo đường ống nhựa PVC đường kính 100mm được dẫn về hố ga đầu nối và đưa về công trình xử lý nước thải tập trung của cơ sở.

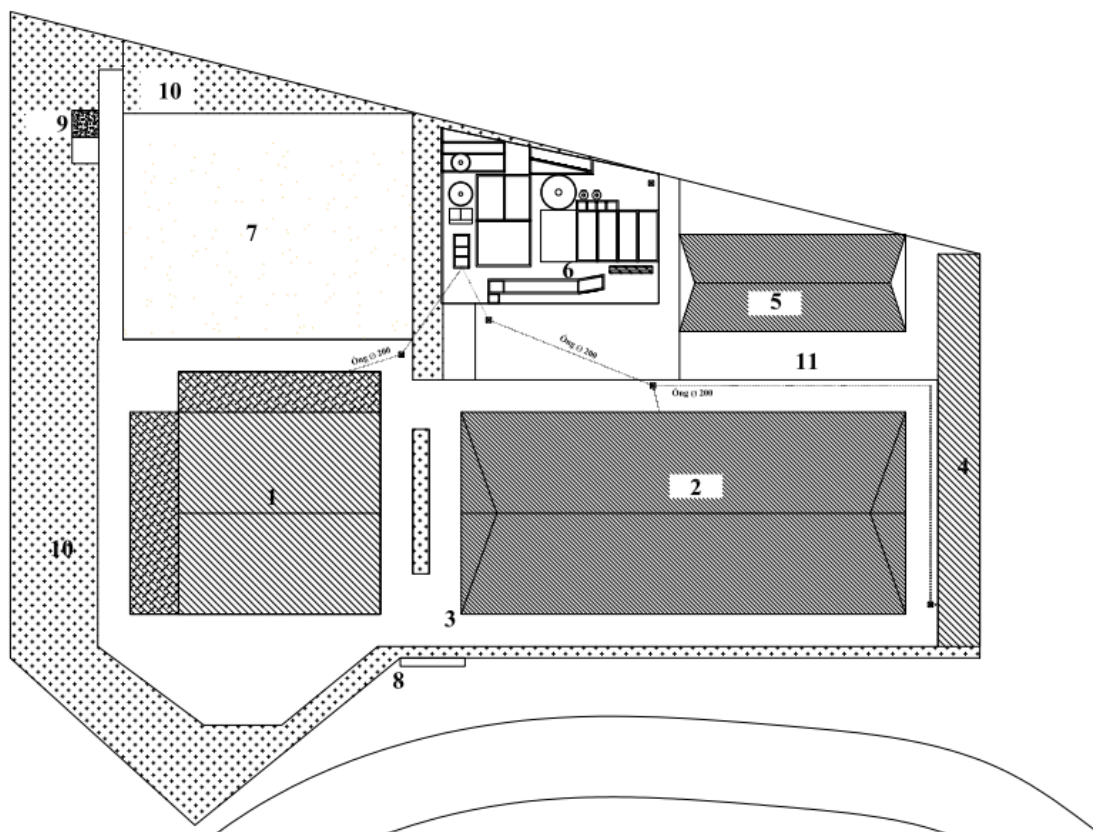
(Bản vẽ mặt bằng hệ thống thu gom nước thải được đính kèm trong phần phụ lục của Báo cáo này).

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật các hạng mục thoát nước thải

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
Tuyến ống thu gom nước thải sinh hoạt		
1	NT D100	Chiều dài L= 36 m, Ống PVC
Tuyến ống thu gom nước thải sản xuất		
2	NT D200	Chiều dài L = 17 m, Ống nhựa PVC



Hình 3. 4. Sơ đồ thu gom nước thải về hệ thống XLNT



Hình 3. 5. Sơ đồ thu gom nước thải tại cơ sở

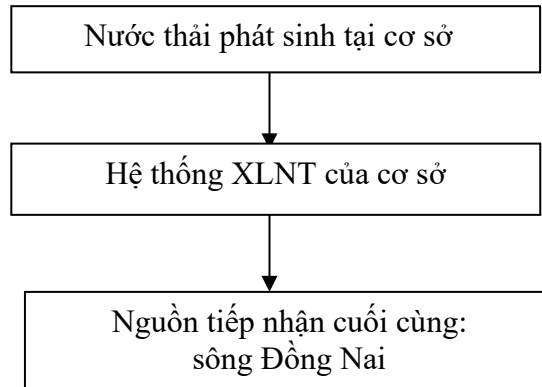
Bảng 3. 4. Tọa độ địa lý tại các vị trí đầu nối nước thải

Vị trí đầu nối nước thải số	Tọa độ (VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45, múi chiều 3 ⁰)	
	X (m)	Y (m)
1 điểm xả thải vào suối Con	1214423	691143

❖ **Điểm xả nước thải sau xử lý:**

Nước thải sau xử lý được dẫn xả ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai, cụ thể như sau:

❖ **Sơ đồ hệ thống dẫn và xả nước thải sau xử lý như sau:**



Hình 3. 6. Sơ đồ xả nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận

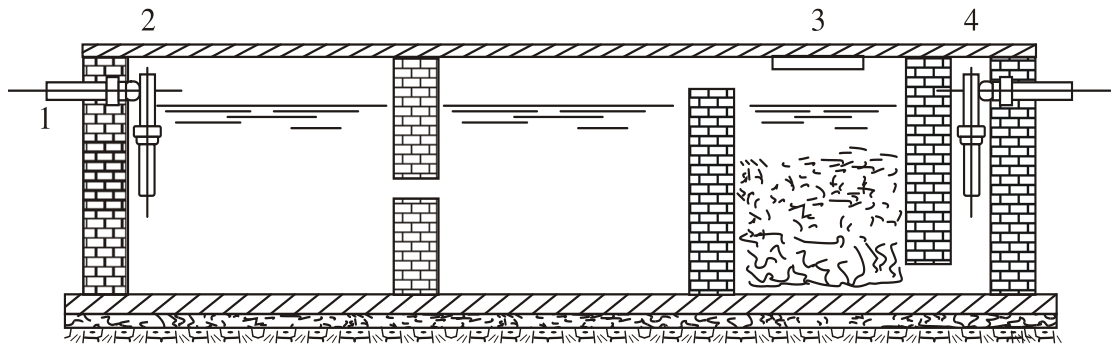
3.1.3. Xử lý nước thải

❖ **Nước thải sinh hoạt**

Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom về các bể tự hoại 3 ngăn để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở công suất 150 m³/ ngày đêm.

Bể tự hoại 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng, ngăn thiếu khí, ngăn kỵ khí và ngăn lọc. Cặn được giữ lại trong ngăn chứa từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH₄, CO₂, H₂S,... Bùn cặn đã phân hủy trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong ngăn lắng một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài ống dẫn, ra hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của Công ty. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy kỵ khí.

Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn cụ thể như sau:



Hình 3. 7 Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn);
4 - Ngăn định lượng xả nước thải ra hệ thống thoát nước chung của nhà máy

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

❖ *Nước thải sản xuất*

Trong quy trình công nghệ sản xuất của cơ sở thì nước thải chủ yếu phát sinh từ quá trình xeo giấy. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của quá trình xeo sau khi được xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường và tuần hoàn tái sử dụng 90%.

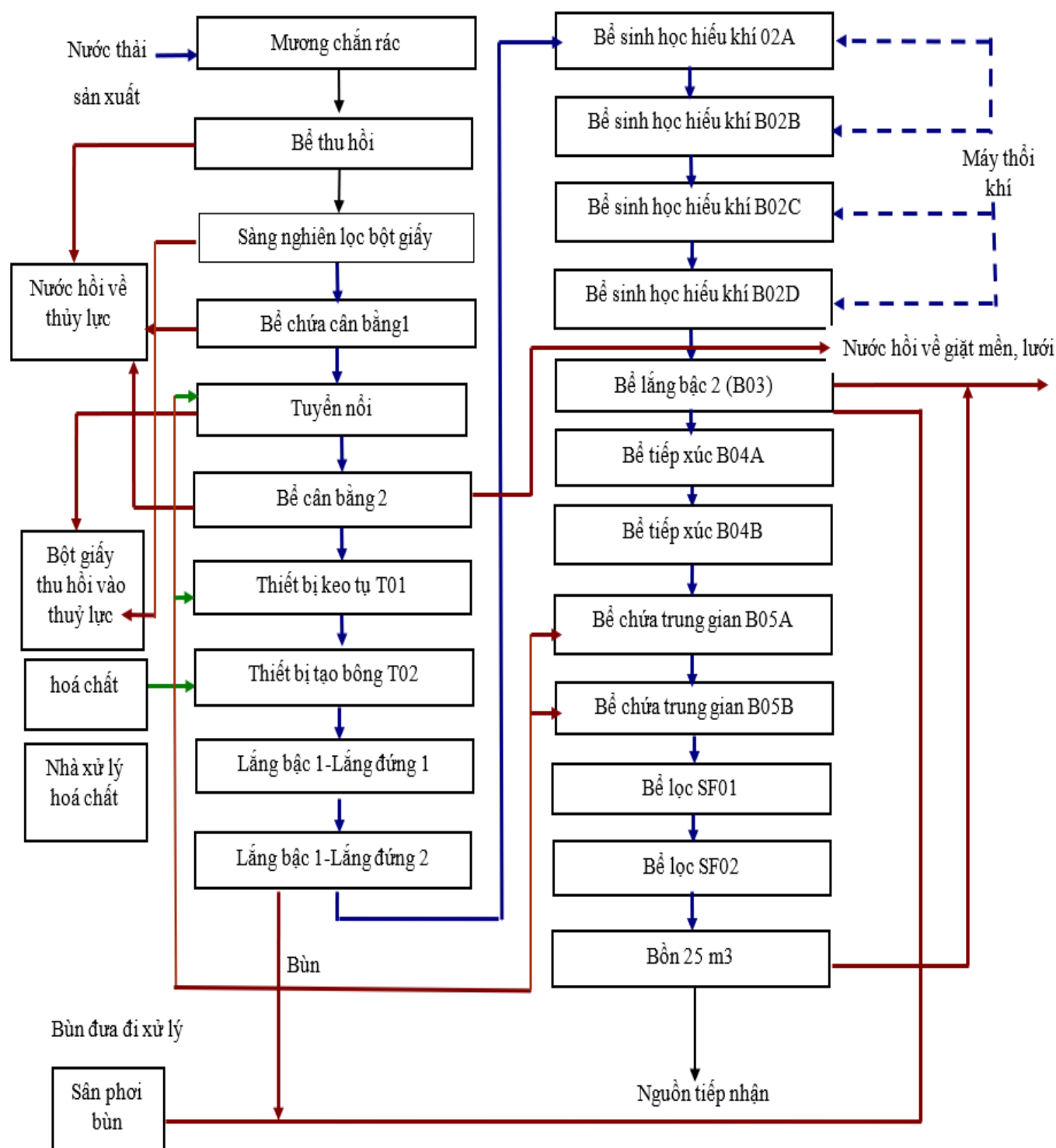
Bảng 3. 5. Bảng thống kê số lượng công trình XLNT tại cơ sở

STT	Thiết bị	Số lượng	Thông số
1	Bể tự hoại tại khu vực văn phòng	01	Kích thước: 16 m ³ Kết cấu: Bê tông cốt thép
2	Bể tự hoại tại khu vực xưởng	01	Kích thước: 16 m ³ Kết cấu: Bê tông cốt thép
3	Bể thu gom	01	Kích thước: 3,6mx1,6mx2,4m Kết cấu: Bê tông cốt thép
4	Bể cân bằng	02	Kích thước: 5,4mx6,4mx2,4m (cân bằng 1) 5mx6,3mx2,4m (cân bằng 2) Kết cấu: Bê tông cốt thép
5	Bể tuyển nổi	01	Kích thước: 13,2mx2mx2,4m Kết cấu: Bê tông cốt thép
6	Bể keo tụ tạo bông	02	Kích thước: 1,4mx2,8mx2,4m Kết cấu: Bê tông cốt thép
7	Bể lắng bậc 1	02	Kích thước: 3m x3,14m Kết cấu: Sắt bọc composite
8	Bể lắng bậc 2	01	Kích thước: 2,4m x3,14m Kết cấu: Sắt bọc composite
9	Bể sinh học hiếu khí	04	Kích thước: 2,3mx6mx3,7m Kết cấu: Bê tông cốt thép

10	Bể tiếp xúc	02	Kích thước: 2,6mx1,35mx1,8m Dung tích: 6,3 m ³ Kết cấu: Inox 304
11	Bể chứa trung gian	02	Kích thước: 4,6mx1,35mx1,8m Kết cấu: Bê tông cốt thép
12	Bể lọc	02	Kích thước: 1,1m x1,5m Kết cấu: Sắt bọc composite
13	Bể chứa bùn	01	Kích thước: 7x1,9x0,9 Dung tích: 11,97 m ³ Kết cấu: Bê tông cốt thép

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

❖ **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý**



Hình 3. 8 Hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày.đêm

❖ **Thuyết minh công nghệ**

Nước thải sản xuất có chứa các chất ô nhiễm ở nồng độ cao sẽ được dẫn vào bể thu hồi và được bơm tuần hoàn vào thủy lực, qua sàng nghiền lọc bột giấy thu hồi vào thủy lực rồi đưa qua bể cân bằng 1 tuần hoàn nước vào thủy lực (cân bằng lưu lượng và nồng độ). Tiếp đó nước thải sẽ được dẫn vào hệ thống tiền nổi bơm hoá

chất thu hồi bột, tiếp tục được đi qua bể cân bằng 2 hệ thống tuần hoàn nước vào thủy lực rồi qua hệ thống hoá lý (keo tụ và tạo bông). Sau đó, nước sẽ được dẫn vào bể lắng đứng 1, lắng đứng 2 (lắng bậc 1).

Tiếp theo, sẽ phản ứng với hoá chất trợ lắng cho vào keo tụ tạo bông kết dính những bột giấy và các thành phần khác có trong nước thải và loại bỏ bông cặn.

Nước thải sau khi qua 2 bể lắng tiếp tục được dẫn qua các bể sinh học hiếu khí (bể được cung cấp khí để quá trình phân huỷ chất hữu cơ diễn ra nhanh chóng hơn). Cuối cùng, nước thải dẫn qua bể lắng bậc 2 để lắng các chất còn lại có trong nước thải, đi qua 2 bể tiếp xúc rồi tiếp tục dẫn qua 2 bể trung gian để khử trùng, tiếp đến qua 2 bể lọc (hệ thống lọc áp lực) và tiếp tục bơm vào bồn 25 m³ đưa vào rửa mền, lưới (nếu dư tái sử dụng) đảo van cho ra nguồn tiếp nhận. Cuối cùng, sút rửa lọc áp lực sau mỗi đợt xử lý.

Bùn từ các bể lắng sẽ đưa qua bể chứa bùn, sau đó dẫn qua sân phơi bùn nhằm giảm độ ẩm trong bùn, sau đó giao cho đơn vị thu gom đưa đi xử lý. Nước từ bể nén bùn sẽ được đưa đến hố thu để tiếp tục xử lý.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở có các vị trí phát sinh khí thải lò hơi, hiện tại đã có lắp đặt hệ thống xử lý như sau:

Bảng 3. 6. Các công trình xử lý khí thải đã được trang bị

STT	Thiết bị phát sinh ô nhiễm	Nguồn thải	Hệ thống xử lý đã lắp đặt	Ống thải	Vị trí lắp đặt
1	Lò hơi	Nguồn thải số 01	1 hệ thống XTKT lò hơi	1 ống thải	Nhà lò hơi

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

❖ Nguồn phát sinh và mạng lưới thu gom:

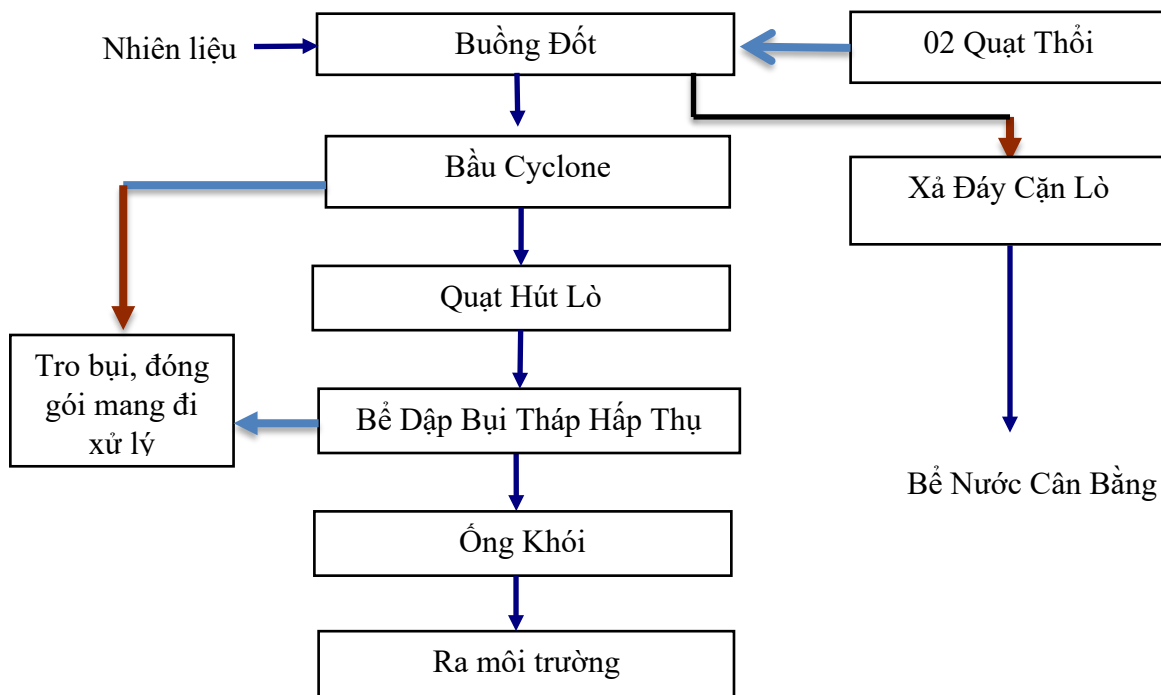
Tại khu vực lò hơi công ty đã xây dựng một hệ thống xử lý khí thải công suất 3000 m³/h nhằm xử lý ô nhiễm tại nguồn và tránh phán tán vào môi trường xung quanh khi phát sinh:

Bảng 3. 7. Các hạng mục công trình thu gom khí thải

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống dẫn	01	Cái	- Chất liệu: Thép không gỉ - Chiều dài: 12 m - Đường kính: 0,5m

STT	Thiết bị	ĐVT	Số lượng	Thông số kỹ thuật
2	Quạt hút	01	Cái	- Công suất: 100 HP - Lưu lượng: 3000m ³ /h - Áp suất: 3pa
3	Ống khói	1	Cái	- Chiều cao: 20m - Đường kính: 0,5 m
4	Tháp hấp thụ	1	Cái	- Kích thước: 3200x 2000x2000mm

❖ **Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý**



Hình 3. 9 Hệ thống xử lý khí thải công suất 3.000 m³/h

❖ **Thuyết minh công nghệ**

Nhiên liệu sau khi cho vào buồng đốt, đóng cửa lò và mở 02 quạt thổi khí vào, khi này quạt hút lò sẽ hút hơi nóng (nhiệt lửa) qua bầu Cyclone (tro bụi nặng sẽ ở lại phần dưới bầu Cyclone). Tiếp theo, quạt hút sẽ hút tro bụi mịn qua bể dập bụi và tháp hấp thụ lọc tro bụi lần 2 rồi qua ống khói ra ngoài môi trường.

Tro bụi bầu Cyclone sẽ được tập kết đóng gói sau mỗi ca làm để mang đi xử lý.

Phần nôi hơi sẽ được xả đáy 02 lần/ca làm việc và nước xả đáy sẽ được đưa về bể cân bằng 1 của Hệ Thống Xử Lý.

Phần bể dập bụi và tháp hấp thụ sẽ được bơm nước và dọn tro bụi 01 lần/tháng. Nước sẽ được bơm về Bể Cân Bằng 1 của Hệ Thống Xử Lý, tro sẽ được đóng bao bàn giao cho đơn vị xử lý.

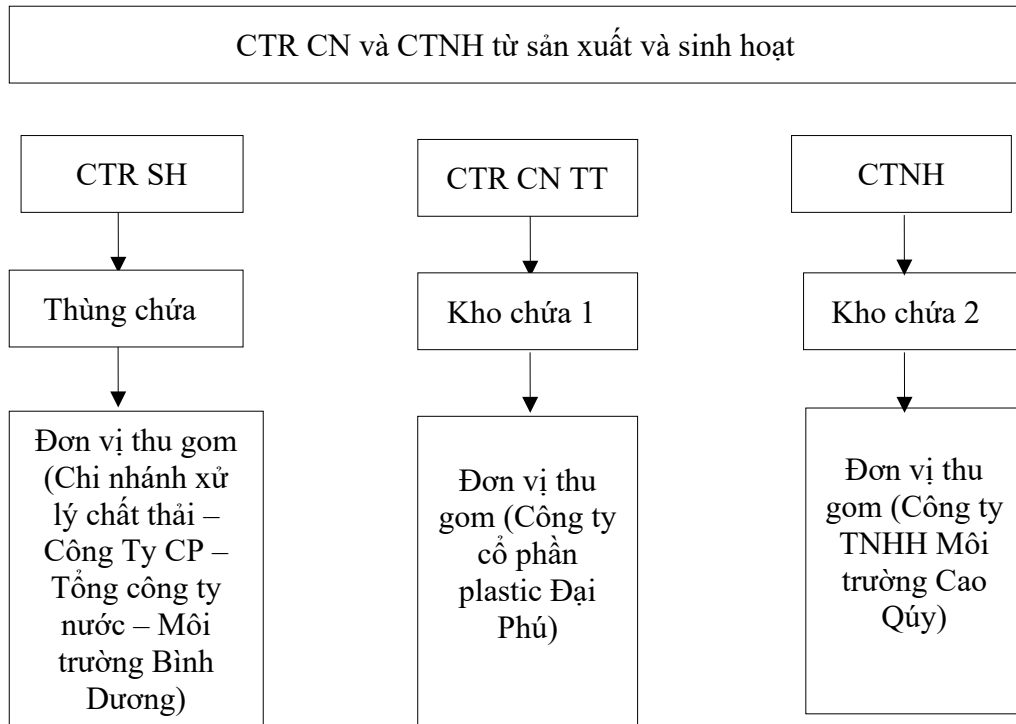
❖ **Quy chuẩn xả thải:** QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1, Kv=0,8.

❖ **Các vật liệu hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành:**

Không có

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Cơ sở không xử lý chất thải tại chỗ mà chỉ thu gom, phân loại, bố trí chỗ lưu giữ để chờ chuyển cho đơn vị có chức năng thu gom xử lý.



Hình 3. 10. Sơ đồ quản lý CTR và CTNH tại cơ sở

Cơ sở đã xây dựng 2 ngăn chứa chất thải:

Bảng 3. 8. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
1	Chất thải rắn sinh hoạt	Thùng chứa	Vị trí: Ngoài xưởng Rác thải sinh hoạt phát sinh tại văn phòng, nhà xưởng, tại đây bố trí 03 thùng dung tích 120L để thu gom rác thải sinh hoạt.	1 lần/tuần	Chi nhánh xử lý chất thải – Công Ty CP – Tổng công ty nước – Môi trường Bình Dương
2	Chất thải công nghiệp thông thường	Kho chứa 1	Diện tích: 42m ² Vị trí: Ngoài xưởng Kết cấu: Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại	3 lần/tuần	Công ty cổ phần plastic Đại Phú

STT	Chất thải	Công trình lưu giữ	Thông số kỹ thuật	Tần suất thu gom	Đơn vị thu gom, xử lý
			chất thải và có dán nhãn phân biệt cho từng khu vực lưu chứa.		
3	CTNH	Kho chứa 2	Diện tích 10,89m ² , Vị trí: Ngoài xưởng Kết cấu: CTNH được chứa trong 09 thùng dung tích 80L có dán mã phân biệt từng loại. Có nền bê tông chống thấm, tường bao xây gạch, mái che tôn. Có tường phân riêng từng khu vực lưu chứa các loại chất thải .	01 lần/quý	Công ty TNHH Môi trường Cao Quý

a. Lượng phát sinh chất thải rắn thông thường và chất thải kiểm soát trong quá trình hoạt động của cơ sở như sau:

Dựa vào nguyên liệu, sản phẩm từ hoạt động sản xuất thực tế tại nhà máy, chủ cơ sở đưa ra cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh hiện tại và khi đạt công suất như sau:

❖ Chất thải sinh hoạt

Với hoạt động của công ty, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu là rác thải từ:

- + Các hợp chất có nguồn gốc hữu cơ như thực phẩm, rau quả, thức ăn thừa...
- + Các hợp chất có nguồn gốc giấy từ các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống

Bảng 3. 9. Cơ sở tính toán khối lượng chất thải phát sinh tại nhà máy

STT	Loại chất thải	Định mức tính toán	Quy mô tính toán		Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)	
			Năm 2023	Khi đạt công suất thiết kế	Năm 2023	Khi đạt công suất thiết kế
1	Chất thải rắn sinh hoạt	0,5 kg/người/ngày	45 người	45 người	22,5	22,5

❖ **Chất thải rắn công nghiệp không nguy hại**

➤ *Thiết bị lưu chứa:*

- Trang bị những bịch nylon màu đen dung tích 100kg để đựng chất thải và tập kết về khu lưu giữ chất thải thông thường diện tích 42m².

Bảng 3. 8. CTR sản xuất thông thường phát sinh

STT	Chất thải phát sinh	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh	
			Năm 2023	Khi đạt công suất
1	Xỉ than đá	kg/năm	30.000	36.000
2	Bao bì thải bỏ	kg/năm	6.000	7.500
3	Giấy loại và bột giấy từ hồ lãng	kg/năm	12.000	15.000
Tổng			48.000	58.500

(Nguồn: Công ty TNHH Tân Vĩnh thành)



Hình 3. 8. Hình ảnh khu lưu chứa chất thải thông thường

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Công trình, biện pháp lưu giữ

❖ Thu gom:

Khi có CTNH phát sinh, nhân viên Cơ sở có trách nhiệm đưa chất thải tới khu vực lưu trữ riêng cho CTNH.

❖ Lưu trữ:

Cơ sở có 01 nhà chứa CTNH kích thước (10,89m²);

Nhà chứa xây gạch, có mái che, nền bê tông xi măng chống thấm, có gờ cao 20m. Trong ngăn chứa bố trí 09 thùng 80L có dán nhãn tương ứng với các loại CTNH phát sinh tại Cơ sở;

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.

❖ Chuyển giao xử lý:

Cơ sở đang ký hợp đồng chuyển giao xử lý CTNH cho Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 1040/2023/CGQ với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý.



Hình 3. 91. Nhà chứa chất thải nguy hại

a. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở:

Bảng 3. 9. Lượng chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)			Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
			Năm 2022	Năm 2023	Xin cấp GPMT		
1	Giẻ lau dính dầu, mực in, chất phụ gia thải	Rắn	500	500	500	180201	KS
2	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại thải	Rắn	30	260	300	180102	KS
3	Thùng nhựa đựng mực in, keo, chất phụ gia bằng nhựa thải	Rắn	1.400	415	1.500	180103	KS
4	Rác thải y tế	Rắn	15	0	20	130101	NH
5	Chất phụ gia thải	Rắn	35	249	300	190302	KS
6	Keo thải	Lỏng	60	250	300	080301	KS
7	Dầu nhớt thải	Lỏng	270	452	500	170204	NH
8	Mực in thải	Rắn	100	220	250	080101	KS
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	1.000	355	1.500	120605	KS
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	4	30	160106	NH
11	Hộp mực in thải	Rắn	0,6	4	10	080204	KS
12	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	2	20	190601	NH
13	Keo thải	Rắn	60	250	350	080301	KS
TỔNG CỘNG			3.500	2.961	5.580		

(Nguồn: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành)

Ghi chú:

Theo như mẫu biểu về quản lý chất thải và kiểm soát các chất ô nhiễm tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 về quản lý chất thải nguy hại) thì mã 18 01 02 (bao bì cứng thải bằng kim loại); 18 02 01 (Giẻ lau nhiễm dầu nhớt); 08 03 01 (Chất kết dính và bện kín thải) có ký hiệu phân loại chất thải phải được Kiểm soát cần áp dụng ngưỡng CTNH (hay ngưỡng nguy hại của chất thải) theo quy định tại QCKTMT về ngưỡng CTNH để phân định là CTNH hoặc CTRCNTT.

Hiện tại Cơ sở chưa tiến hành phân tích phân loại các chất thải kiểm soát. Do đó, Cơ sở vẫn đang tiến hành thu gom và xử lý như CTNH.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

❖ Đối với tiếng ồn do phương tiện giao thông:

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 5km/h, không bóp còi.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Ngoài các xe chuyên chở nguyên vật liệu, sản phẩm và thu gom chất thải, các loại phương tiện đều phải gửi ngoài bãi xe.

❖ Đối với tiếng ồn, rung động trong sản xuất:

Tại khu vực nhà máy, ô nhiễm tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của các loại máy móc, thiết bị trong các khu vực sản xuất, buồng khí nén, khu vực xử lý nước cấp, khu vực xử lý nước thải, ... Các biện pháp sau được áp dụng:

- Giảm tối đa tiếng ồn tại nguồn: lắp các bộ phận giảm thanh tại ống thoát, van xả, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng và đảm bảo rằng thiết bị giảm âm luôn luôn hoạt động.
- Trang bị các dây chuyền công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm giảm tối đa khả năng phát sinh tiếng ồn.
- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp.
- Các thiết bị tạo độ rung cao sẽ được lắp đặt trên nền rộng và có móng sâu, có biện pháp giảm chấn.
- Bố trí các công đoạn đặc thù tại các phân xưởng khác nhau nhằm hạn chế khả năng cộng hưởng của tiếng ồn.
- Bố trí các cụm thiết bị hợp lý theo hướng giảm khả năng cộng hưởng làm tăng mức ồn, khu vực lao động gián tiếp được bố trí cách ly khu vực vận hành máy móc thiết bị và sử dụng kính chống bụi, chống ồn cho khu văn phòng.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra tình trạng hoạt động của cụm thiết bị gây ồn.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết máy và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn.
- Tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị.
- Trồng cây xanh trong và xung quanh nhà máy để ngăn cản và giảm tiếng ồn.

❖ Đối với những công nhân trực tiếp sản xuất tại khu vực có độ ồn cao:

- Công nhân hoặc cán bộ vận hành phải được huấn luyện và thực hành thao tác đúng cách, vận hành đúng kỹ thuật;

- Có dán nhãn cảnh báo khu vực có độ ồn cao;

- Trang bị nút tai chống ồn cho công nhân.

- Luân phiên thời gian đứng vận hành máy theo đúng quy định đối với các mức ồn khác nhau theo quy định của tiêu chuẩn vệ sinh lao động;

- Chú trọng tăng mức độ tự động hoá của thiết bị nhằm hạn chế thời gian đứng vận hành máy trực tiếp của công nhân trong những khu vực có mức ồn, độ rung và nhiệt độ cao.

❖ ***Giảm thiểu tiếng ồn, độ rung máy phát điện***

- Máy phát điện được lựa chọn loại tốt từ nhà sản xuất uy tín, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng.

- Máy phát điện để khu vực riêng, cách ly với khu vực sản xuất, văn phòng, để nơi ít người.

- Lắp đặt máy phát điện chắc chắn, vỏ bọc chống ồn và đệm cao su chống rung.

❖ ***Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của cơ sở***

- QCVN 24:2016/BYT về Tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT về Rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

3.6. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

❖ ***Trách nhiệm của chủ cơ sở trong việc phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường***

- Chủ cơ sở sẽ ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và đồng thời thông báo đến Ủy ban nhân dân Phường Phú Chánh về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh (Theo khoản 4 Điều 124 và khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

- Chủ cơ sở có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở và gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đến ủy ban nhân dân Phường Phú Chánh và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn Thành phố Tân Uyên (theo khoản 3 điều 110, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Trong trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, chủ cơ sở phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

❖ **Tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở**

Một số phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường tại cơ sở như sau:

a. Đối với sự cố nước thải:

❖ **Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước**

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

❖ **Sự cố về bể tự hoại**

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu (phải thông bồn cầu và đường ống dẫn), tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi (phải thông ống dẫn khí). Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.
- Thường xuyên kiểm tra các mối nối, van khóa trên các hệ thống cấp thoát nước để phát hiện sớm các sự cố.

❖ **Sự cố về hệ thống Xử lý nước thải**

Hệ thống xử lý nước thải của Công ty có công suất 150 m³/ ngày đêm để thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh tại cơ sở

Công ty sẽ kiểm tra thường xuyên và sửa chữa kịp thời khi gặp sự cố. Thu gom bùn thải đúng tần suất. Thường xuyên vệ sinh đường ống dẫn nước tránh tắc nghẽn, hạn chế phát sinh mùi hôi trong môi trường yếm khí.

Công ty sẽ thường xuyên tiến hành kiểm tra, bảo trì đường ống dẫn nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải do vỡ đường ống. Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động của HTXL.

Công ty cam kết sẽ ngưng toàn bộ hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố nếu HTXLNT của Công ty xảy ra sự cố xử lý nước thải và chỉ đi vào hoạt động sản xuất lại khi các sự cố này đã được khắc phục hoàn toàn.

Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân tại hệ thống không chế ô nhiễm để kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

Phòng chống lưu lượng nước thải tăng lên do mưa lớn: khu vực xử lý nước thải sẽ bố trí đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa xả vào hệ thống xử lý nước thải.

Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Các máy móc, thiết bị đều có dự phòng đề phòng trường hợp hư hỏng cần sửa chữa như: máy bơm, máy thổi khí...

Trường hợp các máy móc, thiết bị hư hỏng hay mất điện đột xuất đã có các máy móc, thiết bị thay thế và máy phát điện dự phòng để đảm bảo hoạt động liên tục và ổn định của hệ thống xử lý nước thải.

Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

Ứng phó sự cố theo các kịch bản khác nhau

Kịch bản 1: Sự cố quá tải

Để tránh sự cố quá tải, khi thiết kế, Công ty cũng đã tính toán hệ số an toàn cho trạm XLNT (công suất thiết kế cao hơn lưu lượng nước thải tính toán khi sản xuất đạt công suất tối đa), nồng độ các chất ô nhiễm dùng làm thông số thiết kế cũng ở mức cao.

Lắp đặt dự phòng các thiết bị động lực để bị hư hỏng do nguồn điện và chế độ vận hành (các loại bơm chìm, bơm định lượng).

Bố trí nhân viên bảo vệ và giám sát hệ thống nhằm đảm bảo trạm xử lý luôn trong trạng thái hoạt động ổn định.

Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp. Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời cũng là tạo ra cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất.

Kịch bản 2: Trường hợp mất điện

Công ty lưu trữ nước thải trong các bể điều hòa khi có điện tiếp tục xử lý. Trường hợp cúp điện toàn xưởng sản xuất ngừng làm việc, do vậy sẽ không phát sinh thêm nhiều nước thải giai đoạn này.

Kịch bản 3: Trường hợp hệ thống hư hỏng, ngừng hoạt động, nước thải không đạt

Nhanh chóng tìm ra nguyên nhân, khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để trạm XLNT tập trung hoạt động trở lại, tránh trường hợp công trình dự phòng bị quá tải;

Bơm nước thải trở lại để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Nhân viên vận hành được tuyển người có chuyên môn, tốt nghiệp đại học chuyên ngành môi trường và có nhiệm vụ lớn nhất là phải theo dõi và vận hành hệ thống, đảm bảo xử lý ngay các sự cố nhỏ lẻ, không để xảy ra sự cố nào nghiêm trọng tới mức khiến hệ thống phải ngừng hoạt động.

Bộ phận môi trường của dự án cũng có nhiệm vụ giám sát hoạt động xử lý của trạm xử lý nước thải, đảm bảo nước thải được xử lý đạt quy định

Kịch bản 4: Sự cố ngã vào bể xử lý và ngạt do khí thải từ trạm XLNT

Khi làm việc với các bể chứa nước thải, công nhân vận hành trạm XLNT cần tuân thủ về an toàn lao động:

Đi ủng để di chuyển cho nhanh nhẹn, đế giày có đinh mũ kép tăng khả năng chống trượt.

Bố trí hợp lý các công trình đảm bảo an toàn cho công nhân khu vực bể tẩy gi, khu vực hệ thống xử lý nước thải (hàng lang chắn) để phòng ngừa, rủi ro tai nạn khi làm việc.

Mặc áo phao khi làm việc xung quanh bể xử lý mà không có lan can bảo vệ.

Khu vực bể hiếu khí là nơi nguy hiểm nhất là khi không có nước, công nhân vận hành khi làm việc phía bên ngoài thành lan can phải có dây an toàn, dây đai được gắn với phần lan can có kết cấu vững chắc có thể giữ được người ở trạng thái treo lơ lửng khi chẳng may bị ngã.

b. Phòng chống, ứng phó sự cố khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo nồng độ khí thải đạt quy chuẩn quy định.

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về:

+ Nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp: phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì dừng hoạt động sản xuất và báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

c. Đối với kho chứa chất thải:

- Đã xây dựng nhà kho lưu giữ chất thải có mái che, tránh nước mưa rơi xuống cuốn theo chất thải vào đường thoát nước.

- Nhà kho lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ trong nhà kho. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

- Đối với việc vận chuyển chất thải nguy hại: chủ đầu tư hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định. Do đó, đơn vị được thu gom, vận chuyển và xử lý có các biện pháp để đề phòng và kiểm soát sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại.

❖ **Nhân lực tham gia ứng phó:**

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại liên hệ
1	Cao Ngọc Sang	TÀI XẾ	0769000769

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

a. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Cơ sở đã trang bị hệ thống PCCC cho các nhà xưởng. Hệ thống PCCC đã được xác nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy tại văn bản số 544/TĐ-PCCC ngày 08/12/2004 của Bộ công an Tỉnh Bình Dương.

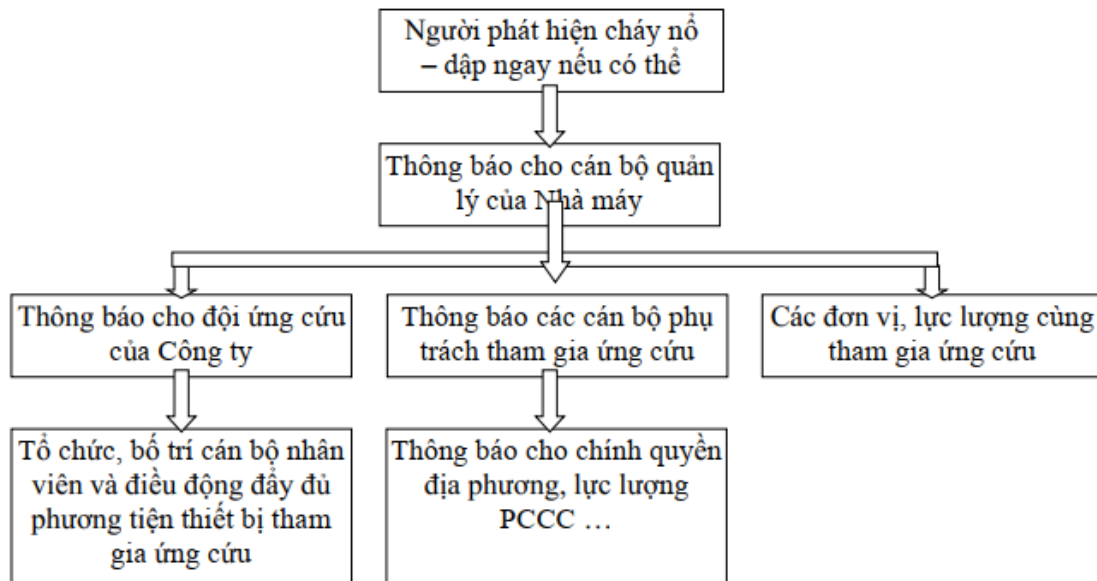
❖ **Công trình, thiết bị ứng phó sự cố cháy nổ**

 Quy trình ứng phó sự cố:

Hàng năm, Cơ sở cử cán bộ phụ trách an toàn và những người lao động trực tiếp làm việc với hóa chất tham gia các khóa đào tạo an toàn môi trường hóa chất do Sở Công Thương tổ chức, các khóa đào tạo công tác phòng cháy chữa cháy của Công an PCCC.

Những nhân viên không trực tiếp làm việc với hóa chất cũng sẽ được Cơ sở phổ biến các biện pháp xử lý và ứng phó với sự cố nếu gặp phải tình huống bất ngờ.

Định kỳ diễn tập ứng phó sự cố PCCC và khi có yêu cầu của đơn vị chức năng



Hình 3.10 Sơ đồ ứng cứu sự cố cháy nổ

Đối với xưởng sản xuất:

- Che chắn, bảo vệ cẩn thận các thiết bị điện tại khu vực sản xuất
- Kiểm tra định kỳ bảo trì, bảo dưỡng thiết bị sản xuất
- Đảm bảo tắt điện ngoài giờ làm việc
- Máy móc thiết bị phải định kỳ vệ sinh, nhà xưởng phải được quét dọn sạch sẽ hằng ngày.

Đối với kho nguyên liệu hóa chất và thành phẩm:

- Trong kho sẽ được lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động.
- Đầu tư các thiết bị chống cháy nổ tại các khu vực kho chứa hóa chất
- Các phương tiện phòng cháy chữa cháy sẽ được kiểm tra thường xuyên và ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

Biện pháp phòng ngừa:

- Kiểm tra – bảo dưỡng khác thiết bị PCCC định kì.
- Trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ chữa cháy.
- Xây dựng kế hoạch diễn tập khi có sự cố xảy ra.
- Đào tạo – huấn luyện cách xử lý khi có sự cố xảy ra.
- Tuân thủ các quy định cháy nổ để đảm bảo khi xảy ra sự cố thiệt hại về người và tài sản ở mức thấp nhất.
- Báo cáo ngay khi phát hiện các bất thường có thể gây ra cháy nổ.

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng hoạt động;

- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho nhân viên;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;

- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;

- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;

- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 09/2000/TT-BYT ngày 28/04/2000 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn chăm sóc sức khỏe người lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

c. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất

❖ Biện pháp lưu giữ hóa chất trong kho:

Hóa chất được lưu trữ trong kho chứa riêng. Kho chứa hóa chất đảm bảo được yêu cầu an toàn cho thủ kho, cho những người làm việc ở gần và không gây ô nhiễm môi trường. Kho chứa có biển báo, có dữ liệu an toàn về hóa chất sử dụng:

- Tên (tên thương mại và tên thường gọi nếu có).

- Thành phần hóa chất.

- Tên và địa chỉ người cung cấp hoặc nơi sản xuất.

- Cách sử dụng và lưu giữ hóa chất.

- Những biện pháp sơ cứu, biện pháp phòng chống cháy...

- Thông tin về tính chất vật lý, tính chất hóa học, độc tính...

❖ Quy trình vận chuyển, tiếp nhận hóa chất an toàn

Những người có liên quan đến việc vận chuyển hóa chất cần phải tuân thủ một số quy định về an toàn trong vận chuyển như sau:

- Trước khi tiếp nhận hóa chất, nhân viên phải kiểm tra lại bao bì, nhãn hiệu;
- Phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và cách giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc. Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân;
- Tất cả cá thiết bị dùng để vận chuyển hóa chất không được hư hỏng hay bị rò rỉ;
- Phải vận chuyển hóa chất cùng với các tài liệu cung cấp thông tin về hóa chất như nhãn, bản dữ liệu an toàn,...;
- Khi xảy ra sự cố phải báo ngay với cơ quan lao động, y tế, công an để có biện pháp giải quyết kịp thời;
- Nhân viên chịu trách nhiệm tiếp nhận, vận chuyển hóa chất phải: hướng dẫn cụ thể cho các thành viên khác vị trí tiếp nhận, đặc điểm lộ trình, thời gian vận chuyển và nội qui giao hàng vào kho,...

❖ ***Quy định an toàn trong bảo quản hóa chất***

Để hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra trong quá trình bảo quản, lưu trữ hóa chất, cần thực hiện một số nội quy về an toàn như sau:

- Có bản hướng dẫn cụ thể tính chất của các hóa chất và các qui định cần phải tuân thủ khi sắp xếp, vận chuyển,...;
- Tổ chức tốt việc giao nhận hóa chất đúng lúc, đúng qui cách, đảm bảo an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra để phát hiện những mối nguy hiểm có thể dẫn đến rủi ro;
- Thường xuyên kiểm tra lại quần áo và các thiết bị an toàn. Cấm hút thuốc và sử dụng lửa trần trong phạm vi nhà kho; có bản chỉ dẫn bằng chữ và ký hiệu cấm lửa để ở nơi dễ nhận thấy;
- Thực hiện tốt biện pháp PCCC do thiết bị điện;
- Lắp đặt cột thu lôi chống sét.

❖ ***Sơ cứu khi bị nhiễm hóa chất***

Việc sơ cứu khi bị nhiễm độc hóa chất là điều tối thiểu cần thiết trong trường hợp xảy ra sự cố. Vì vậy, một số biện pháp sơ cứu cụ thể có thể tham khảo như sau:

Trường hợp hít vào: cần nhanh chóng đưa nạn nhân đến chỗ có không khí sạch, làm hô hấp nhân tạo và gọi cho bác sĩ;

Trường hợp tiếp xúc lên da: nhanh chóng tháo bỏ quần áo và giày bị nhiễm, rửa bằng xà phòng và chất tẩy rửa với khối lượng nước lớn trong 15 – 20 phút và gọi bác sĩ ngay;

Trường hợp bị rơi vào mắt: rửa mắt ngay bằng nước sạch càng lâu càng tốt, liên tục rửa hai mí mắt khoảng 15 – 20 phút và gọi bác sĩ;

Trường hợp bị nhiễm vào cơ thể: cần gọi bác sĩ gấp.

❖ Quy trình ứng phó sự cố

- Khi có sự cố cháy nổ: thực hiện như quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

- Khi có sự cố tràn đổ hóa chất: tùy vào mức độ, phạm vi ảnh hưởng và khả năng ứng phó tại chỗ mà cơ sở chia ra làm 2 cấp,

+ Sự cố hóa chất cấp 1: là sự cố có quy mô nhỏ, vừa, không nguy hại đến tính mạng, tài sản và môi trường. Khi đó, sự cố có thể được kiểm soát trên năng lực ứng phó sự cố của cơ sở mà không cần sự trợ giúp từ bên ngoài.

+ Sự cố hóa chất cấp 2: là sự cố có quy mô lớn hơn, có khả năng gây ra các mối nguy hiểm nhất định hoặc thậm chí nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến tính mạng, tài sản và môi trường. Tình huống xuất hiện ngay lập tức và có xu hướng trầm trọng và vượt quá tầm kiểm soát của Cơ Sở và cần sự trợ giúp từ bên ngoài.

3.8. Các nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

Tại thời điểm lập bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và Giấy phép môi trường thành phần ban đầu so với thời điểm hiện tại nhà máy có một số sự khác biệt, ngoài ra trong quá trình hoạt động Công ty đầu tư lắp đặt thêm lò hơi công suất 06 tấn hơi/giờ và công trình xử lý bụi, khí thải nhằm đảm bảo làm tốt hơn công tác bảo vệ môi trường của Công ty.

Vì vậy, Công ty mô tả lại một số nội dung thay đổi cho đúng theo hiện trạng của nhà máy sản xuất gia công da như bảng sau:

STT	Nội dung điều chỉnh	Nội dung theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tại phiếu xác nhận số 2006/PXN-TNMT ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh Bình Dương –Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương	Nội dung điều chỉnh	Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi so với nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Khí thải → tháp hấp thụ → Quạt hút → ống khói	Khí thải → cyclon → Quạt hút → bể đập bụi → ống khói	Công ty đầu tư thiết bị thu hồi triệt để bụi khí thải phát sinh tại lò hơi nhằm làm tốt cho môi trường hơn và đảm

STT	Nội dung điều chỉnh	Nội dung theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường tại phiếu xác nhận số 2006/PXN-TNMT ngày 31/12/2004 của UBND tỉnh Bình Dương –Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Bình Dương	Nội dung điều chỉnh	Đánh giá tác động đến môi trường từ việc thay đổi so với nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
				bảo điều kiện làm việc cho người lao động tốt hơn.
2	Hệ thống xử lý nước thải	Nước thải → hố thu gom → Bể điều hòa → bể lắng 1 → bể phản ứng → bể lắng 2 → bể aerotank → bể lắng đợt 3 → nguồn tiếp nhận	Nước thải → mương chắn rác → Bể thu hồi → sàng nghiền lọc bột giấy → bể cân bằng 1 → Thiết bị keo tụ 1 → thiết bị tạo bông 2 → bể lắng đứng 1 → bể lắng đứng 2 → bể sinh học hiếu khí → bể lắng bậc 2 → bể tiếp xúc → bể chứa trung gian → bể lọc → nguồn tiếp nhận	Công ty đầu tư cải tạo bổ sung thêm quá trình xử lý nước thải phát sinh tại cơ sở nhằm xử lý triệt để các chất ô nhiễm trong nước thải trước khi xả ra môi trường.
3	Lò hơi	1 lò hơi công suất 2 tấn/h	1 lò hơi công suất 6 tấn/h	- Đã được chấp thuận lắp đặt tại văn bản điều chỉnh nội dung bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 4399/STNMT-CCBVM và có bố trí hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi công suất 3.000m ³ /h trước khi thải ra môi trường.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ sinh hoạt khoảng 2,7 m³/ngày.
- Nguồn số 02: Nước thải từ lò hơi khoảng 15 m³/ngày.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình sản xuất khoảng 8 m³/ngày do được tuần hoàn tái sử dụng 90%.

4.1.2. Lưu lượng xả nước thải tối đa

- **Nguồn tiếp nhận nước thải:** Suối Con, sau đó chảy ra rạch Bà Kiên vào sông Đồng Nai.

- **Vị trí xả nước thải:** sau bể lắng của HTXLNT công suất 150 m³/ngày.đêm của Công ty trước xả vào Suối Con, sau đó chảy ra rạch Bà Kiên vào sông Đồng Nai.

- **Tọa độ vị trí xả nước thải:** theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105⁰45, múi chiều 3⁰: vị trí số 1: X (m) = 1214432; Y (m) = 691143.

Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- **Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** 150m³/ngày đêm (24 giờ).

- **Phương thức xả nước thải:**

+ Nước thải sau xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi ra suối Con và cuối cùng chảy ra sông Đồng Nai.

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

- **Chế độ xả nước thải:** Liên tục 24 giờ/ngày.

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và giới hạn tiếp nhận nước thải đạt QCVN 40:2011/BNTMT, cột A, K_q=0,9, K_f=1,1 cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BNTMT	QCVN 12:2015/BNTMT
1	pH	-	6-9	6-9
2	COD	mg/l	74,25	99
3	BOD ₅	mg/l	29,7	29,7
4	TSS	mg/l	49,5	49,5
5	Tổng N	mg/l	19,8	-

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BNTMT	QCVN 12:2015/BNTMT
6	Tổng P	mg/l	3,96	-
7	Coliform	MPN/100ml	3.000	-

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải:

Bảng 4. 1. Nguồn khí thải phát sinh

STT	Nguồn khí thải	
1	Nguồn số 01	Khí thải từ lò hơi

4.2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa

STT	Nguồn khí thải	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ (Hệ VN 2.000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiếu 3°)
1	Nguồn số 01	Dòng thải số 01	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	X (m) = 1214405 Y (m) = 609219

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành tại Khu phố Long Khánh, Phường Tân Phước Khánh, thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

4.2.3. Dòng khí thải của cơ sở

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3000 m³/giờ.

Phương thức xả khí thải:

Xả liên tục trong thời gian hoạt động của nhà máy.

4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

- Các chất ô nhiễm đối với dòng khí thải số 01: Lưu lượng, bụi, SO₂, CO, NO_x.

❖ *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT cột B.*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi	mg/Nm ³	200
3	SO ₂	mg/Nm ³	500
4	CO	mg/Nm ³	1000
5	NO _x	mg/Nm ³	850

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực nghiền thủy lực

- Nguồn số 2: Khu vực đánh toi bột
- Nguồn số 3: Khu vực Xeo Giấy
- Nguồn số 4: Khu vực Quấn cuộn
- Nguồn số 5: Khu vực Lò hơi

b.Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Bảng 4. 2. Vị trí và tọa độ phát sinh tiếng ồn

Nguồn số	Vị trí phát sinh tiếng ồn	Tọa độ (Hệ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°)	
		X	Y
1	Khu vực nghiền thủy lực	1214458	609200
2	Khu vực đánh toi bột	1214470	609200
3	Khu vực Xeo Giấy	1214437	609188
4	Khu vực Quấn cuộn	1214400	609184
5	Khu vực Lò hơi	1214405	609219

4.3.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn phát sinh phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 27:2010/BTNMT.

❖ **Tiếng ồn**

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

❖ **Độ rung**

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V**KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ****5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải****5.1.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải****Bảng 5. 1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ nước thải**

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	
		Năm 2022	Năm 2023
Đợt 1	Nước thải sau hệ thống xử lý	08/03/2022	24/02/2023
Đợt 2		28/05/2022	23/06/2023
Đợt 3		24/08/2022	05/09/2023
Đợt 4		04/11/2022	14/11/2023

5.1.2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc chất lượng nước thải năm 2022 - 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2022				Năm 2023				QCVN 40:2011/ BTNMT , cột A, Kq=0,9; Kf=1,1	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT, cột A Kq=0,9; Kf=1,1
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4		
1	pH	-	7,1	6,8	7,2	6,8	6,9	7,1	6,3	6,3	6 – 9	6 – 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	9	7	5	5	< 5	7	5	5	49,5	49,5
3	BOD ₅	mg/L	5	6	6	6	6	10	6	< 7	29,7	29,7
4	COD		13	13	13	13	13	22	13	13	74,25	99
5	Tổng Nito	mg/L	5,6	4,2	4,2	3,1	2,8	4,2	2,2	2	19,8	-
6	Tổng Photpho	mg/L	0,01	< 0,005	< 0,005	< 0,005	< 0,005	< 0,005	< 0,005	< 0,005	3,96	-
7	Halogen	mg/L	< 0,0062	< 0,0062	< 0,0062	< 0,0062	< 0,0062	< 0,0062	< 0,0062	< 0,0062	-	-
8	Coliform	MPN/100 mL	430	150	210	240	390	390	200	220	3.000	-
9	Màu sắc	Pt-Co	5	6	< 2	< 2	3	5	3	5	50	74,25
10	Dioxin/ Furans	pg/L	KPH	KPH	< 4,99	< 4,99	KPH	KPH	KPH	KPH	-	0,01485
11	Nhiệt độ	°C	29,7	31,7	31,2	28,9	29,5	29,5	29,8	31,3	40	40

Nhận xét: Theo kết quả phân tích chất lượng nước thải trong năm 2022- 2023 nhận thấy: Các thông số trong nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq=0,9; Kf=1,1 và QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A Kq=0,9; Kf=1,1. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý nước thải của Cơ sở.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải.**5.2.1. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải****Bảng 5. 3. Thời gian và vị trí quan trắc định kỳ bụi, khí thải**

Đợt quan trắc	Vị trí quan trắc	Thời gian quan trắc	
		Năm 2022	Năm 2023
Đợt 1	Ống thải sau HTXL khí thải	07/03/2022	23/02/2023
Đợt 2		27/05/2022	22/06/2023
Đợt 3		23/08/2022	31/08/2023
Đợt 4		03/11/2022	13/11/2023

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	-
2	Bụi	mg/Nm^3	160
3	SO_2	mg/Nm^3	400
4	CO	mg/Nm^3	800
5	NO_x	mg/Nm^3	680

5.3.2. Kết quả quan trắc chất lượng bụi, khí thải

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc khí thải tại cơ sở

Vị trí quan trắc	Thông số	ĐVT	2022			2023				QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 4	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	
Khí thải tại ống thoát khí	Nhiệt độ	⁰ C	111,9	115,2	115,2	112,2	101,6	114,1	95,6	-
	Bụi	mg/Nm ³	25	16	18	19	16	21	11	160
	SO ₂	mg/Nm ³	<26,2	<26,2	<26,2	<26,2	<26,2	<26,2	<26,2	400
	CO	mg/Nm ³	334	405	405	372	421	323	345	800
	NO _x	mg/Nm ³	159	214	177	147	128	105	103	680

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích chất lượng khí thải trong năm 2022-2023 nhận thấy: Các thông số trong khí thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Qua đó cho thấy hiệu quả đạt được từ công tác xử lý nước thải của Cơ sở.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Cơ sở có các công trình xử lý chất thải cần vận hành thử nghiệm sau khi được cấp Giấy phép môi trường như bảng sau:

Bảng 6. 1. Các công trình xử lý chất thải của cơ sở cần vận hành thử nghiệm

STT	Hệ thống xử lý	Số hệ thống	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc
1	Hệ thống xử lý khí thải công suất 3000m ³ /h	01	01 mẫu tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng, nhiệt độ, Bụi, SO ₂ , CO, NO _x
1	Hệ thống xử lý nước thải công suất 150m ³ /ngày đêm	01	01 mẫu sau HTXL nước thải	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ tổng, Coliform

Trong thời gian tới, cơ sở sẽ thực hiện vận hành thử nghiệm cho tất cả các công trình xử lý chất thải như bảng 6.1 nêu trên (các hệ thống hiện đã lắp đặt hoàn thiện). Kế hoạch vận hành thử nghiệm như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm a Khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022. Cơ sở thuộc đối tượng có nguy cơ gây ô nhiễm lớn. Dự kiến vận hành trong ít nhất 03 tháng và không quá 06 tháng.

Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm là 1 tháng
(Bắt đầu kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực)

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải và khí thải theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả

- Thời gian đánh giá: 01 tháng, kể từ ngày bắt đầu thử nghiệm.
- Tần suất quan trắc: không quan trắc
- Loại mẫu: mẫu đơn.

❖ Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải

- Thời gian đánh giá: 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh (giai đoạn điều chỉnh do Công ty tự xem xét trong quá trình vận hành thử nghiệm của công trình xử lý nước thải, khí thải)

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tại ống thải trước khi xả thải ra môi trường của công trình xử lý nước thải, bụi, khí thải trong 03 ngày liên tiếp)

- Loại mẫu: Mẫu đơn

Chương trình quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải được chủ cơ sở phối hợp với đơn vị đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên & Môi trường thực hiện.

Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải như bảng sau:

Bảng 6. 2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý cho các công trình xử lý môi trường

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số quan trắc	Tần suất lấy mẫu
A	Giai đoạn vận hành ổn định		
I	Nước thải		
1	01 mẫu nước thải trước hệ thống xử lý nước thải	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ tổng, Coliform	Tần suất quan trắc nước thải: 01 ngày
2	01 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý nước thải		Tần suất quan trắc nước thải: 03 ngày liên tiếp
II	Khí thải		
1	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng, nhiệt độ, Bụi, SO ₂ , CO, NO _x	Tần suất quan trắc khí thải: 03 ngày liên tiếp

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Bảng 6. 3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

STT	Vị trí	Số lượng mẫu	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Quy chuẩn so sánh
Giám sát nước thải					
1	1 mẫu nước thải sau HTXL	1 mẫu	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Dầu mỡ tổng, Coliform	6 tháng/lần	QCVN 40:2011/BTNMT, , cột A, Kq=0,9; Kf=1,1 và QCVN 12-MT:2015/BTNMT, cột A Kq=0,9; Kf=1,1
Giám sát khí thải					
2	01 mẫu tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1 mẫu	Lưu lượng, nhiệt độ, Bụi, SO ₂ , CO, NO _x	6 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT, Kp=1, Kv=0,8
Giám sát chất thải rắn và CTNH					
2	Nhà chứa chất thải		Số lượng, thành phần, chứng từ giao nhận của chất thải	Khi chuyển giao chất thải	-

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường định kỳ hằng năm của cơ sở như sau:

Bảng 6. 4. Kinh phí thực hiện giám sát môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Kinh phí (VNĐ)
1	Giám sát chất lượng khí thải	15.000.000
2	Giám sát chất lượng nước thải	15.000.000
3	Giám sát chất thải rắn	2.000.000
4	Nhân công – vận chuyển	2.800.000
5	Viết+ In+photo đóng cuốn báo cáo	5.000.000
Tổng cộng		39.800.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Từ năm 2022 đến nay, Cơ sở không có các Cơ quan quản lý nhà nước nào có liên quan đến thanh tra, kiểm tra về việc bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ

Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành cam kết:

- Công ty cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Công ty cam kết thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.
- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.
- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải; phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường của cơ sở theo quy định tại Khoản 4 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 và có trách nhiệm công khai kế hoạch ứng phó sự cố môi trường của cơ sở; gửi kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tới Ủy ban nhân dân phường Phú Chánh và Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn thành phố Tân Uyên theo quy định tại Khoản 3 Điều 110 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; đồng thời, có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân phường Phú Chánh về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 129 của Luật Bảo vệ môi trường 2020.
- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông

thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật; hợp đồng đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

- Đảm bảo an toàn trong lưu trữ và sử dụng hóa chất theo quy định của Luật Hóa chất và các văn bản liên quan. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở đã được phê duyệt.

- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

- Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của cơ sở.

- Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định

- Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên./

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ CÔNG TRÌNH BVMT

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC 1: CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3700584878

Đăng ký lần đầu: ngày 11 tháng 08 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 26 tháng 06 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN VINH THANH CO.,LTD

Tên công ty viết tắt: CTY TÂN VĨNH THÀNH

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 96, Tổ 3, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thành phố Tân Uyên,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274.3626107

Email: tnvinhthanh2005@gmail.com

Fax: 0274.3612104

Website:

3. Vốn điều lệ

200.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phân vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM VĂN TUÔNG	Việt Nam	Số 117, đường số 05, khu dân cư hiệp thành 3, khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	180.000.000.000	90,000	074068001339	

2	NGUYỄN MỸ PHƯƠNG	Việt Nam	Số 117, đường số 05, khu dân cư hiệp thành 3, khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	8.000.000.000	4,000	074187001972
3	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	Việt Nam	Số 96, Tổ 3, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	6.000.000.000	3,000	074193006149
4	PHẠM THỊ CẨM THU	Việt Nam	Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	6.000.000.000	3,000	074191001927

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM VĂN TUÔNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 23/04/1968

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 074068001339

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: *Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 96 tổ 3, khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 117, đường số 05, khu dân cư hiệp thành 3, khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Thanh An

Số: 3263 /QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 20 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho phép Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 865/TTr-STNMT ngày 14/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành được chuyển từ hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền hàng năm sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, cụ thể:

1. Tổng diện tích: 1.790m².

2. Vị trí và địa điểm khu đất: Tại thửa đất 1098, tờ bản đồ số 16 thuộc phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên (theo Sơ đồ phân vị trí do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 23/9/2016).

3. Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.

4. Thời hạn sử dụng: Đến ngày 03/5/2055.

5. Giá thuê đất: Thực hiện theo quy định.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Ký Phụ lục hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành.

3. Chính lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuê cho Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành sau khi hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

4. Chính lý hồ sơ địa chính.

Điều 3. Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành có trách nhiệm:

1. Nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật hiện hành.
2. Chấp hành đầy đủ các quy định về quản lý, sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới.
3. Đến Ủy ban nhân dân phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Giám đốc Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- LĐVP (Lg, Th), Tn;
- Lưu: VT. ✓ 5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Số: 2003 /PLHĐ.TĐ2 - STNMT

Bình Dương, ngày 15 tháng 5 năm 2018

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ ngày 24/5/2006;
Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1545/PKHĐ.TĐ ngày 18/7/2006)

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ ngày 24/5/2006 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1545/PKHĐ.TĐ ngày 18/7/2006;

Căn cứ Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc cho phép Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành chuyển sang hình thức Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên.

I. Bên cho thuê đất: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương
- Họ tên : Phạm Xuân Ngọc
- Chức vụ : Phó Giám đốc
- Địa chỉ : Tầng 09, Tháp A, Tòa nhà trung tâm hành chính tỉnh, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại : (0274) 3822358 - 3822252 - 3842326.

II. Bên thuê đất: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành

- Đại diện : Phạm Văn Tường
- Chức vụ : Giám đốc
- Trụ sở : số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hai bên thỏa thuận ký phụ lục sửa đổi bổ sung Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ ngày 24/5/2006 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1545/PKHĐ.TĐ ngày 18/7/2006. Cụ thể như sau:

Điều 1: Điều chỉnh địa chỉ thửa đất và mục đích sử dụng tại khoản 1 Điều 1 của Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ ngày 24/5/2006 như sau:

- Tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.



Điều 2: Điều chỉnh Điều 2 của Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ ngày 24/5/2006 và số tiền thuê đất tại Điều I Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1545/PKHĐ.TĐ ngày 18/7/2006 như sau:

1. Tiền thuê đất: tính từ ngày 20 tháng 11 năm 2017 đến ngày 03 tháng 5 năm 2055 là 1.721.344.500 đồng theo Thông báo nộp tiền thuê đất số 1448/TB-CT ngày 25/01/2018 của Cục Thuế tỉnh Bình Dương

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: nộp tiền thuê đất một lần.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: TK 7111 tại Kho bạc nhà nước thị xã Tân Uyên.

Điều 3. Phụ lục này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 1086/HĐ.TĐ ngày 24/5/2006 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 1545/PKHĐ.TĐ ngày 18/7/2006. Các điều khoản khác của hợp đồng thuê đất và Phụ kiện hợp đồng thuê đất vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 4. Phụ lục hợp đồng được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, được thành lập 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất để theo dõi quản lý.

Phụ lục hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký. /

Bên thuê đất
CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VINH THÀNH



Phạm Văn Tường

Bên cho thuê đất
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Xuân Ngọc

Số: 1086 /HD.TĐ

Thủ Dầu Một, ngày 24 tháng 5 năm 2006.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003.
- Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.
- Căn cứ Quyết định số: 1888/QĐ-UBND ngày 03/05/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương V/v cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành, tại TT. Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Hôm nay, ngày 24 tháng 5 năm 2006, tại Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương, chúng tôi gồm có:

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương:

- Do ông : BÙI VĂN HAI
- Chức vụ : Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành:

- Trụ sở chính : số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, TT. Tân Phước Khánh, huyện Tân, tỉnh Bình Dương.

- Do Ông (Bà) : NGUYỄN THỊ THỦY
- Chức vụ : Giám Đốc Công Ty TNHH Tân Vĩnh Thành.
- Số tài khoản :

301000432 tại Ngân Hàng Sài Gòn - Chưuáng
tại tư chi nhánh Bình Dương

- Số điện thoại : (0650). 658696- 626107

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1: Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

- Diện tích: 2.090 m² (hai mươi nghìn chín mươi mét vuông).
 - Tại TT. Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
 - Để sử dụng vào mục đích: Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (SKC).
- Vị trí khu đất được xác định theo tờ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/5.000 do phòng Tài nguyên và Môi trường xác lập ngày 30/12/2005. (kèm theo).
- Thời hạn thuê đất: 49 (Bốn mươi chín) năm kể từ ngày 03/05/2006.
- Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.



Điều 2: Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất: 1.708 đồng/m²/năm (theo Quyết định số: 641/QĐ-STC ngày 25/04/2006 của Giám đốc Sở Tài Chính).

* Số tiền thuê đất 01 năm là: 1.708 đồng/m²/năm x 2090 m² = 3.569.720 đồng/năm [(ba triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, bảy trăm hai mươi đồng)].

2. Số tiền thuê đất bắt đầu được tính từ ngày: ngày bàn giao cột mốc cho đơn vị ngoài thực địa.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: theo Khoản 01, Điều 35, Luật Đất đai năm 2003.

4. Nơi nộp tiền thuê đất:

- Tại tài khoản 741 của Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam và được tính theo trị giá tại thời điểm thanh toán.

- Tại tài khoản 710A00060 Ngân hàng công thương tỉnh Bình Dương, nếu thanh toán bằng ngoại tệ.

Điều 3: Việc xây dựng các công trình trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong điều I của hợp đồng này.

Điều 4: Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai);

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê; tiền thuê đất chỉ nộp hàng năm, không được nộp cho nhiều năm.

3. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất 6 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 3 tháng kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính từ ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

a. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

b. Do đề nghị của một bên hoặc các bên và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận.

c. Bên thuê đất bị phát mãi tài sản hoặc bị phá sản hoặc giải thể.

d. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật đất đai.

Điều 5: Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này theo quy định của pháp luật.

Điều 6: Hai bên cam kết thực hiện đúng quy định của hợp đồng này, nếu bên nào không thực hiện thì bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 7: Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước để theo dõi quản lý.

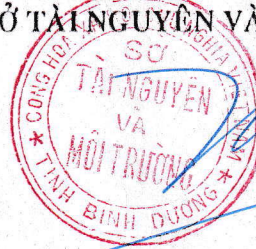
Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VINH THÀNH



Nguyễn Chí Chủy

GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Bùi Tân Hải



Số : 1888 /QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 3 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

V/ Cho thuê và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH Giấy Tân Vinh Thành , tại Thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính Phủ về Hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tại tờ trình số: 193/TT.TNMT ngày 19/4/2006,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AA- 349089 ngày 15/9/2004 do Ủy Ban Nhân Dân huyện Tân Uyên cấp.

Điều 2: Cho thuê và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho Công ty TNHH Giấy Tân Vinh Thành , khu đất có đặc điểm như sau:

* **Diện tích sử dụng:** 2.564 m² (gồm 273 m² đất HLLG; 201 m² đất HL nương; 2.090 m² đất cơ sở sản xuất, kinh doanh)

* **Để sử dụng vào mục đích:**

+ Đối với diện tích 2.090 m² : Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4602001180 đăng ký lần đầu ngày 11/08/2004 do phòng đăng ký kinh doanh sở Kế Hoạch- Đầu Tư, tỉnh Bình Dương cấp).

+ Đối với diện tích hành lang lộ giới là 273 m² : chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính tạm thời và không được ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông. Khi nhà nước có yêu cầu sử dụng thì tổ chức sử dụng hành lang đường bộ phải di dời công trình trong thời hạn cho phép và tự chịu kinh phí. Đồng thời thực hiện theo Điều 25 Nghị định số : 186/2004/NĐ-CP ngày 05/11/2004 của Chính phủ.

+ Diện tích HL Nương là 201 m²: chỉ cho phép khai thác, sử dụng mang tính tạm thời và không được ảnh hưởng đến an toàn công trình. Khi nhà nước có yêu cầu sử dụng thì tổ chức sử dụng hành lang phải di dời công trình trong thời



hạn cho phép và tự chịu kinh phí (theo quy định tại Điều II quyết định số: 102/2003/QĐ-UB ngày 14/03/2003 của UBND Tỉnh Bình Dương).

* **Vị trí, địa điểm khu đất** : khu đất tọa lạc tại Thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; thuộc thửa đất số: 1098 – tờ bản đồ số: 16 (theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 và sơ đồ vị trí tỷ lệ 1/5.000 do Phòng Tài Nguyên và Môi Trường huyện Tân Uyên xác lập ngày 20/12/2005).

- Ranh giới, tứ cận khu đất:

+ Phía Bắc giáp: đất Phạm Văn Danh, Hã Văn Lãnh, Trần Văn Đạo, Phan Văn Vinh;

+ Phía Nam giáp: ruộng;

+ Phía Đông giáp: thửa 680, 681;

+ Phía Tây giáp: đất Phạm Văn Danh.

* **Thời gian thuê đất**: 49 (bốn mươi chín) năm kể từ ngày ký quyết định cho thuê đất.

* **Giá thuê đất**: thực hiện theo quyết định của Giám đốc Sở Tài chính, tỉnh Bình Dương.

- Đã đăng ký trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyển số: 1 - 2006:

+ Số trang: 08

+ Số thứ tự: 319

Điều 3: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành có trách nhiệm:

- Sử dụng đất đúng mục đích và ranh giới, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định của nhà nước.

- Đến Ủy ban nhân dân Thị trấn Tân Phước Khánh để đăng ký biến động đất đai theo quy định.

Điều 4: Căn cứ Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Thông báo cho người được thuê đất nộp tiền thuê đất, phí và lệ phí theo quy định của pháp luật;

2. Ký hợp đồng thuê đất với người được thuê đất;

3. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Uyên và Ủy ban nhân dân Thị trấn Tân Phước Khánh xác định cụ thể mốc giới và bàn giao đất trên thực địa;

4. Trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê cho người sử dụng đất.

Điều 5: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Giám đốc Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành và Thủ trưởng các ban ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như điều 5.
- LDVP, Lâm, Ch.
- Lưu VT.



Kí, CHỦ TỊCH



lu

mm

Đinh Đình

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG

Công trình: Xưởng sản xuất giấy cuộn carton (giai đoạn 2)

Kính gửi: Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Tân Vĩnh Thành

Sở Xây dựng đã nhận được tờ trình thẩm định 01/TT ngày 31/8/2006 của Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Tân Vĩnh Thành về việc thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình.

- Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-UB ngày 09/01/1997 của UBND tỉnh Bình Dương về việc ban hành bản Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức hoạt động của Sở Xây dựng.

- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Căn cứ Thông tư số 08/2005/TT-BXD ngày 06/05/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình và xử lý chuyển tiếp thực hiện Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ.

1. Sau khi xem xét, Sở Xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế bản vẽ thi công công trình như sau:

- a) Công trình: Xưởng sản xuất giấy cuộn carton (giai đoạn 2)
- b) Chủ đầu tư: Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Tân Vĩnh Thành.
- c) Địa điểm xây dựng: thị trấn Tân Phước Khánh- huyện Tân Uyên- tỉnh Bình Dương.
- d) Diện tích khu đất: 2.090m².
- e) Nhà thầu lập thiết kế bản vẽ thi công: Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng Phú Cường tỉnh Bình Dương lập.
- f) Nhà thầu lập khảo sát địa chất công trình: Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng cấp thoát nước Bình Dương lập.
- g) Quy mô xây dựng, công suất, các thông số kỹ thuật chủ yếu:

g.1/ Nhà xưởng:

- Qui mô: Nhà 1 tầng, cấp III.
- Diện tích: 593,66m².
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch cao 1m và cao 3,5m, phía trên ốp tole. Cửa sắt lùa và cửa sổ kính khung sắt. Cột khung, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép, mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông láng xi măng.

g.2/ Hạ Tầng:

Công trình có thiết kế hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

h/ Các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng:

- + TCVN: 5573:1991 và TCVN 2773:1995 về tiêu chuẩn thiết kế kết cấu đá và tải trọng tác động.
- + TCXDVN: 356-2005 và TCXDVN 338:2005 tiêu chuẩn thiết kế về kết cấu bê tông cốt thép và kết cấu thép.

2. Kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công:

a) Hồ sơ pháp lý:

- Căn cứ công văn số 4931/UB-SX ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về sử dụng đất sản xuất kinh doanh của Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Tân Vĩnh Thành.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001180 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 11/8/2004.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T001289/CN/2006 ngày 03/5/2006 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Tân Vĩnh Thành.
- Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy số 403/TD-PCCC ngày 30/8/2006 do Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy-Công an tỉnh Bình Dương cấp.
- Phiếu xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2006/PXN-TNMT ngày 31/12/2004 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp.
- Dự án đầu tư công trình.
- Bản vẽ thiết kế thi công công trình.
- Biên bản của chủ đầu tư nghiệm thu hồ sơ thiết kế kỹ thuật và biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát địa chất công trình.

b) Sự tuân thủ quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn xây dựng được áp dụng: Phù hợp với tiêu chuẩn Việt Nam.

c) Các giải pháp thiết kế, cấu tạo nêu trong báo cáo kinh tế kỹ thuật: Phù hợp với hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và đạt yêu cầu, nhưng chủ đầu tư và đơn vị thiết kế cần lưu ý: khi thi công xây dựng công trình, đế móng phải được đặt ở trong lớp đất tự nhiên, tuyệt đối không được đặt đế móng trên lớp đất đắp.

d) Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng Phú Cường tỉnh Bình Dương đủ điều kiện lập thiết kế bản vẽ thi công theo quy định.

e) Công ty trách nhiệm hữu hạn tư vấn xây dựng Phú Cường tỉnh Bình Dương đủ điều kiện lập hồ sơ báo cáo khảo sát địa chất công trình theo qui định.

g) Chỉ giới xây dựng: tính từ tim đường DH 402 đất đến chân hạng mục công trình đầu tiên là 24m, các hạng mục khác định vị theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo quy chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định.

3. Kết luận:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình trên đủ điều kiện để chủ đầu tư phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.

- Văn bản thẩm định thiết kế bản vẽ thi công của Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương thay thế cho giấy phép xây dựng.

- Chủ đầu tư lập và phê duyệt thiết kế kỹ thuật của Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình trước khi tiến hành thi công xây dựng. *nl*

Nơi nhận:

- Như trên.
- Nhà thầu lập TKBVTC.
- Lưu p.KTKT.
- Lưu VP.



KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Khiêm

SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

----- o0o -----

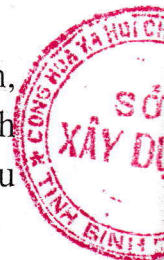
GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 103 /GPXD

Căn cứ công văn số 265/UB-SX ngày 20/01/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc xây dựng nhà xưởng của Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Tân Vĩnh Thành.

I. Cấp cho: Công ty trách nhiệm hữu hạn giấy Tân Vĩnh Thành.

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Khánh Long, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602001180 do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/08/2004.



II. Được phép xây dựng công trình: Xưởng sản xuất giấy cuộn carton và in bao bì các loại theo hồ sơ thiết kế kỹ thuật do Công ty trách nhiệm hữu hạn kiến trúc và xây dựng Bình Dương lập, gồm các hạng mục sau đây:

1/ Nhà xưởng:

- Quy mô: Nhà cấp III.
- Diện tích: $22,1\text{m} \times 54,04\text{m} = 1.194,28\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, giằng tường bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch cao 3m, phía trên ốp tole. Cửa cuốn và cửa kính khung sắt. Cột khung, vì kèo, đòn tay, giằng mái bằng thép. Mái lợp tole, không có trần. Nền đổ bê tông láng xi măng.

2/ Nhà văn phòng:

- Quy mô: Nhà cấp 4.
- Diện tích: $4,64\text{m} \times 7,45\text{m} = 34,56\text{m}^2$.
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng, đà mái, sênô bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa kính khung sắt. Vì kèo, đòn tay bằng thép. Mái lợp ngói, trần nhựa. Nền lát gạch ceramic.

3/ Nhà vệ sinh:

- Quy mô: Nhà cấp 4 tạm.
- Diện tích: $2,5\text{m} \times 5\text{m} = 12,5\text{m}^2$.

- Cấu trúc: Móng gạch, tường gạch. Giằng móng bằng bê tông cốt thép. Cửa nhựa. Đòn tay sắt. Mái lợp tole, không có trần. Nền lát gạch ceramic nhám.

4/ Ha tầng:

- Công trình có thiết kế hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

III. Địa điểm xây dựng công trình:

- Công trình được xây dựng trên khu đất có diện tích 2.570m².

- Tọa lạc tại: Khu phố Khánh Long, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Vị trí:

+ Đông giáp: Suối.

+ Tây giáp: Đường DH-402

+ Nam giáp: Đất ông Tống từ Dân.

+ Bắc giáp: Mương nước.

- Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00986/QSĐĐ-TU ngày 11/09/2001, số 01622/QSĐĐ-TU ngày 17/07/2002 và số 03483-QSĐĐ/TU ngày 15/09/2004 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp cho bà Nguyễn thị Thủy.

- Chỉ giới xây dựng: Tính từ tim đường DH-402 đến chân hàng mục công trình đầu tiên là 18m (theo thực tế công trình đã xây dựng), còn các hàng mục khác định vị theo mặt bằng tổng thể đã được phê duyệt và theo quy chuẩn xây dựng hiện hành do nhà nước quy định.

IV. Những điều cần lưu ý:

A/ Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của người có liên quan.

B/ Chủ đầu tư phải thực hiện các điều sau đây:

- Những điều chỉnh bổ sung thiết kế trước khi khởi công xây dựng công trình: Bổ sung thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình.

- Vì công trình đã xây dựng trước khi có giấy phép nên Chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về khoảng cách chỉ giới xây dựng nêu trên. Nếu khi nhà nước có yêu cầu giải tỏa theo chỉ giới xây dựng quy định của nhà nước, Chủ đầu tư phải tự tháo dỡ không đòi hỏi phần đền bù.

- Chủ đầu tư, đơn vị thiết kế, đơn vị thi công tự chịu trách nhiệm về chất lượng và độ an toàn bền vững của công trình.

- Khi xây dựng không được làm ảnh hưởng đến các công trình lân cận và các công trình kỹ thuật hạ tầng của khu vực.

- Phải thực hiện đúng theo công văn số 544/TĐ-PCCC ngày 08/12/2004 của phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Bình Dương và công văn số 2006/PXN-TNMT ngày 31/12/2004 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương.

- Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư và xây dựng và giấy phép xây dựng này.

- Phải thông báo cho cơ quan cấp phép đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).

- Xuất trình giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và yết báo phối cảnh công trình, số giấy phép, tên đơn vị thiết kế, tên đơn vị thi công, ngày hoàn thành tại địa điểm xây dựng công trình.

- Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

- Khi xây dựng xong và làm đầy đủ thủ tục thuê đất theo quy định thì Chủ đầu tư mới được phép lập hồ sơ hoàn công. Giấy phép xây dựng có kèm theo biên bản kiểm tra công trình mới có giá trị đăng ký quyền sở hữu công trình.

C/ Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày ký; quá thời hạn trên thì phải xin giấy phép gia hạn. *ll*

Bình Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2005

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Nơi nhận:

- Như trên.
- UBND huyện Tân Uyên.
- Lưu phòng KTKT.
- VP. (để lưu).



Nguyễn Văn Nhiều

Số: 9509/QĐ-CT

Bình Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

V/v: Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
số T 527606, AA 349090, U 298244. Cho phép chuyển
mục đích sử dụng đất, giao đất và cấp giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ngày 26/11/2003.
- Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ.
- Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tại tờ trình số 675/TT.TNMT ngày 23/12/2004.

QUYẾT ĐỊNH

Điều I: Thu hồi khu đất, diện tích 3.998m². Đồng thời thu hồi 3(ba) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: T 527606 ngày 11/9/2001, U 298244 ngày 17/7/2002, AA 349090 ngày 15/9/2004 do UBND huyện Tân Uyên cấp cho hộ bà Nguyễn Thị Thủy.

Điều II: Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành, khu đất có đặc điểm như sau:

- Diện tích sử dụng: 2.570m² (Đã trừ: diện tích hành lang bảo vệ đường bộ: 990m², diện tích bảo vệ hành lang Suối: 438m²). Trong đó:

+ Chuyển mục đích từ đất thổ cư sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh: 692m².

+ Giao đất có thu tiền sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh: 1.878m².

- Mục đích sử dụng đất: Xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4602001180 ngày 11/8/2004, do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp)

- Vị trí, địa điểm công trình: tại thửa đất số: 1088, tờ bản đồ số 16, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (có Bản đồ địa chính tỷ lệ

1/500 do phòng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn và Địa chính huyện Tân Uyên
xác lập kèm theo).

+ Ranh giới, tứ cận khu đất :

-Phía Bắc giáp : Mương nước.

-Phía Nam giáp: đất ông Tống Từ Dân.

-Phía Đông giáp : Suối

-Phía Tây giáp : đường ĐH 402

- Hiện trạng: đất trống(Theo biên bản xác định ranh giới mốc thửa đất theo
hiện trạng sử dụng được UBND thị trấn Tân Phước Khánh xác nhận ngày
3/11/2004).

- Thời gian sử dụng: 49 năm kể từ ngày có quyết định giao đất.

- Đã đăng ký trong sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyển số: 1 - 2004:

+ Số trang:

+ Số thứ tự:

Điều III: Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành có trách nhiệm:

-Nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, các nghĩa vụ tài chính khác theo quy
định pháp luật hiện hành .

-Sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới theo bản đồ đã được thiết lập

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Luật Đất đai về quản lý sử dụng đất;
đồng thời đến UBND thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên để đăng ký biến
động đất đai theo quy định hiện hành.

Điều IV : Chánh Văn Phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám Đốc Sở Tài
Nguyên và Môi Trường, Chủ Tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Uyên, Chủ Tịch
Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Phước Khánh, Giám đốc Công ty TNHH Giấy Tân
Vĩnh Thành, hộ bà Nguyễn Thị Thủy và Thủ Trưởng các ban ngành có liên quan
chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhân :

- Như điều IV

- LĐVP, Ng, Ch.

- Lưu.

KT. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Kim Vân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----@-----

Số : 4031 /UB-SX

Bình Dương, Ngày 8 tháng 10 năm 2004

V/v sử dụng đất để sản xuất kinh doanh

Kính gửi : - Sở Tài nguyên Môi trường

- Bà Nguyễn Thị Thủy -

Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành

(Đ/chi : 96- Tổ 3 – Khu phố Khánh Long –

thị trấn Tân Phước Khánh - huyện Tân Uyên)

Qua đề nghị của bà Nguyễn Thị Thủy (Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành) tại đơn ngày 23/9/2004 về việc xin chuyển mục đích sử dụng đất để sản xuất kinh doanh và hồ sơ kèm theo; thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau :

1) Về chủ trương, chấp thuận cho bà Nguyễn Thị Thủy chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng để sản xuất kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh số 4602001180 do sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/8/2004.

2) Bà Nguyễn Thị Thủy liên hệ với sở Tài nguyên Môi trường để được hướng dẫn lập thủ tục về đất./.

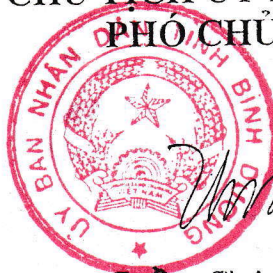
Nơi nhận :

- CT, PCT
- Như trên
- UBND huyện Tân Uyên
- LĐVP, Ng, Ch, TH
- Lưu

T10- cvdatquocphong

KT/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Kim Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 4031/UB-SX

Bình Dương, Ngày 8 tháng 10 năm 2004

V/v sử dụng đất để sản xuất kinh doanh

Kính gửi : - Sở Tài nguyên Môi trường
- Bà Nguyễn Thị Thủy -
Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành
(Đ/chi : 96- Tổ 3 - Khu phố Khánh Long -
thị trấn Tân Phước Khánh - huyện Tân Uyên)

Qua đề nghị của bà Nguyễn Thị Thủy (Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành) tại đơn ngày 23/9/2004 về việc xin chuyển mục đích sử dụng đất để sản xuất kinh doanh và hồ sơ kèm theo; thay mặt Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau :

1) Về chủ trương, chấp thuận cho bà Nguyễn Thị Thủy chuyển mục đích đất sản xuất nông nghiệp đang sử dụng để sản xuất kinh doanh theo giấy đăng ký kinh doanh số 4602001180 do sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/8/2004.

2) Bà Nguyễn Thị Thủy liên hệ với sở Tài nguyên Môi trường để được hướng dẫn lập thủ tục về đất./.

Nơi nhận :

- CT, PCT
- Như trên
- UBND huyện Tân Uyên
- LĐVP, Ng, Ch, TH
- Lưu

T10- cvdatquocphong

KT/ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thị Kim Vân

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số Đon..... ngày 23 / 11 / 2004 của C.Ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành.

Người đại diện là ông / bà: Nguyễn Thị Thủy Chức danh: Giám đốc
(1) Phòng Cảnh sát PCCC Công an Tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

(2) CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH.

Địa điểm: Thị trấn Tân Phước Khánh Tân Uyên, Bình Dương.

Chủ đầu tư / chủ phương tiện: C.TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH.

Đơn vị lập dự án / thiết kế: C.Ty kiến trúc xây dựng Bình Dương.

Đã được thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Nhà xưởng.
- Chồng sét.
- PCCC.
- Văn phòng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

- (Các yêu cầu kèm theo:)
- (3) - Khoảng cách giữa các ngôi nhà là 12 mét.
 - Trang bị thêm 01 máy bơm dự phòng có lưu lượng 1200 lít / phút.
 - Xây 01 hồ nước chữa cháy 108 m khối.
 - Trang bị 05 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC, 50 bình chữa cháy cho công trình.

Thủ đầu một..... ngày 08 tháng 12 năm 20 04

TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC.

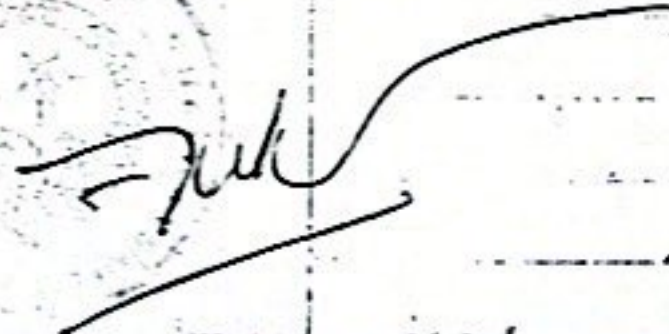
Ceana

THƯỢNG TÁ : Lê Anh Việt

Số nhận
Như trên.
Lưu : PC23.

1- Văn cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy.
2- Văn chủ đầu tư công trình, hoặc chủ phương tiện giao thông có ghi.
3- Văn chủ đầu tư / chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.
4- Văn chủ đầu tư / chủ phương tiện phải thực hiện tiếp.

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT VỀ PCCC

SỐ TT	TÊN TÀI LIỆU, BẢN VẼ	KÝ HIỆU	GHI CHÚ
01	Nhà xưởng	KT1/4 -- 4/4	
02	Văn phòng	KC0172 -- 2/2	
03	Chống sét	CS1/1	
04	PCCC	PCC01/1	
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực <u>74</u> Quyển số: <u>I</u> SECT-TP TÂN PHƯỚC KHÁNH, Ngày <u>11</u> tháng <u>7</u> năm <u>2007</u> CHỦ TỊCH UBND			
  Huỳnh Thị Chính			



**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

- Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;
- Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ
Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy;
- Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an;
- Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt về PCCC số 05/CV ngày: 24/8/2006
của: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VINH THÀNH
Người đại diện là ông/ bà: NGUYỄN THỊ THỦY Chức danh Giám đốc
(1) Phòng Cảnh sát PCCC Công an tỉnh Bình Dương.

CHỨNG NHẬN:

(2) NHÀ XƯỞNG 36,7M X 24M – GIAI ĐOẠN II

Địa điểm: KP Khánh Long – TT Tân Phước Khánh – Tân Uyên – Bình Dương.

Chủ đầu tư/ chủ phương tiện: Công ty TNHH Giấy Tân Vinh Thành

Đơn vị lập dự án/ thiết kế: Công ty TNHH TV-XD Phú Cường

Đã thẩm duyệt về PCCC các nội dung sau:

- Kiến trúc.
- Kết cấu
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Các yêu cầu kèm theo: (3)

- Thiết kế cho nhà xưởng thêm 01 cửa thoát hiểm loại cửa cánh mở ra phía ngoài nhà.
- Trang bị 02 bơm chữa cháy có lưu lượng đạt 1200 l/ph.
- Lưu lượng nước tại vị trí hơng xa nhất đạt 2,5 l/s.
- Xây bể nước dự trữ chữa cháy đạt 162m³ theo TCVN 2622-1995.
- Thiết kế hệ thống báo cháy tự động cho công trình theo TCVN 5738-2001.
- Trang bị 15 bình chữa cháy các loại theo TCVN 7435;1- 2004, 02 bộ nội quy tiêu lệnh PCCC.
- Kiểm tra nghiệm thu trước khi đưa công trình vào hoạt động.

Thủ Dấu Một, ngày 30 tháng 8 năm 2006

Nơi nhận:

- Cục CS PCCC - BCA/Báo cáo.
- Công ty TNHH Giấy Tân Vinh Thành.
- Lưu Phòng CS PCCC.

(4) TL. GIÁM ĐỐC CÔNG AN TỈNH
TRƯỞNG PHÒNG CS PCCC



THƯỜNG TÁ : Lê Anh Việt

1) Tên cơ quan Cảnh sát PCCC cấp giấy
2) Tên dự án, công trình, hạng mục công trình hoặc phương tiện giao thông cơ giới
3) Trách nhiệm của chủ đầu tư, chủ phương tiện phải thực hiện tiếp
4) Chức danh người ký giấy

Số: 41 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 18 tháng 4 năm 2019

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 3494/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép về tài nguyên nước cho một số trường hợp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Xét đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước ngày 02 tháng 05 năm 2018 của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 99/TTr-TNNKSKTTV ngày 17 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành; ngành nghề: sản xuất giấy cuộn carton; địa chỉ: Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương được xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Con → suối Bung Cù → rạch Bà Kiên → sông Đồng Nai;

2. Vị trí xả nước thải:

- Tọa độ vị trí xả nước thải vào suối Con: X = 12.14.423; Y = 06.91.143



- Địa chỉ: khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

3. Phương thức xả nước thải: Tự chảy;

4. Chế độ xả nước thải: Liên tục;

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 150 m³/ngày đêm;

6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy QCVN 12 - MT:2015/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ đối với các thông số Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD₅, COD, TSS, Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX), Dioxin; đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$; $K_f = 1,1$ đối với thông số Coliform;

7. Thời hạn của giấy phép: 05 năm, kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này.

2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:

a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

- Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;

- Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này;

- Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;

- Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.

b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:

- Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Bụng Cù cách điểm hợp lưu suối Con và suối Bụng Cù 30m về phía hạ nguồn.

- Thông số quan trắc: các chỉ tiêu pH, COD, BOD, TSS, Coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.

- Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.

3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường.

6. Hằng năm (trước ngày 15 tháng 12), tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải, các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải và nguồn tiếp nhận theo quy định tại Khoản 2, Điều 2 của Giấy phép này.

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước;

Điều 3. Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. /: TC

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Cty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. 

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Ngọc Thúy

Số: 3039/STNMT-CCBVM
V/v đấu nối nước thải của Công ty TNHH
Bao bì Vĩnh Thành vào Công ty TNHH giấy
Tân Vĩnh Thành

Bình Dương, ngày 23 tháng 9 năm 2014

Kính gửi:

- Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành;
- Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 04/VT-2014 ngày 19 tháng 08 năm 2014 của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành về việc đấu nối nước thải vào công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành. Sau khi xem xét, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 thì các Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản cam kết bảo vệ môi trường (bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường) được xác nhận. Theo Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp tại Phiếu xác nhận số 172/PXN-TNMT ngày 26 tháng 1 năm 2005 thì nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra môi trường. Tuy nhiên, qua xem xét một số điều kiện cụ thể như sau:

- Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành đã xây dựng công trình xử lý nước thải có công suất xử lý 150 m³/ngày và được Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận tại văn bản số 2220/STNMT-MT ngày 19 tháng 8 năm 2009.

- Lưu lượng nước thải phát sinh từ Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành khá nhỏ (khoảng 2 m³/ngày) và công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành phù hợp và có thể tiếp nhận, xử lý được nước thải của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành.

Mặt khác, Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành và Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành là cùng chủ đầu tư; và khoảng cách giữa 2 doanh nghiệp khá gần nhau nên có thể áp dụng biện pháp thu gom nước thải trực tiếp bằng cách bơm từ Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành đến công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành.

Từ các vấn đề nêu trên, để giảm bớt chi phí đầu tư và giải quyết nhu cầu thoát nước của doanh nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý với phương án thu gom nước thải từ Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành về tiếp tục xử lý tại

công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành. Đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường yêu cầu:

- Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành phải tách riêng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối toàn bộ nước thải sản xuất vào công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành.

- Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành phải kiểm soát chất lượng nước thải của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành, đảm bảo toàn bộ nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường.

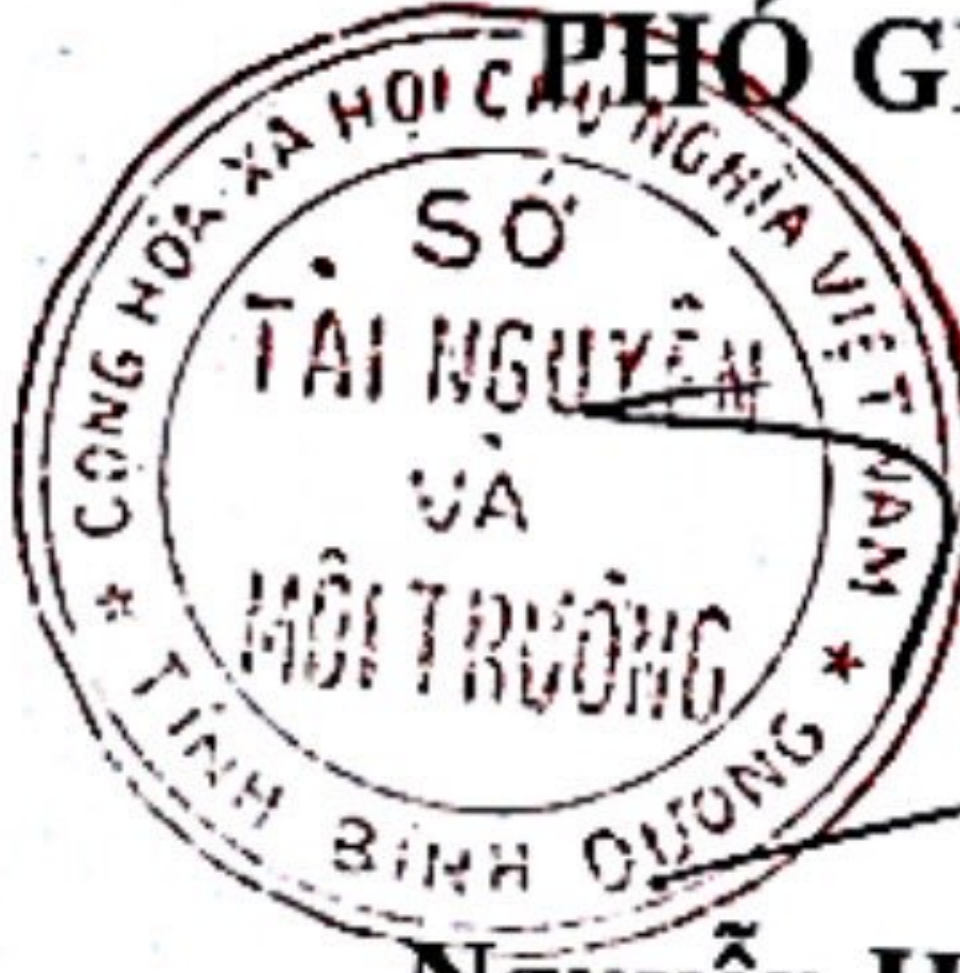
Sau khi Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành hoàn thành xong việc đầu nối nước thải vào công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành, yêu cầu Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành phải có văn bản báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra thực tế.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành và Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban giám đốc (báo cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT, Mua6.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Nguyên

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1444 /STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 14 tháng 5 năm 2015

Vv kiểm tra, xác nhận tình hình đầu nối nước thải của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành vào Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành

Kính gửi: Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được văn bản số 03/2015/CV-VT ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành về việc đề nghị kiểm tra, xác nhận tình hình đầu nối nước thải vào công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành. Sau khi xem xét hồ sơ và kiểm tra thực tế tại 02 Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành đã được Sở Tài nguyên và Môi trường chấp thuận việc đầu nối nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Công ty vào công trình xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành tại văn bản số 3039/STNMT-CCBVM ngày 23 tháng 9 năm 2014.

Kết quả kiểm tra ngày 22 tháng 4 năm 2015 cho thấy, Công ty đã hoàn thành việc thu gom, đầu nối nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất có lưu lượng 02 m³/ngày vào công trình xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành theo đúng phương án đã được chấp thuận. Công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành gồm các hạng mục công trình cụ thể như sau: Nước thải sản xuất => Lưới lọc bột => Bể điều hòa => Bồn khuấy nhanh (keo tụ) => Bồn khuấy chậm (tạo bông) => Bể lắng 1 (lắng vách nghiêng) => Bể lắng 2 => Bể xử lý sinh học => Bể lắng 3 => Bể khử trùng => Bể chứa trung gian => Thiết bị lọc áp lực => Thải ra suối con.

Tại thời điểm kiểm tra, nước thải sau công trình xử lý của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành đạt quy chuẩn cho phép thải ra môi trường (QCVN 12:2008/BTNMT, cột A với $k_q = 0,9$; $k_f = 1,1$). Kèm theo Phiếu kết quả phân tích nước thải ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương.

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành đã hoàn thành việc đầu nối nước thải vào công trình xử lý nước thải của Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành. Trong quá trình hoạt động sản xuất, yêu cầu Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành phải:

- Luôn luôn thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm, đảm bảo toàn bộ chất thải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành phải rà soát, kiểm soát chất lượng nước thải của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành, đảm bảo toàn bộ nước thải

phát sinh trong quá trình hoạt động được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn quy định.

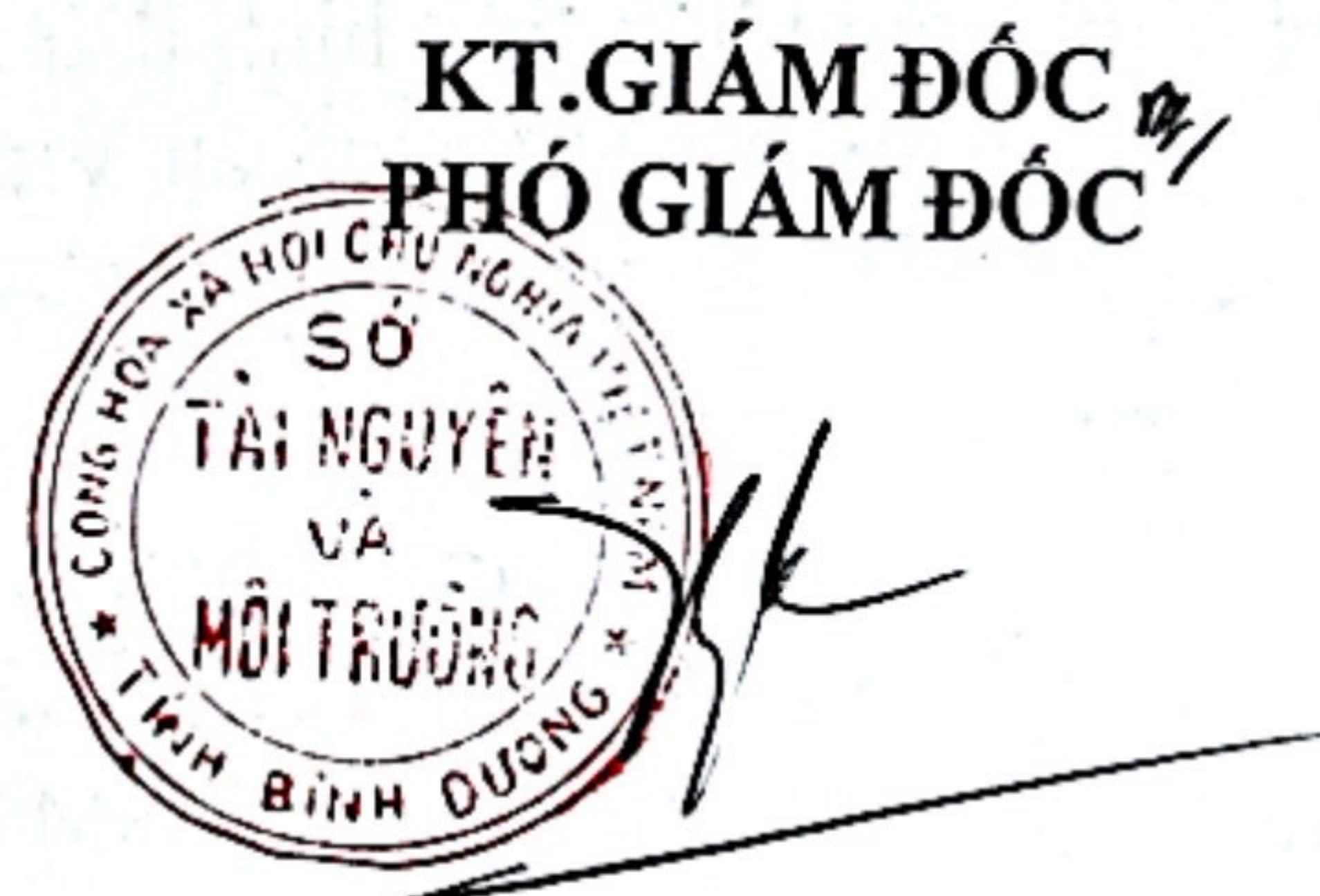
- Tổ chức quan trắc đo đạc chất lượng môi trường định kỳ hàng quý và lập báo cáo giám sát môi trường gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường tối thiểu 1 lần/năm để xem xét, theo dõi.

- Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành duy trì kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường, chuyển đến Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành để biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ Nguyễn Hồng Nguyên (báo cáo);
- Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành;
- Lưu: VT, ThHa3



Nguyễn Hồng Nguyên

Số: 4446 /STNMT-CCBVM

Bình Dương, ngày 25 tháng 12 năm 2015

V/v điều chỉnh nội dung Bản đăng ký đạt tiêu
chuẩn môi trường của Công ty TNHH bao bì Vĩnh
Thành

Kính gửi: Công ty TNHH Bao Bì Vĩnh Thành

Phúc đáp văn bản 02/VT-2015 ngày 10 tháng 11 năm 2015 ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Công ty TNHH bao bì Vĩnh Thành tại phường Tân Phước Khánh, thị xã Tân Uyên về việc tăng công suất sản xuất và lắp đặt thêm lò hơi. Sau khi xem xét và tiến hành khảo sát thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

- Công ty TNHH bao bì Vĩnh Thành đã được cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 172/PXN-TNMT ngày 26 tháng 01 năm 2005 cho dự án sản xuất bao bì carton từ giấy cuộn. Theo đó, Công ty đăng ký công suất sản xuất bao bì carton 2.000 tấn/năm, không đăng ký sử dụng lò hơi. Tuy nhiên, theo giải trình của Công ty thì do công nghệ sản xuất cũ, máy móc lạc hậu, sản lượng thấp, chất lượng kém nên Công ty nâng cấp toàn bộ dây chuyền sản xuất giấy carton với công nghệ sấy bằng hơi nước, khô máy lớn 1m8 để tăng công suất sản xuất lên 4.500 tấn/năm và đã lắp đặt 01 lò hơi công suất 04 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu đốt là than đá, củi các loại.

- Qua xem xét cho thấy, việc Công ty đã nâng công suất sản xuất và lắp đặt thêm lò hơi phục vụ sản xuất mà chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận là đã vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, qua khảo sát cho thấy, hiện tại Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi, quy trình xử lý như sau: Khí thải → Cyclon → Quạt hút → Tháp lọc khói → Thải ra môi trường qua ống khói cao 15m, đường kính 500mm; nước thải của Công ty được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công suất 120m³/ngày của Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành để xử lý (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận tại văn bản số 1444/STNMT-CCBVM ngày 14 tháng 5 năm 2015) đảm bảo để xử lý nước thải cho công suất sản xuất trên.

Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc Công ty điều chỉnh nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cụ thể: lắp đặt thêm 01 lò hơi và tăng công suất sản xuất lên 4.500 tấn/năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất yêu cầu Công ty thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

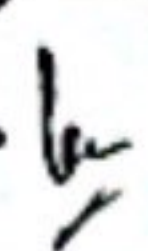
+ Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi; quản lý, kiểm soát tốt nhiên liệu đốt; có chế độ vận hành lò hơi hợp lý, đảm bảo toàn bộ khí thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường, không để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải của lò hơi, đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép.

+ Lưu giữ tro xỉ và bụi từ quá trình xử lý khí thải đúng quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

+ Định kỳ hàng quý tiến hành đo đạc và lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi về cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, theo dõi.

- Ngoài ra, hiện nay Công ty đã có kế hoạch, nâng công suất sản xuất lên khoảng 6.000 tấn/năm vào năm 2016. Do đó, để tuân thủ đúng các quy định, yêu cầu Công ty phải khẩn trương lập Kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án nâng công suất (bao gồm đánh giá cả phần sản xuất hiện hữu) và gửi về Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên để xác nhận trước khi triển khai dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH bao bì Vĩnh Thành để biết và thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nhlen4. 



Nguyễn Hồng Nguyên

Bình Dương, ngày 9 tháng 8 năm 2012

SỞ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.002 067 .T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải CTNH:

Tên chủ nguồn thải: Công ty TNHH bao bì Vĩnh Thành.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: số 96 tổ 3, khu phố Khánh Long, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3658696

Fax: 0650 3658406

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000149

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 3): ngày 12 tháng 04 năm 2005.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương

II. Nội dung đăng ký:

Công ty đã đăng ký chất thải nguy hại và các chất thải khác phát sinh như sau:

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty TNHH bao bì Vĩnh Thành.

Địa chỉ: số 96 tổ 3, khu phố Khánh Long, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3658696

Fax: 0650 3658406

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000149

Ngày cấp (thay đổi lần thứ 3): ngày 12 tháng 04 năm 2005.

Nơi cấp: Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại thải	Rắn	20	18 01 02
2	Thùng nhựa đựng chất phụ gia bằng nhựa thải	Rắn	320	18 01 03
3	Giẻ lau dính dầu, hóa chất, phụ gia thải	Rắn	300	18 02 01

4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06
5	Dầu nhớt thải	Lỏng	180	17 02 04
6	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	19 06 01
7	Hộp mực in thải	Rắn	6	08 02 04
8	Rác thải y tế	Rắn	15	13 01 01
9	Chất phụ gia thải	Rắn	35	19 05 03
10	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	230	12 06 06
Tổng cộng:			1.136 kg	

3. Danh sách chất thải thông thường đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	Rắn	3.000
2	Giấy carton vụn	Rắn	85.000
3	Xi than	Rắn	6.000
4	Bao nylon thải	Rắn	120
Tổng cộng:			94.120 kg

4. Hồ sơ kèm theo Sổ đăng ký:

Bộ hồ sơ đăng ký “Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có Mã số QLCTNH: 74.002 067 .T do Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 9... tháng ..8... năm 2012” được Chi cục Bảo vệ môi trường đóng dấu xác nhận trên trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Sổ đăng ký này.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Bảo vệ môi trường, phòng, chống ô nhiễm và suy thoái môi trường;
2. Tuân thủ các quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan;
3. Có trách nhiệm quản lý chất thải nguy hại cho đến khi chúng được tiêu hủy;
4. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 25 Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;
5. Hợp đồng với đơn vị có giấy phép hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để xử lý, đồng thời lưu giữ chứng từ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định;

6. Định kỳ 06 tháng một lần, lập báo cáo QLCTNH gửi về Chi cục Bảo vệ môi trường theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 (A) và các trường hợp khác quy định tại Khoản 11, Điều 25 của Thông tư số: 12/2011/TT-BTNMT.

7. Khi chấm dứt hoạt động, phải thông báo bằng văn bản và nộp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải cho Chi cục Bảo vệ môi trường.

8. Phải điều chỉnh Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại khi:

a) Thay đổi, bổ sung về loại hoặc tăng từ 15% trở lên đối với số lượng CTNH đã đăng ký;

b) Thay đổi địa điểm cơ sở phát sinh CTNH trong phạm vi một tỉnh nhưng không thay đổi chủ nguồn thải CTNH hoặc thay đổi chủ nguồn thải nhưng không thay đổi địa điểm cơ sở;

c) Bổ sung thêm cơ sở phát sinh CTNH hoặc giảm các cơ sở đã đăng ký;

d) Thay đổi, bổ sung công trình bảo vệ môi trường để tự xử lý CTNH phát sinh nội bộ;

đ) Phát hiện việc kê khai không chính xác khi đăng ký chủ nguồn thải CTNH so với thực tế hoạt động.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Cty TNHH bao bì Vĩnh Thành;
- Lưu: VT, Nga4

CHI CỤC TRƯỞNG



Trần Mạnh Quân

Số : 172 /PXN - TNMT

Bình Dương, ngày 26 tháng 01 năm 2005

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành tại 96 tổ 3, Khu phố Khánh Long, Thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1: Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 26 tháng 11 năm 2004.

Điều 2: Công ty có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.

Điều 3: Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường của Công ty TNHH Bao bì Vĩnh Thành là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4: Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày ký Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường này, Công ty phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận:

- Cty TNHH Bao bì Vĩnh Thành.
- Sở XD, CN, KH-ĐT.
- UBND huyện Bến Cát.
- Lưu VP.

**KT.GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Võ Thị Ngọc Hạnh

HTX TM – DV – CC VĨNH PHƯỚC
Số..../HĐ-KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

HỢP ĐỒNG

Thu gom vận chuyển xử lý rác thải

Căn cứ luật dân sự 2005

Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 10 năm 2022. Chúng tôi gồm:

Bên A :CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH .

Địa chỉ: 96 Tổ 3, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3 626107 Fax: 0274.3 612104

Mã số thuế: 3700584878

Đại diện là Bà: **PHẠM THỊ CẨM THU**

Chức vụ: Phó Giám Đốc.

Bên B : HTX TM – DV – CÔNG CỘNG VĨNH PHƯỚC

Địa chỉ: Thửa đất số 464, Tờ bản đồ số 12, Tổ 5, Khu phố Ba Đình, Phường Thái Hòa, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3 658.695 ĐD: 0913.140990

Mã số thuế: 3701922336

Đại diện là Bà: **PHÙNG NGỌC THU**

Chức vụ: Giám Đốc.

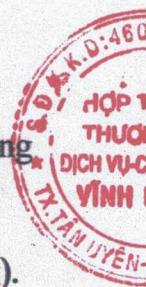
Sau khi bàn bạc thống nhất, đôi bên đồng ý ký kết hợp đồng về việc thu gom chất thải công nghiệp thông thường với các điều khoản sau đây:

Điều I: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

- Bên B nhận thu gom vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường hàng tháng cho Bên A.

- Địa điểm thu gom : tại Công ty TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH.

(96 Tổ 3, KP. Khánh Long, P. Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương).



ĐIỀU II: THỜI GIAN, CHI PHÍ THU GOM XỬ LÝ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

- Thời gian thu gom: 2 lần trong 1 tuần.
- Bên B thu gom vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp thông thường cho Bên A với khối lượng hàng tháng đến 300kg, phí thu gom là: 1.000.000đ
- Viết bằng chữ: Một triệu đồng chẵn.
- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT.
- Bên A thanh toán cho Bên B bằng tiền mặt vào cuối mỗi tháng.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

- Bên A phải đựng chất thải công nghiệp thông thường trong thùng bao gọn gàng, thuận tiện cho công nhân thu gom chất thải.
- Loại chất thải mà Bên B thu gom vận chuyển và xử lý cho Bên A là chất thải công nghiệp thông thường (chất thải phát sinh từ hoạt động của người lao động : chất thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng, vỏ trái cây...).
- Bên B không chịu trách nhiệm với chất thải công nghiệp thông thường có lẫn chất thải trong hoạt động sản xuất.

ĐIỀU IV: THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

- Từ ngày 01 tháng 11 năm 2022 đến ngày 31 tháng 10 năm 2023.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

Hai bên cam kết thi hành đúng các điều khoản trong hợp đồng đã ký kết.

- Bất kì thay đổi hay sửa chữa của hợp đồng này đều phải có sự đồng ý của cả hai Bên A và Bên B, phải được xác nhận bằng văn bản.
- Nếu có gì vướng mắc, hai bên sẽ cùng bàn bạc thống nhất trên tinh thần hợp tác với nhau.
- Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Phạm Thị Cẩm Thu

ĐẠI DIỆN BÊN B



Phạm Ngọc Thơ



Số: 222 - RSH/HĐ – KT/23

HỢP ĐỒNG

V/v xử lý chất thải sinh hoạt của Công Ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành

- Căn cứ vào Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 và Luật Dân Sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3700145694 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 07/02/2006 (chứng nhận thay đổi lần thứ 18 ngày 20/04/2023) cho Công ty CP - Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương.
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.028.VX, của Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 3 ngày 17/12/2021 (Thay thế các giấy phép liên quan đến hoạt động hành nghề vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đã được cấp phép trước đó).
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh Xử lý chất thải – Công ty CP – Tổng công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2023.
- Căn cứ theo nhu cầu của Công Ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3700584878 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Dương cấp (đăng ký thay đổi lần 6) ngày 26/06/2023.

Hôm nay, ngày 26 tháng 10 năm 2023 tại Bình Dương, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: Số 96, Tổ 3, Khu Phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 02743 626107

Fax: 02743 612104

Mã số thuế: 3700584878

Do Ông/Bà: **PHẠM THỊ CẨM THU**

Chức vụ: Phó Giám đốc làm đại diện

Mã khách hàng: 3700584878TU00

BÊN B: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ công ty: Số 11 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Địa chỉ chi nhánh : Thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 29 Khu phố 1B, phường Chánh Phú Hòa , thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274. 6564528/29

Fax: 02743.542907

Tên tài khoản : **CN XỬ LÝ CHẤT THẢI – CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Tài khoản số 1: 6500069090 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bình Dương

Tài khoản số 2: 0841.000087337 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bắc Bình Dương

Tài khoản số 3: 1013853365 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Bình Dương

Mã số thuế: 3700145694-008

Do Ông **NGÔ CHÍ THẮNG**

Chức vụ: Giám đốc CN Lâm Đại Diện

Hai bên đã cùng nhau tiến hành bàn bạc và thống nhất ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải với những nội dung như sau:

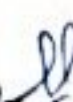
ĐIỀU 1: NỘI DUNG THỎA THUẬN

1.1. Bên A đồng ý giao cho bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt của bên A.

1.2. Điều kiện lưu chứa

- Chất thải sinh hoạt được bên A thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng chứa hoặc bao bì riêng biệt, đảm bảo an toàn, không bị rò rỉ ra môi trường, có dán nhãn chất thải theo quy định và tập trung trong kho chứa có mái che. Bao bì, thùng chứa do bên A tự trang bị.
- Nếu xảy ra tình trạng chất thải ngoài quy định của hợp đồng (chất thải nguy hại, chất thải y tế, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất) để chung với chất thải sinh hoạt, bên B có quyền từ chối thu gom chất thải (hai bên lập biên bản xác nhận sự việc), bên A có trách nhiệm thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển tương ứng một chuyến vận chuyển theo hợp đồng.

1.3. Thời gian thu gom và địa điểm giao nhận

- Thời gian thu gom: 01 lần/ tuần vào thứ ³sáu hàng tuần (trừ ngày lễ và ngày tết) 
- Địa điểm giao nhận: tại Công Ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành (Địa chỉ: Số 96, Tổ 3, Khu Phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam).

ĐIỀU 2: ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá

Đơn giá chất thải sinh hoạt được thể hiện cụ thể trong bảng sau :

Stt	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)	Đơn giá Xử Lý (đồng/tháng)	Đơn giá vận chuyển (đồng/tháng)	Tổng đơn giá (đồng/tháng)
01	Chất thải sinh hoạt: chất thải từ nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng.	900	720.000	1.000.000	1.720.000

Ghi chú: - Đơn giá này chưa bao gồm thuế GTGT

- Khi có thay đổi đơn giá, bên B sẽ báo cho bên A trước 30 ngày bằng văn bản.

2.2. Phương thức thanh toán

- Hàng tháng căn cứ vào khối lượng chất thải được thu gom thực tế, bên B sẽ phát hành hóa đơn GTGT cho bên A trên địa chỉ mail đã cung cấp; trường hợp Bên A chưa nhận được hóa đơn, vui lòng liên hệ Bên B qua số điện thoại 0274. 6566.292.
- Hình thức thanh toán: Tiền mặt hoặc Chuyển khoản (phí chuyển khoản do bên A chi trả). Thời gian thanh toán chậm nhất là 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có thể truy cập vào website: www.biwase.com.vn để xem giấy báo thanh toán (nếu chưa thanh toán) và tải hóa đơn (nếu đã thanh toán).
- Thông tin nhận hóa đơn điện tử:

Họ và tên người nhận hóa đơn điện tử	Địa chỉ email nhận hóa đơn điện tử	Số điện thoại liên hệ
Công ty TNHH Giấy Tân Vĩnh Thành	tanvinhthanh2005@gmail.com	02743 626107

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn (địa chỉ xuất hóa đơn, email, số điện thoại liên hệ) bên A phải thông báo cho bên B bằng văn bản. Nếu bên A không thông báo thì bên B sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn điện tử.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất GTGT bên B được quyền điều chỉnh theo quy định.

2.3. Điều chỉnh đơn giá:

Trong một số trường hợp sau đây có thể xem xét điều chỉnh đơn giá của hợp đồng:

- Điều chỉnh giá theo các quy định của ngành.
- Thay đổi đột biến về khối lượng hoặc quy mô so với hợp đồng đã ký (mức thay đổi trên 10%)
- Thay đổi tần suất thu gom rác.
- Thay đổi địa điểm giao rác.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

3.1. Quyền và trách nhiệm của bên A

3.1.1. Quyền của bên A

- Được quyền yêu cầu bên B thu gom và xử lý chất thải đúng theo Điều 01.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý bằng văn bản trước 30 (ba mươi) ngày nếu bên B vi phạm hợp đồng.
- Tạm ngưng việc giao chất thải cho bên B xử lý khi hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.

3.1.2. Trách nhiệm của bên A

- Thực hiện việc giao chất thải đúng như Điều 01.
- Thực hiện các quy định về phân loại rác tại nguồn, không được đưa các loại chất thải nguy hại, chất thải có thể gây cháy, nổ, chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất vào chung chất thải sinh hoạt.
- Thanh toán tiền thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải cho bên B theo Điều 02.
- Cung cấp những thông tin cần thiết về chất thải khi bên B có yêu cầu.
- Giao chất thải đúng thời gian và đặt tại vị trí thỏa thuận, nơi lưu chứa phải thuận lợi cho phương tiện vận chuyển di chuyển vào thu gom.
- Cử người ký xác nhận việc thu gom chất thải khi bên B đến thu gom.
- Nếu bên A thanh toán trễ hạn so với thời hạn thanh toán đã ký kết thì bên A sẽ phải nộp phạt cho bên B với lãi suất Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (tính tại thời điểm bên B phát hành hóa đơn GTGT) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
- Trong trường hợp bên A tạm ngưng giao chất thải cho bên B xử lý theo mục 3.1.1 Điều 3 thì bên A phải hoàn thành nghĩa vụ quyết toán công nợ cho bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tạm ngưng giao chất thải.
- Trong trường hợp bên A giải thể hay phá sản theo các quy định của pháp luật. Bên A phải hoàn thành các nghĩa vụ, trách nhiệm theo các nội dung hợp đồng đã ký kết; hoàn tất thanh toán các khoản nợ cho Bên B.
- Trong thời gian còn giá trị hợp đồng, bên A không được giao chất thải cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy chất thải.

3.2. Quyền và trách nhiệm của bên B

3.2.1. Quyền của bên B

- Được nhận tiền do bên A thanh toán theo Điều 02.
- Bên B được quyền thông báo tạm ngưng thu gom chất thải định kỳ bằng văn bản nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có phát sinh các trường hợp sau :
 - + Tạm ngưng thu gom chất thải do bên A vi phạm hợp đồng.
 - + Tạm ngưng do bên A thanh toán trễ hạn theo quy định tại Điều 2 – Khoản 2.2.
 - + Tạm ngưng do các trường hợp bất khả kháng : thiên tai, lũ lụt...
 - + Hợp đồng hết hiệu lực theo Điều 05.
- Bên B được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trong trường hợp bên A vi phạm một trong các nội dung của hợp đồng này hoặc bên A vi phạm các quy định pháp luật hiện hành mà gây ảnh hưởng đến hoạt động của bên B.

3.2.2. Trách nhiệm của bên B

- Bố trí nhân sự, phương tiện đến nhận chất thải của bên A giao theo đúng thời gian thỏa thuận và đảm bảo các quy định vệ sinh đô thị. Phương tiện vận chuyển được trang bị bảo đảm vệ sinh môi trường, bảo đảm thu dọn sạch sẽ chất thải rơi vãi ngay sau khi thu gom.

ĐIỀU 4: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- 4.1 Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- 4.2 Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu các bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương để giải quyết, phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- 4.3. Nếu các bên có thay đổi người đại diện ký hợp đồng hay Ban Giám đốc Công ty thì hợp đồng này vẫn có giá trị pháp lý.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

- 5.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày 20 tháng 09 năm 2024. Trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi hợp đồng hết hiệu lực, hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn hợp đồng.
- 5.2 Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày ký hợp đồng hoặc trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày giao chất thải gần nhất mà bên A không tiếp tục giao chất thải cho bên B thì hợp đồng này đương nhiên được thanh lý theo quy định pháp luật.
- 5.3 Sau khi thời hạn hợp đồng kết thúc, trường hợp hai bên không ký lại hợp đồng mới (hoặc phụ lục hợp đồng) và sau khi hai bên thực hiện hết các nghĩa vụ của mình theo quy định của các điều khoản ghi trên thì hợp đồng đương nhiên được thanh lý.
- 5.4 Hợp đồng bao gồm 05 (năm) trang, được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Phạm Thị Cẩm Thu



Ngô Chí Thắng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----oOo-----

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 10/2024/ĐP-TVT

V/v: “tái chế phế liệu từ sản xuất giấy cuộn”

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 do Quốc Hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/06/2005, có hiệu lực từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2021;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ban hành ngày 17/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các quy định liên quan;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Giấy phép môi trường số 238/GPMT-BTNMT được Bộ Tài nguyên và Môi trường thông qua ngày 04/10/2022 của Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú;;
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày 30/12/ 2023 tại văn phòng Công ty Cổ phần Plastic Đại Phú, chúng tôi gồm:

BÊN A : CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ : Số 96, Tổ 3, Khu phố Khánh Long, Phường Tân Phước Khánh, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0933266259

Mã số thuế : 3700584878

Người đại diện : **Ông PHẠM VĂN TƯỜNG**
đốc

Chức vụ : Tổng giám

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN PLASTIC ĐẠI PHÚ

Địa chỉ : Lô A2.4, đường N1, khu B, Khu Công Nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0274 3 637 968

Mã số thuế : 3702 663 606

Tài khoản : 5590201027891- Ngân hàng NN&PTNT VN, Chi Nhánh KCN Sóng
Thần;

65010002611576 - Ngân Hàng BIDV – Chi Nhánh Bình Dương.

Người đại diện : Ông LÊ HUY MINH

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

**HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT
HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC VỚI NHỮNG ĐIỀU KHOẢN SAU ĐÂY:**

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

1.1 Nội dung: Bên A đồng ý chuyển giao và Bên B đồng ý tiếp nhận “Phế liệu từ ngành sản xuất giấy cuộn” do Bên A vận chuyển về nhà máy Bên B để tái chế theo đúng quy định pháp luật về môi trường.

1.2. Địa điểm tiếp nhận phế liệu: Nhà máy tái chế chất thải của Bên B tại địa chỉ : Lô A2.4 Đường N1 Khu B, KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.3 Thời gian thực hiện dịch vụ: Theo yêu cầu của Bên A. (Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản, email hoặc điện thoại trước thời gian tiếp nhận ít nhất 01 (một) ngày làm việc).

1.4 Điều kiện lưu chứa phế liệu từ sản xuất giấy cuộn: Phế liệu từ sản xuất giấy cuộn được thu gom, phân loại riêng, không bị lẫn các nguồn chất thải khác, không bị lẫn các chất thải nguy hại và không bị rò rỉ ra môi trường.

1.5 Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024. Trong vòng 15 (mười lăm) ngày trước khi Hợp đồng hết thời hạn hai bên cùng thỏa thuận việc gia hạn Hợp đồng. Trường hợp không tiếp tục gia hạn Hợp đồng tự thanh lý.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG VÀ ĐƠN GIÁ

2.1 Số lượng: khối lượng phế liệu giao nhận sẽ được xác định bằng biên bản hoặc chứng từ chuyển giao chất thải theo số phiếu cân tại trạm cân của Bên B.

2.2 Đơn giá:

Phế liệu từ sản xuất giấy cuộn.

STT	Mặt hàng	Trạng thái tồn tại	ĐVT	Đơn giá (VNĐ/Kg)
1	Phế liệu từ hoạt động sản xuất giấy cuộn	Rắn	Kg	300

Lưu ý: Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

2.3 Đơn giá trên có thể thay đổi khi có quy định mới liên quan của các cơ quan chính quyền hoặc có sự thoả thuận bằng văn bản trên cơ sở pháp lý giữa hai Bên.

ĐIỀU 3. PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Thanh toán:

- Vào cuối mỗi tháng căn cứ vào khối lượng phế liệu từ sản xuất giấy cuộn chuyển giao thực tế được hai Bên xác nhận bằng biên bản, Bên B sẽ xuất hóa đơn tài chính cho Bên A. Bên A thanh toán cho Bên B trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xuất hóa đơn, chi phí chuyển khoản do Bên A chịu.

3.2 Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo số tài khoản ghi trên Hợp đồng

3.3. Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A:

- Thực hiện đúng Điều 1.
- Chỉ vận chuyển và chuyển giao về nhà máy Bên B đúng mặt hàng “Phế liệu từ hoạt động sản xuất giấy cuộn”. Tuyệt đối không được để lẫn chất thải nguy hại (CTNH) hoặc những loại chất thải khác không có trong nội dung hợp đồng. Trường hợp trong quá trình chuyển giao Bên B phát hiện Bên A để lẫn CTNH hoặc những chất thải khác không có trong Điều 1 của hợp đồng này thì Bên A sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm.

- Có trách nhiệm phân loại, lưu trữ phế liệu từ sản xuất giấy cuộn theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Thông báo bằng văn bản, e-mail hoặc phương thức tương đương khác cho Bên B khi có nhu cầu chuyển giao phế liệu từ sản xuất giấy cuộn để Bên B có kế hoạch sắp xếp kho bãi tiếp nhận và tái chế.

- Bên A chịu trách nhiệm thu gom, vận chuyển và chuyển giao phế liệu từ sản xuất giấy cuộn đến tại bãi lưu chứa phế liệu tại Nhà máy của Bên B. Mọi vi phạm về pháp luật trong quá trình thu gom, vận chuyển Bên A hoàn toàn tự chịu trách nhiệm.

- Sau khi chuyển giao từng đợt theo yêu cầu của Bên A, đại diện các Bên phải cùng ký vào Biên bản xác nhận khối lượng để làm cơ sở xuất, lập chứng từ thanh toán, tối đa 01 (một) tháng xác nhận khối lượng 01 (một) lần.

- Bên A chịu trách nhiệm lập các chứng từ giao nhận phế liệu từ sản xuất giấy cuộn theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên B đầy đủ và đúng hạn theo quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Hợp đồng này.

- Bên A phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của phế liệu từ sản xuất giấy cuộn giao cho Bên B.

- Trong quá trình làm việc tại Bên B, Cán bộ, Công nhân viên của Bên A phải chấp hành nghiêm chỉnh mọi nội quy, quy định của Bên A ban hành.

- Tự chịu trách nhiệm về an toàn lao động cho người của Bên A khi vào làm việc tại Nhà máy của Bên B.

- Trong quá trình làm việc tại Bên B, nếu người, phương tiện, máy móc của Bên A gây ra sự cố, hư hỏng cơ sở vật chất ảnh hưởng đến quá trình sản xuất thì Bên A có trách nhiệm sửa chữa, khắc phục sự cố đó. Trường hợp Bên A chậm khắc phục hoặc không khắc phục sự cố theo yêu cầu của Bên B Bên B được toàn quyền quyết định việc khắc phục sự cố do Bên A gây ra, mọi chi phí phát sinh sẽ do Bên A chịu.

4.2 Trách nhiệm của Bên B:

- Bên B tự chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động dịch vụ tái chế phế liệu từ sản xuất giấy cuộn.

- Có trách nhiệm ký vào Biên bản xác nhận khối lượng phế liệu để làm cơ sở thanh toán.

- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc tiếp nhận và tái chế phế liệu từ sản xuất giấy cuộn mà Bên A đã giao.

- Cử Cán bộ chuyên môn phối hợp với Bên A trong quá trình giao nhận hàng hóa.

- Cung cấp cho Bên A các Giấy tờ pháp lý liên quan đến việc tái chế phế liệu theo quy định của pháp luật để phục vụ công việc.

- Bên B có quyền từ chối nhận hàng nếu phế liệu bị lẫn chất thải từ các nguồn thải khác phế liệu từ sản xuất giấy cuộn, lẫn các thành phần nguy hại.

ĐIỀU 5. BẤT KHẢ KHÁNG

5.1 Bất khả kháng là bất kỳ sự kiện hay hoàn cảnh nào hoặc tập hợp của các sự kiện, hoàn cảnh nào vượt ra ngoài sự kiểm soát của các Bên làm cho Bên đó không thể thực hiện một phần hay toàn bộ trách nhiệm của mình theo hợp đồng bao gồm nhưng không hạn chế ở: thiên tai, chiến tranh, hỏa hoạn, sự thay đổi của luật pháp, thay đổi chính sách và các quy định khác có tính chất tương tự của Nhà nước liên quan trực tiếp đến việc thực hiện Hợp đồng. Những khó khăn về sản xuất như mất điện, thiếu nguyên liệu, thiếu lao động, bãi công... không được xem là Bất khả kháng và không giải phóng các Bên khỏi trách nhiệm thực hiện hợp đồng hay là lý do chính đáng để các Bên trì hoãn hoặc kéo dài việc thực hiện nghĩa vụ của mình theo hợp đồng.

5.2. Bên gặp phải Bất khả kháng phải thông báo cho Bên kia biết trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày. Nếu quá thời hạn trên mà không có thông báo thì sẽ không được chấp nhận là Bất khả kháng và Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng sẽ mất quyền miễn trách về Bất khả kháng. Nếu Bên nào bị ảnh hưởng của Bất khả kháng thì nghĩa vụ thực hiện hợp đồng của Bên đó sẽ được tạm dừng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng cộng với thời

gian hợp lý để khắc phục hậu quả Bất khả kháng. Bên bị ảnh hưởng của Bất khả kháng có trách nhiệm sử dụng những nỗ lực hợp lý để khắc phục ảnh hưởng của Bất khả kháng hoặc làm giảm nhẹ hậu quả của ảnh hưởng đó trong thời gian sớm nhất có thể.

5.3 Xác nhận của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là bằng chứng pháp lý xác nhận sự kiện và khoảng thời gian kéo dài của sự kiện Bất khả kháng.

ĐIỀU 6. BẢO MẬT THÔNG TIN

6.1 Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.

6.2. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.

6.3. Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng công ty và các Công ty thành viên, Kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi các cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

ĐIỀU 7. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

7.1. Hai Bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản như đã thỏa thuận trong hợp đồng, không được đơn phương thay đổi hay hủy bỏ hợp đồng (trừ trường hợp pháp luật quy định), Bên nào vi phạm các điều khoản trên đây, không thực hiện hoặc đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng sẽ bị phạt với mức phạt cụ thể dựa trên khung phạt Nhà nước quy định trong các văn bản pháp luật về hợp đồng.

7.2. Hai Bên thống nhất mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được giải quyết trên cơ sở thương lượng, hoà giải. Trong trường hợp các Bên không tự giải quyết được thì yêu cầu Tòa án Kinh Tế giải quyết. Phán quyết cuối cùng của Tòa là chung thẩm và có giá trị thi hành cho cả hai Bên. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và lệ phí tòa án do Bên có lỗi chịu.

ĐIỀU 8. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

8.1. Hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp gặp khó khăn trở ngại, hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, bình đẳng và cùng có lợi để đi tới thống nhất bằng văn bản và văn bản này được coi là một điều khoản của hợp đồng. Mọi sửa đổi hoặc bổ sung hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai Bên.

8.2. Hai Bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không Bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai Bên.

8.3. Những gì không được quy định trong hợp đồng này, hai Bên sẽ tuân thủ theo pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

8.4. Hợp đồng này được lập thành 04 (Bốn) bản và có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 (Hai) bản để làm cơ sở thực hiện. Hợp đồng kinh tế này có hiệu lực kể từ ngày ký.

CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH



PHẠM VĂN TƯỜNG

Chức vụ: TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN PLASTIC ĐẠI PHÚ



LÊ HUY MINH

Chức vụ: TỔNG GIÁM ĐỐC



HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 1040/2023/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2024 , tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- VP đại diện : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM
- Điện thoại : 0769 000 769
- Mã số thuế : 3800743345
- Tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM
- Đại diện : Ông LÊ VĂN TÙNG – Chức vụ : Phó giám đốc

BÊN B: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

- Địa chỉ : Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại : 0274.3626107 – Fax: 0274.3612104
- Mã số thuế : 3700584878
- Đại diện : Ông PHẠM VĂN TƯỜNG – Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường theo những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp thông thường (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.

Địa điểm tiếp nhận: Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn giá xử lý: 20.000.000vnd/ năm (Bằng chữ: hai mươi triệu đồng/năm).

- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng . Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, đã bao gồm chi phí thu gom và xử lý.

2.2. Danh mục chất thải nguy hại được xử lý bao gồm

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng tối đa (kg/ năm)	Mã CTNH
1	Giẻ lau dính dầu,mực in,chất phụ gia thải	Rắn	500	18 02 01
2	Thùng đựng dầu nhớt bằng kim loại thải	Rắn	30	18 01 02
3	Thùng nhựa đựng mực in,keo,chất phụ gia bằng nhựa thải	Rắn	1.400	18 01 03
4	Rác thải y tế	Rắn	15	13 01 01
5	Chất phụ gia thải	Rắn	35	19 03 02
6	Keo thải	Lỏng	60	08 03 01
7	Dầu nhớt thải	Lỏng	270	17 02 04
8	Mực in thải	Rắn	100	08 01 01
9	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	1000	12 06 05
10	Bong đèn huỳnh quang thải	Rắn	20	16 01 06
11	Hộp mực in thải	Rắn	0.6	08 02 04
12	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	10	16 01 12
	Tổng cộng		3.446 kg	

❖ Ghi chú:

- Tần suất thu gom: 02 lần/năm với khối lượng 3.446kg/năm
- Khối lượng thu gom tối thiểu cho 01 năm là 3.446kg. Nếu khối lượng thu gom cho 01 năm vượt 3.446kg thì bên B thanh toán thêm phí vượt được tính đồng giá: 10.000vnd/kg đơn giá chưa VAT.

2.3. Phương thức thanh toán

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 100% giá trị hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt sau khi bên B nhận được chứng từ và hóa đơn hợp lệ. Phí chuyển khoản do bên thanh toán chi trả.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Nếu vi phạm bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.3 của điều 2.

- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHD.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án kinh tế để giải quyết. Phán xét của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).

ĐẠI DIỆN BÊN B



ĐẠI DIỆN BÊN A



UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2226/STNMT-MT

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 8 năm 2009

V/v: Kiểm tra hệ thống xử lý nước thải
sản xuất của Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành

Kính gửi: Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được hồ sơ xin kiểm tra hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành. Sau khi xem xét và kiểm tra thực tế tại Công ty, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến trả lời như sau:

Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành đã đầu tư, cải tạo lại toàn bộ hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất khoảng 150 m³/ngày, cụ thể: nâng thể tích bể điều hòa; thay đổi hóa chất keo tụ, tạo bông, đặt thêm các tấm lắng vách nghiêng trong bể lắng sau bể keo tụ, tạo bông; bổ sung thêm bể xử lý sinh học, 02 sân phơi bùn, 01 bể lọc áp lực. Hệ thống xử lý bao gồm các công trình cụ thể như sau:

Nước thải sản xuất → Lưới lọc bột → Bể điều hòa → Bồn khuấy nhanh → Bồn khuấy chậm → Bồn lắng 1 (lắng vách nghiêng) → Bể xử lý sinh học → Bể lắng 2 → Bể khử trùng (bằng Clor) → Bể chứa trung gian → Thiết bị lọc áp lực → Thải ra suối Con.

Bùn từ hệ thống xử lý → Sân phơi bùn. Nước thu từ sân phơi bùn được thu về bể điều hòa để xử lý.

Tại thời điểm kiểm tra ngày 27 tháng 07 năm 2009, nước thải sau xử lý của Công ty đạt quy chuẩn thải ra môi trường (Quy chuẩn QCVN 12:2008/BTNMT, cột A, $k_q = 0,9$, $k_r = 1,1$. Kèm quả thử nghiệm số Q 560 79 ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường Bình Dương).

Về mặt môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đồng ý cho Công ty đưa hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động. Trong quá trình hoạt động Công ty phải:

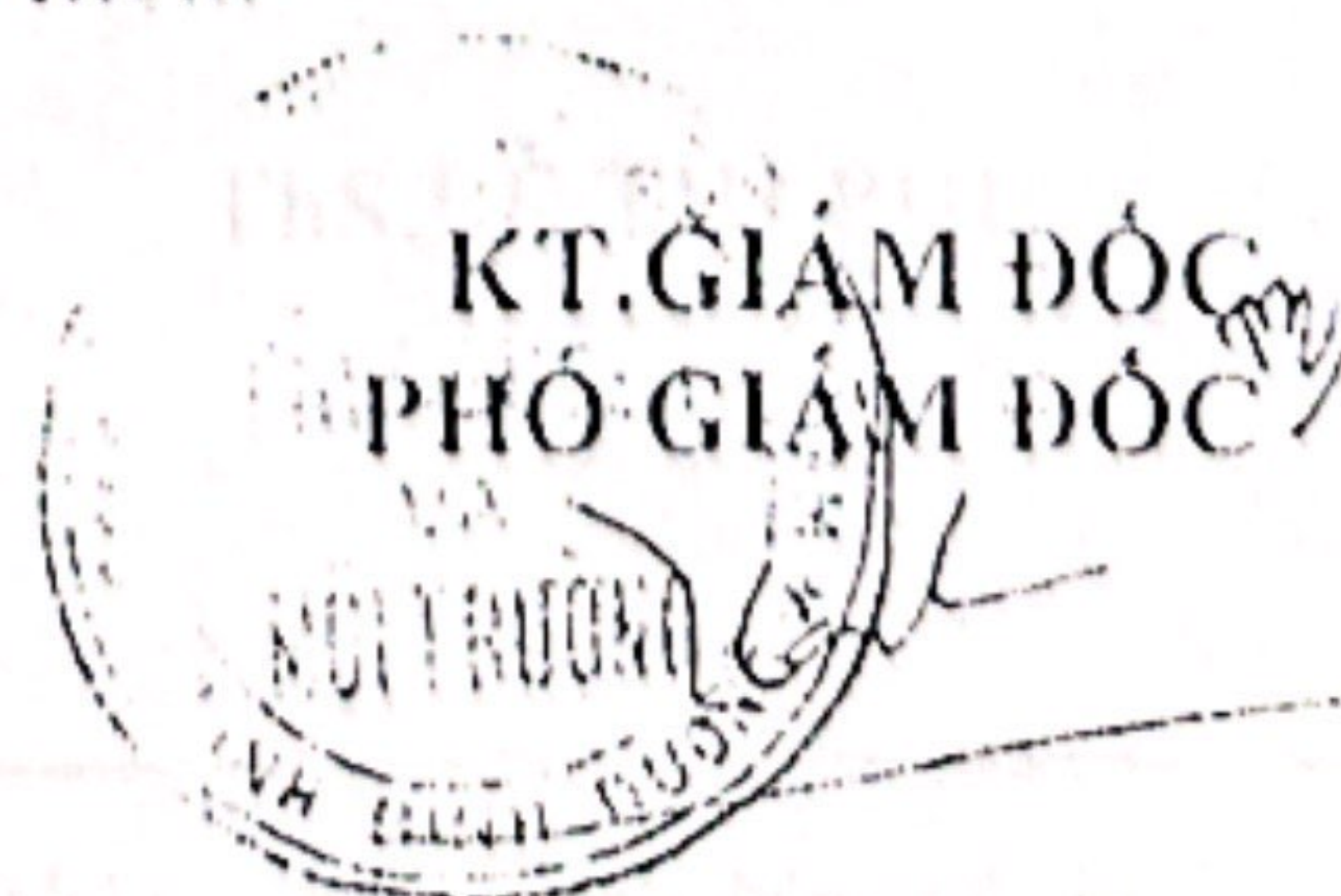
- Luôn luôn vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường Việt Nam.

- Lập báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng quý, gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát.

Trên đây là một số ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CCBVMT.
- Lưu: VT;



Võ Thị Ngọc Hạnh

BREMSỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

ĐT: 0650 3897628

FAX: 0650 3824753

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ - P. Phú Lợi - T.X Thủ Dầu Một - Tỉnh Bình Dương

Phụ lục 4
TT-TN-QLM/03

Số: Q 560 79

Mã mẫu: QL/560

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 01 (Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Ngày: 6/8/2009

Trang: 1/1

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI SẢN XUẤT
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH TÂN VINH THÀNH
3. Ngày lấy mẫu: 27/7/2009
4. Điều kiện lấy mẫu: /
5. Ngày nhận mẫu: 27/7/2009 Ngày thử nghiệm: 28/7/2009
6. Đơn vị gửi mẫu: CHI CỤC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
7. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu/ đơn vị	Phương pháp thử/ thiết bị đo	Kết quả	QCVN 12:2008/ BTNMT (A)
			QL/560	
1	Xác định pH	TCVN 6492-99	6,2	6-9
2	Xác định nhu cầu oxy hóa học (COD) (mg/L)	HACH 8000-98	16	79
3	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mg/L)	APHA-5210 BOD(B)	10	30
4	Xác định hàm lượng chất rắn lơ lửng (SS) (mg/L)	APHA-2540-(D)-95	15	50
5	Xác định độ màu (Pt-Co)	HACH 8025-98	11	50

Ghi chú: $Q \leq 50 \text{ m}^3/\text{s}$, $K_q = 0,9$; $50 < F \leq 500 \text{ m}^3/\text{ngày}$, $K_f = 1$

QL/560: Sau hệ thống xử lý trước khi thải ra Suối Con

Mẫu vẫn còn nguyên niêm phong khi nhận mẫu

PHÓ PHÒNG THỬ NGHIỆM

NGUYỄN NGUYỄN QUẾ CHI

KẾT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ph.S. LÊ THỊ PHU

Số : 2006 /PXN - TNMT

Bình Dương, ngày 5/1 tháng 12 năm 2004

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Nhà máy sản xuất giấy cuộn từ giấy phế liệu tại Khu phố Khánh Long, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên của Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
XÁC NHẬN**

Điều 1 : Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành đã trình nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường cho Nhà máy sản xuất giấy cuộn từ giấy phế liệu tại Khu phố Khánh Long, thị trấn Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên 27 tháng 10 năm 2004.

Điều 2 : Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã cam kết trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đã trình.

Điều 3 : Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường Nhà máy sản xuất giấy cuộn từ giấy phế liệu của Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành là cơ sở pháp lý để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4 : Trong thời gian 6 tháng kể từ ngày ký Phiếu xác nhận, Công ty TNHH Tân Vĩnh Thành phải hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường cho Nhà máy sản xuất giấy cuộn từ giấy phế liệu và có báo cáo bằng văn bản gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra.

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận :

- Cty TNHH Tân Vĩnh Thành
- Sở Công nghiệp Bình Dương
- Sở Xây Dựng Bình Dương
- UBND huyện Tân Uyên
- Lưu VP



Võ Thị Ngọc Hạnh

Số: 4399 /STNMT-CCBVM
V/v điều chỉnh nội dung bản đăng ký đạt tiêu
chuẩn môi trường

Bình Dương, ngày 23 tháng 12 năm 2015

Kính gửi: Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành

Phúc đáp văn bản 05/TVT-2015 ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành về việc thay đổi nội dung trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường. Sau khi xem xét và tiến hành khảo sát thực tế, Sở Tài nguyên và Môi trường có ý kiến như sau:

- Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành đã được cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2006/PXN-TNMT ngày 31 tháng 12 năm 2004 cho dự án sản xuất bao bì carton từ giấy phế liệu. Theo đó, Công ty đăng ký sử dụng 01 lò hơi công suất 02 tấn hơi/giờ sử dụng nhiên liệu đốt là than đá; nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng 50% cho quá trình sản xuất; công suất sản xuất là 3.000 tấn/năm (10 tấn/ngày). Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động sản xuất, Công ty đã lắp đặt thêm lò hơi công suất 06 tấn hơi/giờ (*sử dụng nhiên liệu đốt là than đá và củi*) để phục vụ sản xuất và nâng công suất sản xuất lên 12 tấn/ngày.

- Qua xem xét cho thấy, việc Công ty đã nâng công suất sản xuất và lắp thêm 01 lò hơi để phục vụ nhu cầu sản xuất nhưng chưa được sự chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền là vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, qua khảo sát thì Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải cho lò hơi, quy trình xử lý như sau: Khí thải → Cyclone → Hấp thụ bằng nước → Thải ra môi trường qua ống thải cao 20m đường kính 600mm; Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 150m³/ngày để xử lý toàn bộ nước thải phát sinh và tuần hoàn 90% lượng nước sau xử lý cho quá trình sản xuất.

Với quy trình xử lý như trên về mặt nguyên lý thì phù hợp để xử lý khí thải lò hơi đốt củi và than đá, hệ thống xử lý nước thải đáp ứng cho quy mô sản xuất hiện tại. Do đó, Sở Tài nguyên và Môi trường thống nhất việc Công ty điều chỉnh nội dung Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, cụ thể: lắp đặt thêm 01 lò hơi công suất 06 tấn hơi/giờ và nâng công suất sản xuất lên 12 tấn/ngày. Trong quá trình hoạt động sản xuất yêu cầu Công ty thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường như sau:

+ Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải lò hơi; quản lý, kiểm soát tốt nhiên liệu đốt; có chế độ vận hành lò hơi hợp lý, đảm bảo toàn bộ khí thải phải được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra môi trường, không để ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

+ Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình xử lý khí thải của lò hơi, đảm bảo nước thải đạt quy chuẩn cho phép.

+ Lưu giữ tro xỉ và bụi từ quá trình xử lý khí thải đúng quy định và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

+ Định kỳ hàng quý tiến hành đo đạc và lập báo cáo giám sát chất lượng môi trường gửi về cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, theo dõi.

- Ngoài ra, hiện nay Công ty đã có dự án lắp thêm một cụm lò sấy nữa để tăng công suất sản xuất lên 6.000 tấn/năm vào đầu năm 2016. Do đó, để tuân thủ đúng các quy định, yêu cầu Công ty phải khẩn trương lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án nâng công suất sản xuất trên nhà xưởng mở rộng (bao gồm đánh giá cả phần sản xuất hiện hữu) và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để thẩm định, phê duyệt trước khi triển khai dự án theo đúng quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển đến Công ty TNHH giấy Tân Vĩnh Thành để biết và thực hiện.

Nơi nhận:

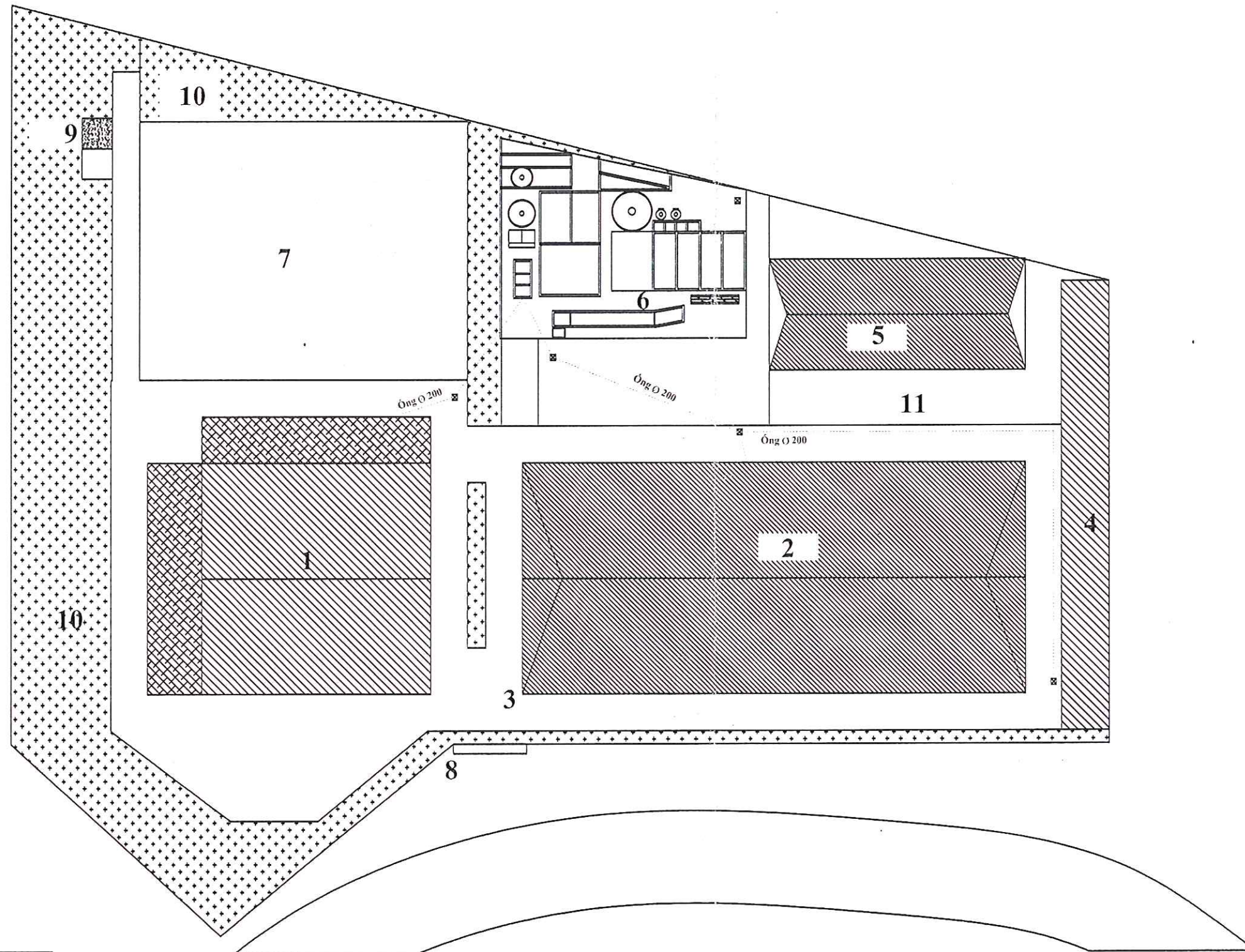
- Như trên;
- Lưu: VT, CCBVMT, Nhiên4. 

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Nguyễn Hồng Nguyên

PHỤ LỤC 2: CÁC BẢN VẼ CÔNG TRÌNH BVMT

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI TỔNG THỂ



Chỉ chú	Nội dung
1:	Nhà xưởng
2:	Nhà xưởng
3:	Sân đường nội bộ
4:	Nhà văn phòng
5:	Khu lò hơi
6:	Khu xử lý nước thải
7:	Bãi giấy
8:	Công vào
9:	Kho chất thải nguy hại
10:	Cây xanh
11:	Kho chứa

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THI CÔNG

ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:

NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

GIÁM ĐỐC
Đạm Văn Tường

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CHỦ NIỆM THIẾT KẾ:

THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

Đỗ Văn Tuyên

THIẾT KẾ CN:

Trần Văn Đồng

KIỂM TRA:

SỐ HỒ DẪN / JOB NO.

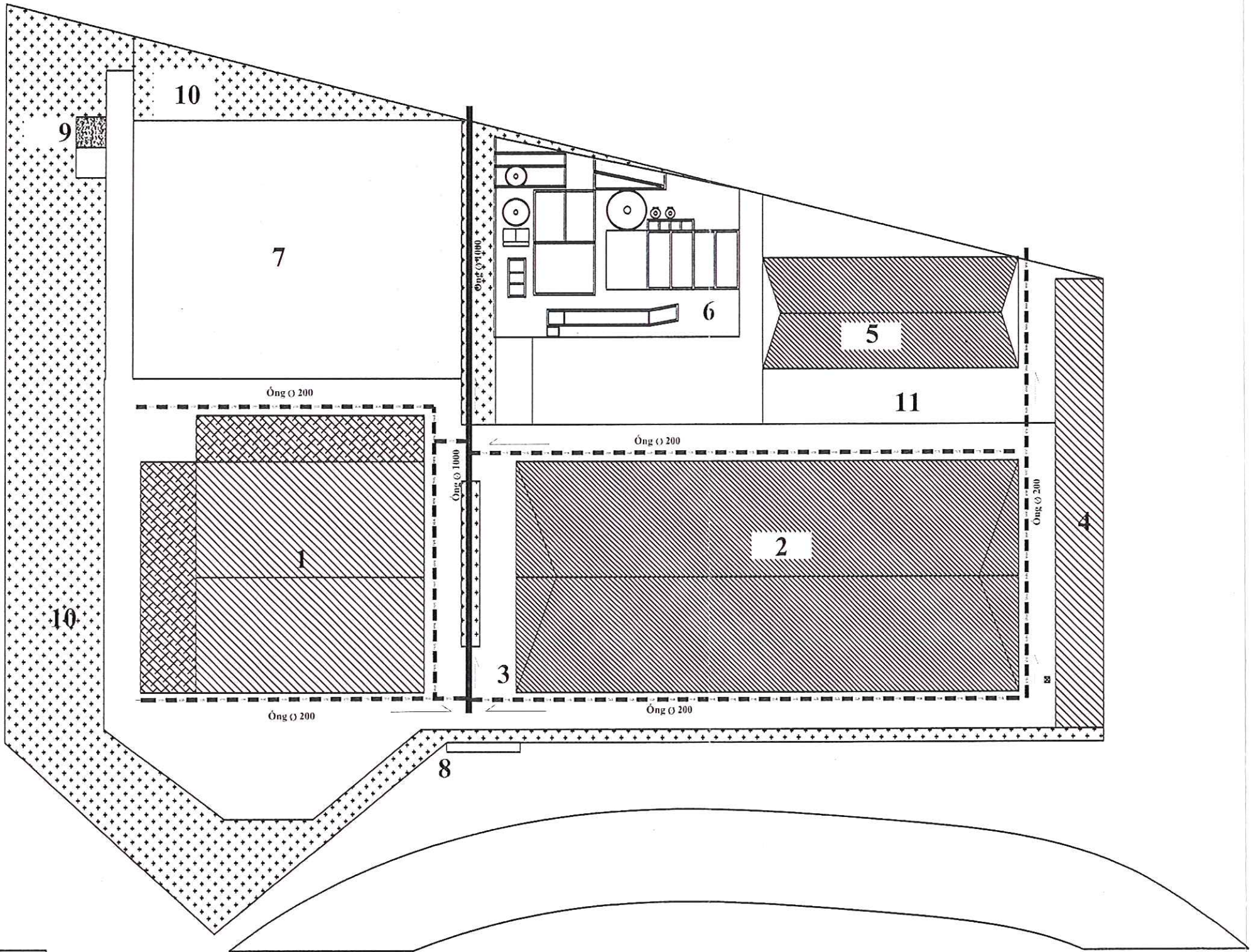
1/3

2/3

NGÀY / DATE:

12/2021

SƠ ĐỒ MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA TỔNG THỂ



Chỉ chú	Nội dung
1:	Nhà xưởng
2:	Nhà xưởng
3:	Sân đường nội bộ
4:	Nhà văn phòng
5:	Khu lò hơi
6:	Khu xử lý nước thải
7:	Bãi giấy
8:	Công vào
9:	Kho chất thải nguy hại
10:	Cây xanh
11:	Kho chứa

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE

THIẾT KẾ CƠ SỞ

THIẾT KẾ THI CÔNG

ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG

ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION
OF REVISION:

NGƯỜI CHỈNH /
REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:


GIÁM ĐỐC
Đạm Văn Tường

GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:

CÔNG TRÌNH / PROJECT:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:

CHU NHIỆM THIẾT KẾ:

THIẾT KẾ XÂY DỰNG:

Đỗ Văn Tuyên

THIẾT KẾ CN:

Trần Văn Đồng

KIỂM TRA:

SỐ HIỆU DẠNG / BẢN SỐ:

Đ. S. M. T. Đ. P. V.

1.5

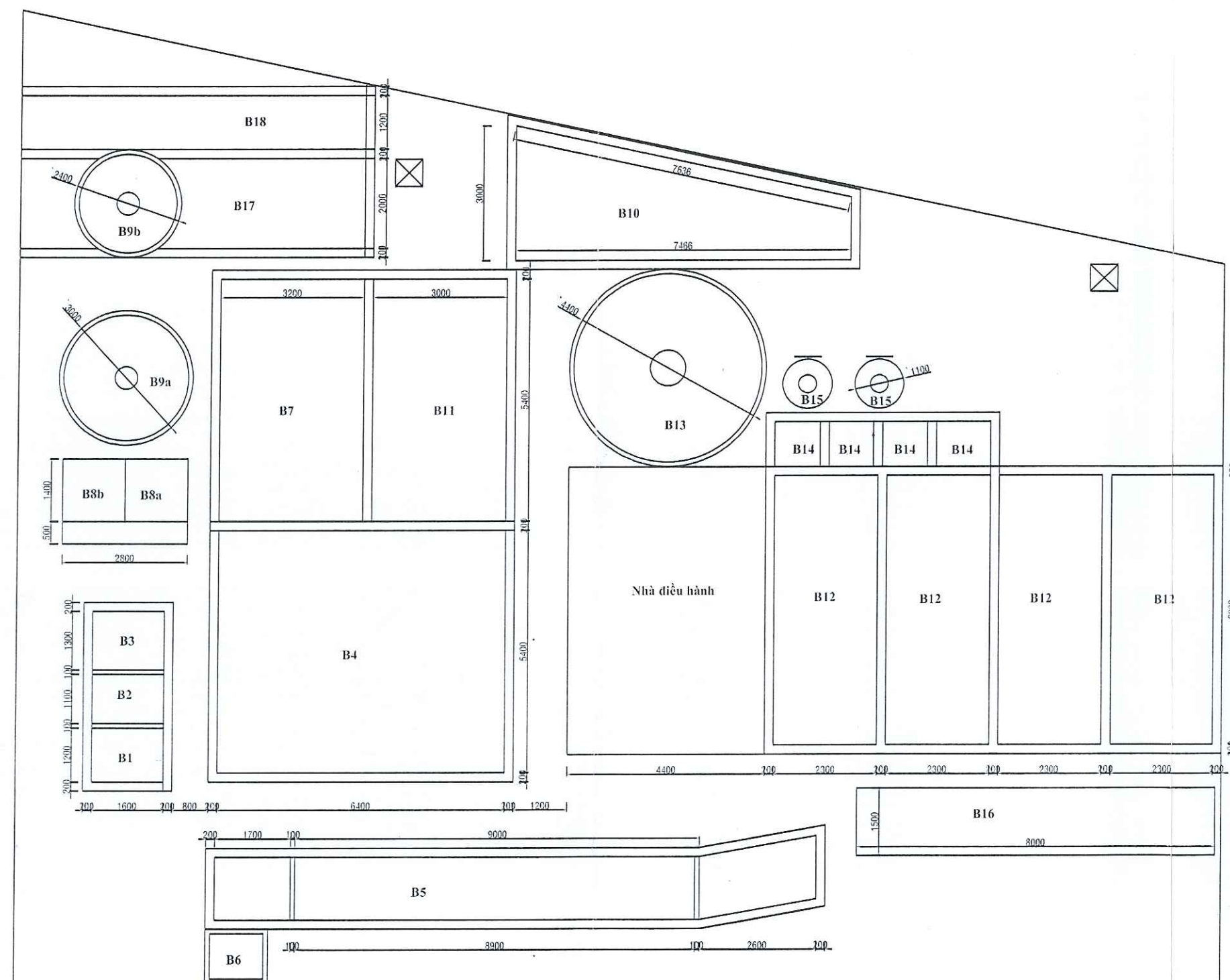
02

NGÀY / DATE:

12/2021

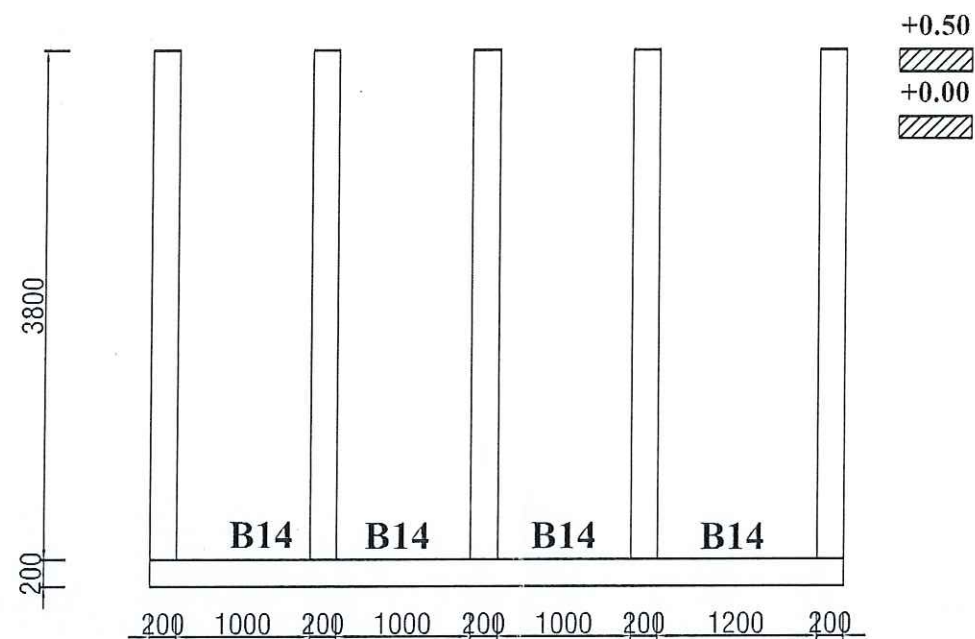
SỐ HIỆU BẢN VẼ / BẢN SỐ:

Ghi chú	Nội dung
B1:	Bể thu gom
B2:	Thiết bị tách rác tĩnh
B3:	Bể chứa cặn (hoàn lưu sản xuất)
B4:	Bể điều hoà 1
B5:	Bể tuyển nổi
B6:	Bể thu nước
B7:	Bể điều hoà 2
B8a	Bể phản ứng
B8b	Bể tạo bông
B9a	Bể lắng hoá lý 1
B9b	Bể lắng hoá lý 2
B10	Bể trung hoà
B11	Bể chứa tuần hoàn sản xuất
B12	Bể hiếu khí
B13	Bể lắng sinh học
B14	Bể khử trùng
B15	Thiết bị lọc
B16	Bồn chứa nước tái sử dụng
B17	Sân phơi bùn
B18	Sân phơi bùn



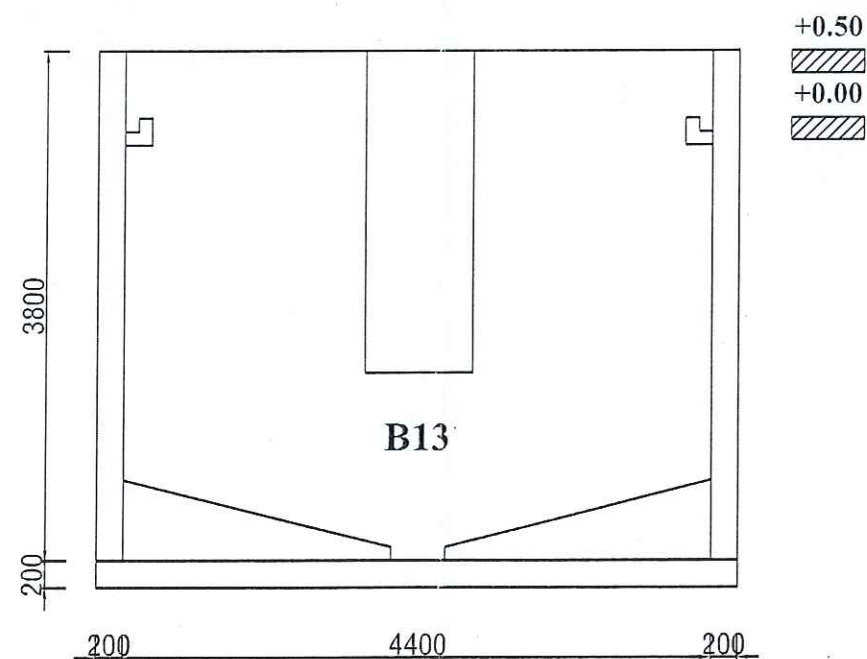
CÔNG TY TNHH CNKT MT ĐÔNG PHƯƠNG		
Ngày Tháng năm		
 CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CNKT MT ĐÔNG PHƯƠNG PHẠM VĂN TƯỜNG GIÁM ĐỐC	 ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TY TNHH CNKT MT ĐÔNG PHƯƠNG TRẦN VĂN ĐỒNG GIÁM ĐỐC	NGƯỜI LẬP Phạm Thị Tú Mỹ

CHỈ CHỮ / GENERAL NOTES:	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☒
DIỆU CHỈNH - BỔ SUNG	☐
DIỆU CHỈNH - DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH - REVISED BY:
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:	
 GIÁM ĐỐC Phạm Văn Tường	
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:	
CÔNG TRÌNH / PROJECT:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI công suất: 150 m ³ /ngày.đêm	
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:	
 GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
Đề Văn Tuyền	
THIẾT KẾ CN:	
Trần Văn Đồng	
KIỂM TRA:	
SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.:	TH. SCALE: 1/50
NGÀY / DATE:	SỐ HIỆU BẢN VẼ / DWG NO.:
12/2021	



MẶT CẮT ĐỨNG BỂ KHỬ TRÙNG

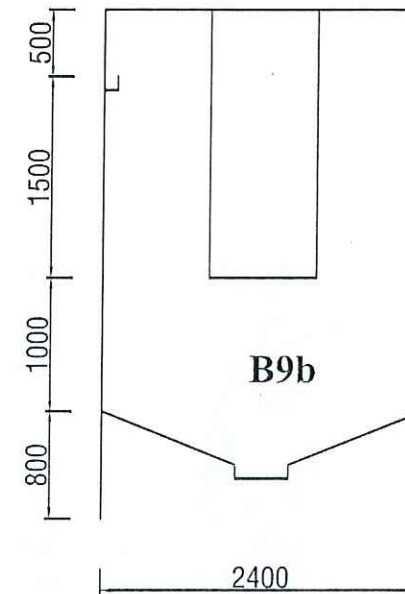
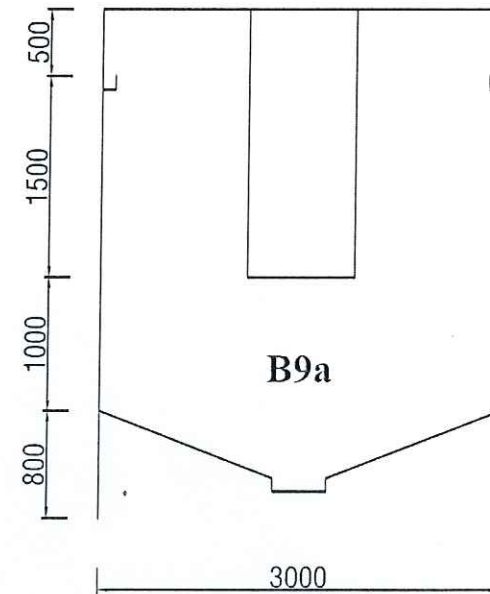
CÔNG TY TNHH CNKT MT ĐÔNG PHƯƠNG		
Ngày Tháng năm		
CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THI CÔNG	NGƯỜI LẬP
 Giám đốc Phạm Văn Tường	 Trần Văn Đông	Phạm Văn Tường



MẶT CẮT ĐỨNG BỂ LẮNG SINH HỌC

Chỉ chú	Nội dung
B1:	Bể thu gom
B2:	Thiết bị tách rác tĩnh
B3:	Bể chứa cặn (hoàn lưu sản xuất)
B4:	Bể điều hoà 1
B5:	Bể tuyển nổi
B6:	Bể thu nước
B7:	Bể điều hoà 2
B8a:	Bể phản ứng
B8b:	Bể tạo bông
B9a:	Bể lắng hoá lý 1
B9b:	Bể lắng hoá lý 2
B10:	Bể trung hoà
B11:	Bể chứa tuần hoàn sản xuất
B12:	Bể hiếu khí
B13:	Bể lắng sinh học
B14:	Bể khử trùng
B15:	Thiết bị lọc
B16:	Bồn chứa nước tái sử dụng
B17:	Sân phơi bùn
B18:	Sân phơi bùn

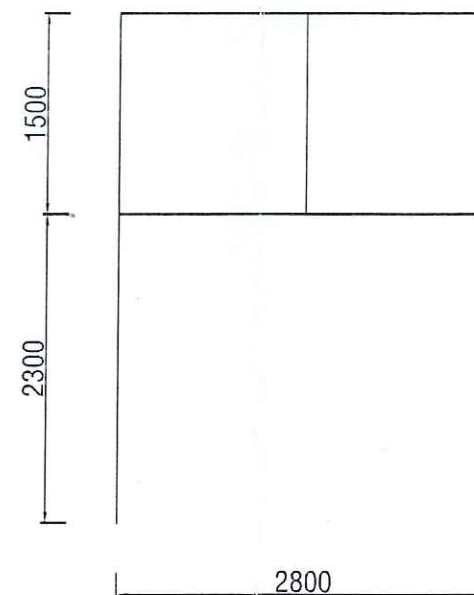
CHỈ CHỮ / GENERAL NOTES:		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE		
THIẾT KẾ CƠ SỞ		
THIẾT KẾ THI CÔNG		
DIỆU CHỈNH - BỔ SUNG		
DIỆU CHỈNH - DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH - REVISED BY:	
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:		
 Giám đốc Phạm Văn Tường		
GIÁM ĐỐC - G. DIRECTOR:		
CÔNG TRÌNH / PROJECT:		
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI công suất: 150 m ³ /ngày đêm		
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:		
 Giám đốc / DIRECTOR:		
CHỦ NHẬN THIẾT KẾ:		
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:		
Đỗ Văn Tuyền		
THIẾT KẾ CN:		
Trần Văn Đông		
KIỂM TRA:		
SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.		
1-01		
NGÀY / DATE:		
12/2021		



MẶT CẮT ĐỨNG BỂ LẮNG HOÁ LÝ 1 VÀ 2

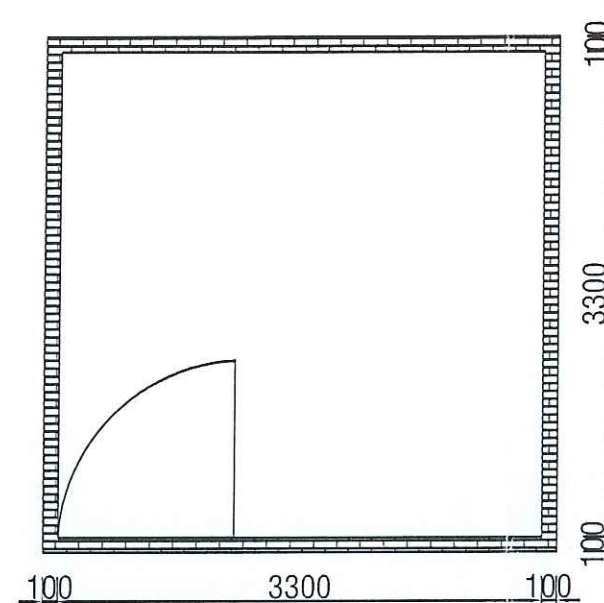
CÔNG TY TNHH CNKT MI DÔNG PHƯƠNG		
Ngày Tháng năm		
CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TNHH CNKT MI DÔNG PHƯƠNG GIÁM ĐỐC Phạm Văn Tường	ĐƠN VỊ THI CÔNG CÔNG TY TNHH CNKT MI DÔNG PHƯƠNG TRẦN VĂN ĐÔNG	NGƯỜI LẬP Phạm Thị Tuyết

Ghi chú	Nội dung
B1:	Bể thu gom
B2:	Thiết bị tách rác tĩnh
B3:	Bể chứa cặn (hoàn lưu sản xuất)
B4:	Bể điều hoà 1
B5:	Bể tuyển nổi
B6:	Bể thu nước
B7:	Bể điều hoà 2
B8a	Bể phản ứng
B8b	Bể tạo bông
B9a	Bể lắng hoá lý 1
B9b	Bể lắng hoá lý 2
B10	Bể trung hoà
B11	Bể chứa tuần hoàn sản xuất
B12	Bể hiếu khí
B13	Bể lắng sinh học
B14	Bể khử trùng
B15	Thiết bị lọc
B16	Bồn chứa nước tái sử dụng
B17	Sân phơi bùn
B18	Sân phơi bùn



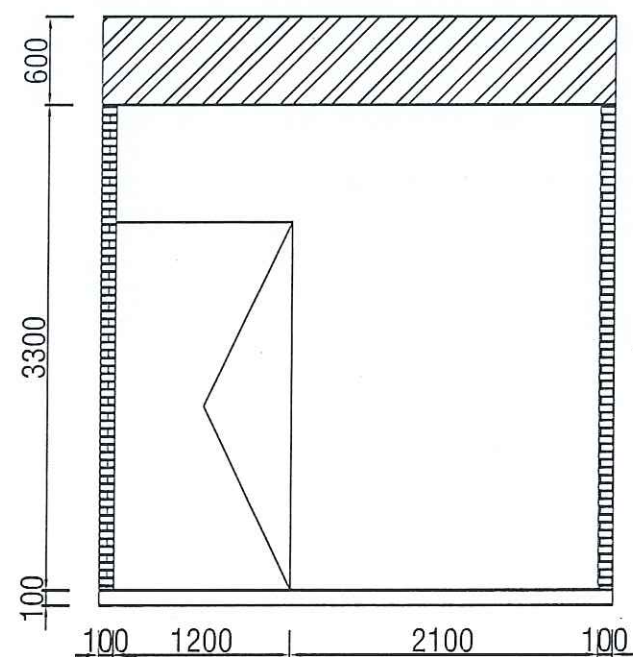
MẶT CẮT ĐỨNG BỂ PHẢN ỨNG KEO TỤ

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:	
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐
THIẾT KẾ THI CÔNG	☒
DIỆU CHỈNH - BỔ SUNG	☐
DIỆU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:	
 GIÁM ĐỐC Phạm Văn Tường	
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:	
CÔNG TRÌNH / PROJECT:	
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI công suất: 150 m ³ /ngày.đêm	
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:	
 GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:	
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:	
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:	
Đã Văn Tuyển	
THIẾT KẾ CN:	
TRẦN VĂN ĐÔNG	
NIÊM TRƯA:	
SỐ HIỆU BẢN VẼ / BẢN VẼ	TH. SCALE
1/1	1/1
NGÀY / DATE:	SỐ HIỆU BẢN VẼ - TỰ ĐỘNG
12/2021	

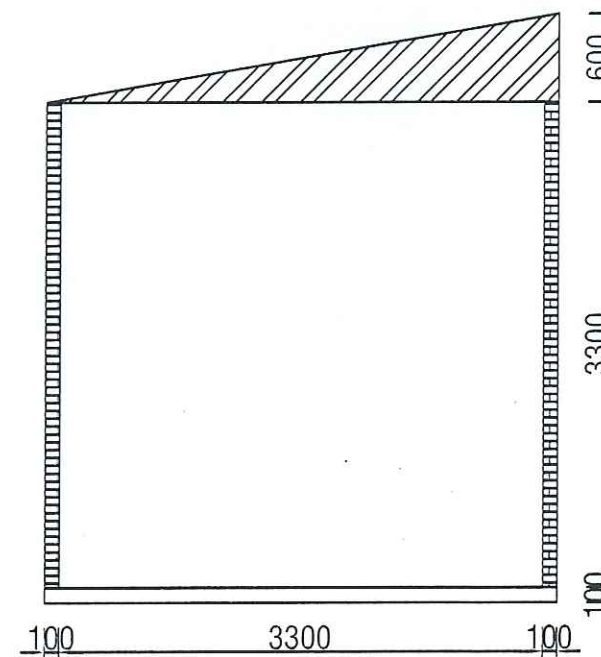


MẶT BẰNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

CÔNG TY TNHH CNKT MT DÔNG PHƯƠNG		
Ngày Tháng năm		
CHỦ ĐẦU TƯ GIÁM ĐỐC Phạm Văn Tường	ĐƠN VỊ THI CÔNG TRẦN VĂN ĐÔNG	NGƯỜI LẬP Phạm Thị Tú Hỷ



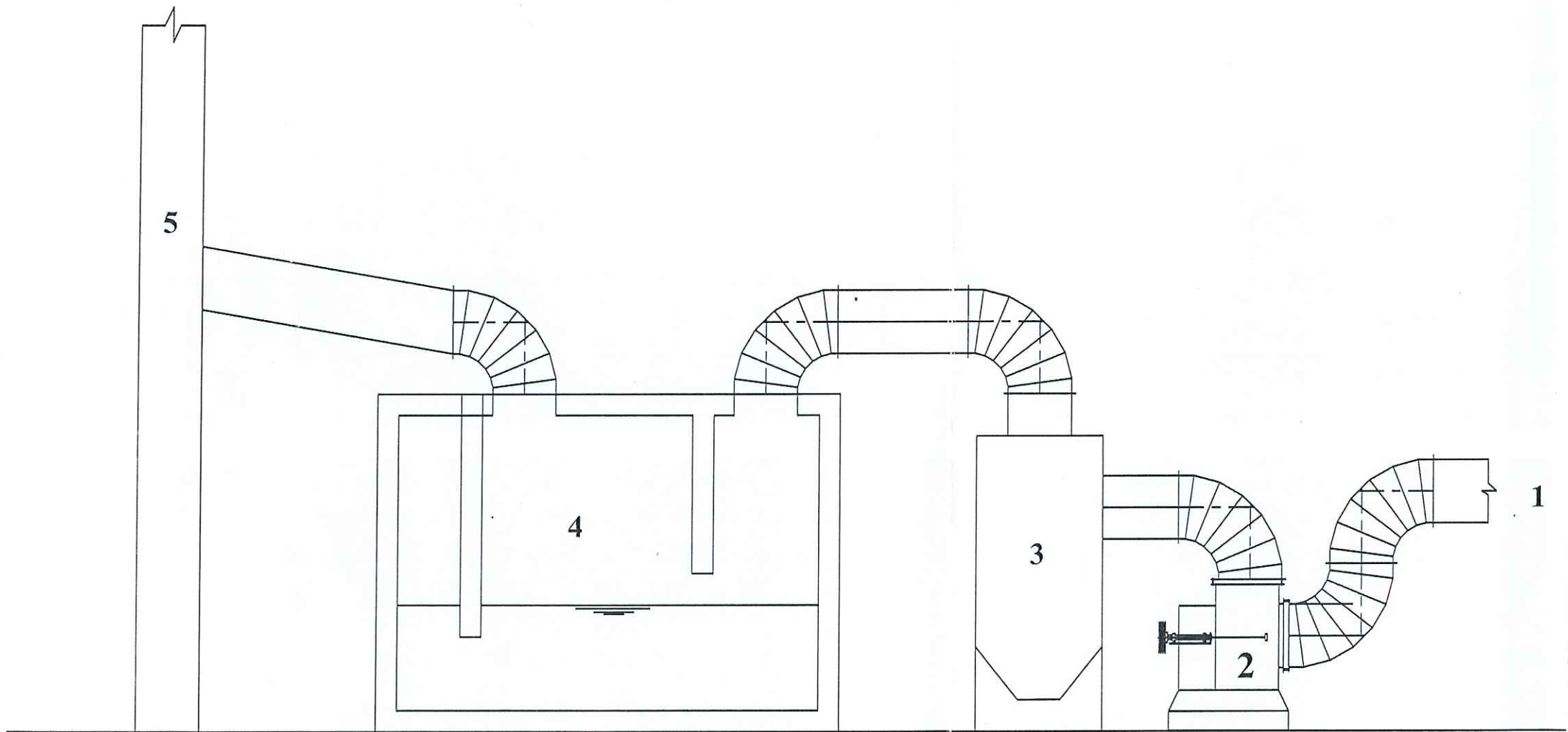
MẶT ĐỨNG NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI



MẶT BÊN NHÀ CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG	☒	
ĐIỀU CHỈNH - BỔ SUNG	☐	
ĐIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:	
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:		
 GIÁM ĐỐC Phạm Văn Tường		
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:		
CÔNG TRÌNH / PROJECT:		
NHÀ CHỨA CHẤT THẢI		
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:		
 GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:		
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:		
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:		
Đỗ Văn Tuyển		
THIẾT KẾ CN:		
Trần Văn Đông		
KIỂM TRA:		
SỐ HIỆU DẠNG / KH NO:	1:50	1/50
NGÀY / DATE:	12/2021	
SỐ HIỆU BẢN VẼ / DWG NO:		

QUY TRÌNH XỬ LÝ KHÍ THẢI LÒ HƠI



Ghi chú	Nội dung
1:	Ống thải từ lò hơi
2:	Quạt hút
3:	Cyclon
4:	Tháp hấp thụ
6:	Ống thải

GHI CHÚ / GENERAL NOTES:		
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / PURPOSE OF ISSUE		
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☐	
THIẾT KẾ THI CÔNG	☒	
DIỀU CHỈNH-BỔ SUNG	☐	
DIỀU CHỈNH / DESCRIPTION OF REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:	
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:		
 GIÁM ĐỐC Đàm Văn Tường		
GIÁM ĐỐC / G. DIRECTOR:		
CÔNG TRÌNH / PROJECT:		
THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI		
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:		
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:		
CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ:		
THIẾT KẾ XÂY DỰNG:		
Đỗ Văn Tuyển		
THIẾT KẾ CN:		
Trần Văn Đông		
KIỂM TRA:		
SỐ HIỆU DỰ ÁN / JOB NO.:		
T.L. SCALE:		TR. REV.
1:50		01
NGÀY / DATE:		
12/2021		SỐ HIỆU BẢN VẼ / DRAWING NO.

PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc -
Kỹ thuật TNMT
Email:
quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 914 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2022

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 07/03/2022
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 08/03/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 08/03/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0322-92289		QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (A)
1	Màu sắc	Pt-Co	2	TCVN 6185-2015 (*)	5	-	74,25
2	Coliform	MPN/100 mL	3	TCVN 6187-2-1996 (*)	430	-	-
3	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	0,005	TCVN 6202-2008 (*)	0,01	-	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mgO ₂ /L	10	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	99
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5	TCVN 6625 -2000 (*)	9	± 1	49,5
6	Tổng Nitơ	mg/L	2	TCVN 6638-2000 (*)	5,6	± 0,3	-
7	Nhiệt độ	°C	4	SMEWW2550B:2017	29,7	-	40
8	Xác định pH	-	0 - 14	TCVN 6492-2011 (*)	7,1	-	6-9
9	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅)	mgO ₂ /L	1	TCVN 6001-1-2008 (*)	5	-	29,7
10	Halogen (a)	mg/L	0,0062	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (**)	-	-
11	Dioxin (tính theo TEQ) (b)	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	0,01485
-	2378-TCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	12378-PeCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0322-92289		QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A)
-	23478-PeCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	123478-HxCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	123678-HxCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	234678-HxCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	123789-HxCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	1234678-HpCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	1234789-HpCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	OCDF	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	2378-TCDD	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	12378-PeCDD	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	123478-HxCDD	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	123678-HxCDD	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	123789-HxCDD	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	1234678-HpCDD	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-
-	OCDD	pgTEQ/ml	-	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-

Ghi chú:

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0322-92289: Sau hệ thống xử lý nước thải
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
- (a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam Vimcerts 075
- (b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Dịch Vụ Phân Tích Thí Nghiệm TP. Hồ Chí Minh Vimcerts 147

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15311>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc -
Kỹ thuật TNMT
Email: quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

PL6 - TT - TN - QLM

Số: 914 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 18 tháng 03 năm 2022

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI
2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
3. Ngày lấy mẫu: 07/03/2022
4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng
5. Ngày nhận mẫu: 08/03/2022
6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
8. Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 08/03/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0322-53068		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT (*)	111,9	-	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/N m ³	11,4	TCVN 7242- 2003	334	-	800
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/N m ³	26,2	TCVN 7246- 2003	< 26,2 (**)	-	400
4	Bụi tổng	mg/N m ³	10	US.EPA Method 5	25	± 2	160
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/N m ³	18,8	HD-HT-TES	159	-	680

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0322-53068: Tại ống thoát khí lò hơi, sau hệ thống xử lý, nhiên liệu đốt là củi + than đá
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=15313>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM

ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TẠO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc - Kỹ
thuật TNMT
Email:
quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

PL6 - TT - TN - QLM

Số: 2197 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 06 năm 2022

- Tên mẫu:** KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu:** CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu:** 27/05/2022
- Điều kiện lấy mẫu:** nắng
- Ngày nhận mẫu:** 28/05/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu:** CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu:** PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:**

Ngày thử nghiệm: 28/05/2022

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0522-09375		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT (*)	115,2	-	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	TCVN 7242-2003	405	-	800
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	TCVN 7246-2003	< 26,2 (**)	-	400
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	16	± 1	160
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	214	-	680

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
- Vị trí lấy mẫu:
DV0522-09375: Tại ống thoát khí lò hơi, sau hệ thống xử lý, nhiên liệu đốt là củi + than đá
- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17547>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC



TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc -
Kỹ thuật TNMT
Email:
quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2197 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 06 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 27/05/2022

4. Điều kiện lấy mẫu: nắng

5. Ngày nhận mẫu: 28/05/2022

Ngày thử nghiệm: 28/05/2022

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0522-20333		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185-2015 (*)	6	-	50	74,25
2	Coliform (MPN/100 mL)	TCVN 6187-2-1996 (*)	150	-	3.000	-
3	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*)	< 0,005 (**)	-	3,96	-
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	74,25	99
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*)	7	± 1	49,5	49,5
6	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	29,7	29,7
7	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*)	4,2	± 0,2	19,8	-
8	Nhiệt độ (°C)	SMEWW 2550B:2017	31,7	-	40	40
9	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*)	6,8	-	6-9	6-9
10	Halogen (mg/L) (a)	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (**)	-	-	-
11	Dioxin(tính theo TEQ) (pgTEQ/ml) (b)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	0,01485
-	2378-TCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	12378-PeCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	23478-PeCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	123478-HxCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	123678-HxCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0522-20333		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
-	234678-HxCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	123789-HxCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	1234678-HpCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	1234789-HpCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	OCDF (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	2378-TCDD (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	12378-PeCDD (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	123478-HxCDD (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	123678-HxCDD (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	123789-HxCDD (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	1234678-HpCDD (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-
-	OCDD (pgTEQ/ml)	EPA Method 1613	Không phát hiện	-	-	-

Ghi chú:

- QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;
 - QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0522-20333: Sau hệ thống xử lý nước thải
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu
 - (a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075
 - (b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Dịch Vụ Phân Tích Thí Nghiệm TP. Hồ Chí Minh
Vimcerts 147
- Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=17551>

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



GIÁM ĐỐC

TÀO MẠNH QUÂN



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc -
Kỹ thuật TNMT, Tỉnh Bình Dương
Email:
quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 3678 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 31 tháng 08 năm 2022

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 23/08/2022

4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng

5. Ngày nhận mẫu: 24/08/2022

Ngày thử nghiệm: 24/08/2022

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0822-36412		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	29,7	29,7
2	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185-2015 (*)	< 2 (**)	-	50	74,25
3	Coliform (MPN/100 mL)	TCVN 6187-2-1996 (*)	210	-	3.000	-
4	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*)	< 0,005 (**)	-	3,96	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	74,25	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*)	5	-	49,5	49,5
7	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*)	4,2	± 0,2	19,8	-
8	Nhiệt độ (°C)	SMEWW 2550B:2017	31,2	-	40	40
9	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*)	7,2	-	6-9	6-9
10	Dioxin/Furans (pg/L) (a)	US- EPA Method 1613B	< 4,99 (**)	-	-	0,01485
-	2,3,7,8- TetraCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 1 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-

1 / 3

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn

ĐT: 0274.3897628

Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0822-36412		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	OctaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 10 (**)	-	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 1 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-
-	2,3,4,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	2,3,4,6,7,8-HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	OctaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 10 (**)	-	-	-
11	Halogen (mg/L) (b)	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (**)	-	-	-

Ghi chú: QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- Vị trí lấy mẫu: **DV0822-36412:** Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Phòng Thí Nghiệm Trọng Điểm Nghiên Cứu Về Dioxin
Vimcerts 229

(b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=19477>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc - Kỹ
thuật TNMT, Tỉnh Bình Dương
Email:
quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4991 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 16 tháng 11 năm 2022

- Tên mẫu: KHÍ THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 03/11/2022
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 04/11/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 04/11/2022

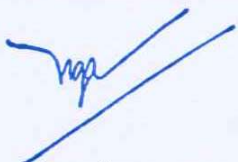
Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P=95%)	Quy chuẩn
					DV1122-65431		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT (*)	115,2	-	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/N m ³	11,4	TCVN 7242-2003	405	-	800
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/N m ³	26,2	TCVN 7246-2003	< 26,2 (**)	-	400
4	Bụi tổng	mg/N m ³	10	US.EPA Method 5	18	± 1	160
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/N m ³	18,8	HD-HT-TES	177	-	680

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV1122-65431: Tại ống thoát khí lò hơi, sau hệ thống xử lý, nhiên liệu đốt là củi + than đá
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21241>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



**TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**



Cơ quan: Trung tâm Quan trắc -
Kỹ thuật TNMT, Tỉnh Bình Dương
Email: quantrac.tnmt@binhduong.gov.vn

PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4991 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 16 tháng 11 năm 2022

- Tên mẫu: NƯỚC THẢI
- Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Ngày lấy mẫu: 03/11/2022
- Điều kiện lấy mẫu: Nắng
- Ngày nhận mẫu: 04/11/2022
- Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH
Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương
- Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG
- Kết quả:

Ngày thử nghiệm: 04/11/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV1122-26975		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	29,7	29,7
2	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185-2015 (*)	< 2 (**)	-	50	74,25
3	Coliform (MPN/100 mL)	TCVN 6187-2-1996 (*)	240	-	3.000	-
4	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*)	< 0,005 (**)	-	3,96	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	74,25	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*)	5	-	49,5	49,5
7	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*)	3,1	± 0,2	19,8	-
8	Nhiệt độ (°C)	SMEWW 2550B:2017	28,9	-	40	40
9	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*)	6,8	-	6-9	6-9
10	Halogen (mg/L) (a)	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (**)	-	-	-
11	Dioxin/Furans (pg/L.) (b)	US- EPA Method 1613B	< 4,99 (**)	-	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 1 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV1122-26975		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	OctaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 10 (**)	-	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 1 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-
-	2,3,4,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 4 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	2,3,4,6,7,8-HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 5 (**)	-	-	-
-	OctaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	< 10 (**)	-	-	-

Ghi chú: - QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- Vị trí lấy mẫu:

DV1122-26975: Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam Vimcerts 075

(b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Nghiên Cứu và Chuyển Giao Công Nghệ Phòng Thí Nghiệm Trọng Điểm Nghiên Cứu về Dioxin Vimcerts 229

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=21243>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 718 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 23/02/2023

4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng

5. Ngày nhận mẫu: 24/02/2023

Ngày thử nghiệm: 24/02/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0223-88890		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L) /	TCVN 6001-1-2008 (*)	6	-	29,7	29,7
2	Màu sắc (Pt-Co) /	TCVN 6185-2015 (*)	3	-	50	74,25
3	Coliform (MPN/100 mL) /	TCVN 6187-2-1996 (*)	390	-	3.000	-
4	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L) /	TCVN 6202-2008 (*)	< 0,005 (**)	-	3,96	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L) /	TCVN 6491-1999 (*)	13	± 1	74,25	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L) /	TCVN 6625 -2000 (*)	< 5 (**)	-	49,5	49,5
7	Tổng Nitơ (mg/L) /	TCVN 6638-2000 (*)	2,8	± 0,2	19,8	-
8	Nhiệt độ (°C) /	SMEWW 2550B:2017	29,5	-	40	40
9	Xác định pH (-) /	TCVN 6492-2011 (*)	6,9	-	6-9	6-9
10	Dioxin/Furans (pg/L) (a) /	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	0,01485
-	2,3,7,8- TetraCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-

1 / 3

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U (k=2, P = 95%)	Quy chuẩn	
			DV0223-88890		QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	OctaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	2,3,4,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	2,3,4,6,7,8-HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
-	OctaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-	-
11	Halogen (mg/L) (b)	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (**)	-	-	-

Ghi chú: QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- Vị trí lấy mẫu: **DV0822-36412**: Sau hệ thống xử lý nước thải

-(*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

-(**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Dịch Vụ Phân Tích Thí Nghiệm TP. Hồ Chí Minh
Vimcerts 147

(b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đạc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

Tra cứu trực tuyến tại <http://brem.cenlab.vn/ketqua/detail?id=19477>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 718 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 06 tháng 03 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 23/02/2023

4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng

5. Ngày nhận mẫu: 24/02/2023

Ngày thử nghiệm: 24/02/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tx. Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	U(k=2, P = 95%)	Quy chuẩn
					DV0223-57081		QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT (*)	112,2	-	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	TCVN 7242-2003	372	-	800
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	TCVN 7246-2003	< 26,2 (**)	-	400
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5	19	± 1	160
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES	147	-	680

Phiếu kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của BREM

Địa chỉ: 26 Huỳnh Văn Nghệ, Phường Phú Lợi, Thành Phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Website: www.moitruongbinhduong.gov.vn ĐT: 0274.3897628 Fax: 0274 3824753

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0223-57081: Tại ống thoát khí lò hơi, sau hệ thống xử lý, nhiên liệu đốt là củi + than đá
 - (*) Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025
 - (**) Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HỒNG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2725 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 22/06/2023

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 23/06/2023

Ngày thử nghiệm: 23/06/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV0623-52014	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*) (**)	10	29,7	29,7
2	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185-2015 (*) (**)	5	50	74,25
3	Coliform (MPN/100 mL)	TCVN 6187-2-1996 (*) (**)	390	3.000	-
4	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*) (**)	< 0,005 (***)	3,96	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*) (**)	22	74,25	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*) (**)	7	49,5	49,5
7	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*) (**)	4,2	19,8	-
8	Nhiệt độ (°C)	SMEWW 2550B:2017 (**)	29,5	40	40
9	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*) (**)	7,1	6-9	6-9
10	Halogen (mg/L) (a)	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (***)	-	-
11	Dioxin/Furans (pg/L) (b)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV0623-52014	QCVN 40-2011/ BTNMT (A)	QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (A)
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	OctaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,4,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,4,6,7,8-HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	OctaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-

Ghi chú: - QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- QCVN 12-MT:2015/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- Vị trí lấy mẫu:

DV0623-52014: Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <http://uat-brem.cenlab.vn/Customer/SearchReport/search/jGNaY>

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam Vimcerts 075

(b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Dịch Vụ Phân Tích Thí Nghiệm TP. Hồ Chí Minh Vimcerts 147

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

ThS. BUI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 2725 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 10 tháng 07 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 22/06/2023

4. Điều kiện lấy mẫu: Nắng

5. Ngày nhận mẫu: 23/06/2023

Ngày thử nghiệm: 23/06/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: phường Tân Phước Khánh, Tp. Tân Uyên, Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0623-83875	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT (**)	106,6	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	TCVN 7242-2003 (**)	421	800
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	TCVN 7246-2003 (**)	< 26,2 (***)	400
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5 (**)	16	160
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES (**)	128	680

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;

- Vị trí lấy mẫu:

DV0623-83875: Tại ống thoát khí lò hơi, sau hệ thống xử lý, nhiên liệu đốt là củi + than đá

- (**): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (**): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <http://uat-brem.cenlab.vn/Customer/SearchReport/search/w6H8s>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4230 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 09 tháng 10 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 31/08/2023

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 05/09/2023

Ngày thử nghiệm: 05/09/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV0823-42373	QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2008 (*)**	6	29,7	29,7
2	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185-2015 (*)**	3	50	74,25
3	Coliform (MPN/100 mL)	TCVN 6187-2-1996 (*)**	200	3.000	-
4	Tổng Phốt pho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*)**	< 0,005 (***)	3,96	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*)**	13	74,25	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*)**	5	49,5	49,5
7	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*)**	2,2	19,8	-
8	Nhiệt độ (°C)	SMEWW 2550B:2017 (**)	29,8	40	40
9	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*)**	6,3	6-9	6-9
10	Halogen (mg/L) (a)	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (***)	-	-
11	Dioxin/Furans (pg/L) (b)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV0823-42373	QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	OctaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,4,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,4,6,7,8-HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	OctaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-

Ghi chú: - QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1; QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- Vị trí lấy mẫu: **DV0823-42373**: Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

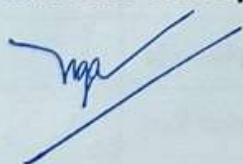
Tra cứu trực tuyến tại [https://cenlab-](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/A851M)

[v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/A851M](https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/A851M)

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam Vimcerts 075

(b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Dịch Vụ Phân Tích Thí Nghiệm TP. Hồ Chí Minh Vimcerts 147

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 4230 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 09 tháng 10 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 31/08/2023

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 05/09/2023

Ngày thử nghiệm: 05/09/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

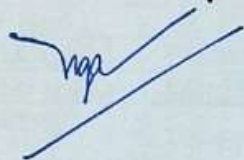
8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giới hạn phát hiện	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
					DV0823-74100	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Nhiệt độ	°C	0 - 1000	HD-TN-KT (**)	114,1	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	11,4	TCVN 7242-2003 (**)	323	800
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	26,2	TCVN 7246-2003 (**)	< 26,2 (***)	400
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	10	US.EPA Method 5 (**)	21	160
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	18,8	HD-HT-TES (**)	105	680

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV0823-74100: Tại ống thoát khí lò hơi, sau hệ thống xử lý, nhiên liệu đốt là củi + than đá
 - (**): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/46UM0>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BÙI HỒNG NGÀ

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5356 /KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 07 tháng 12 năm 2023

1. Tên mẫu: NƯỚC THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 13/11/2023

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 14/11/2023

Ngày thử nghiệm: 14/11/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV1123-28021	QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
1	Nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) (mgO ₂ /L)	TCVN 6001-1-2021 (*(**)	< 7 (***)	29,7	29,7
2	Màu sắc (Pt-Co)	TCVN 6185C-2015 (*(**)	5	50	74,25
3	Coliform (MPN/100 mL)	SMEWW 9221 B:2023(**)	220	3.000	-
4	Tổng Photpho (tính theo P) (mg/L)	TCVN 6202-2008 (*(**)	0,08	3,96	-
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD) (mgO ₂ /L)	TCVN 6491-1999 (*(**)	13	74,25	99
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) (mg/L)	TCVN 6625 -2000 (*(**)	5	49,5	49,5
7	Tổng Nitơ (mg/L)	TCVN 6638-2000 (*(**)	2	19,8	-
8	Nhiệt độ (°C)	SMEWW 2550B:2023 (**)	31,3	40	40
9	Xác định pH (-)	TCVN 6492-2011 (*(**)	6,3	6-9	6-9
10	Halogen (mg/L) (a)	TCVN 6493:2008	< 0,0062 (***)	-	-
11	Dioxin/Furans (pg/L) (b)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn	
			DV1123-28021	QCVN 40- 2011/ BTNMT (A)	QCVN 12- MT:2015/ BTNMT (A)
-	1,2,3,7,8- PentaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	OctaCDD (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,7,8- TetraCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,4,7,8- PentaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,6,7,8- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,7,8,9- HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	2,3,4,6,7,8-HexaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,6,7,8-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	1,2,3,4,7,8,9-HeptaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-
-	OctaCDF (pg/L)	US- EPA Method 1613B	Không phát hiện	-	-

Ghi chú: - QCVN 40-2011/ BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1; QCVN 12-MT:2015/BTNMT (A): kq: 0,9; kf: 1,1;

- Vị trí lấy mẫu: **DV1123-28021**: Sau hệ thống xử lý nước thải

- (*) : Phép thử được công nhận theo ISO/IEC 17025

- (**) : Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)

- (***) : Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.

Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.

Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab->

v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/nz7Y3

(a) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Phân Tích Và Đo Đặc Môi Trường Phương Nam
Vimcerts 075

(b) Thông số được phân tích bởi Trung Tâm Dịch Vụ Phân Tích Thí Nghiệm TP. Hồ Chí Minh
Vimcerts 147

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**

ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÒNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG



TRUNG TÂM QUAN TRẮC - KỸ THUẬT
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG



PL6 - TT - TN - QLM

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm)

Số: 5356/KQ-TTQTKT

Bình Dương, ngày 07 tháng 12 năm 2023

1. Tên mẫu: KHÍ THẢI

2. Nơi lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3. Ngày lấy mẫu: 13/11/2023

4. Điều kiện lấy mẫu:

5. Ngày nhận mẫu: 14/11/2023

Ngày thử nghiệm: 14/11/2023

6. Đơn vị yêu cầu lấy mẫu: CÔNG TY TNHH GIẤY TÂN VĨNH THÀNH

Địa chỉ: Số 96, tổ 3, khu phố Khánh Long, phường Tân Phước Khánh,
thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

7. Đơn vị lấy mẫu: PHÒNG QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

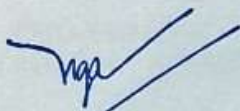
8. Kết quả:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp thử / thiết bị đo	Kết quả	Quy chuẩn
				DV1123-14368	QCVN 19:2009/ BTNMT (B)
1	Nhiệt độ	°C	HD-TN-KT (**)	95,6	-
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	TCVN 7242-2003 (**)	345	800
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	TCVN 7246-2003 (**)	< 26,2 (***)	400
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	US.EPA Method 5 (**)	11	160
5	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	HD-HT-TES (**)	103	680

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT (B): kp: 1; kv: 0,8;
 - Vị trí lấy mẫu:
DV1123-14368: Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nhiên liệu đốt là củi + than đá
 - (**): Phép thử được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP (VIMCERTS-002)
 - (***): Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phép thử.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo.
Khách hàng chịu hoàn toàn trách nhiệm về các thông tin mẫu.
Tra cứu trực tuyến tại <https://cenlab-v2.moitruongbinhduong.gov.vn/Customer/SearchReport/search/RnDHg>

**PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG THỬ NGHIỆM**



ThS. BUI HONG NGA

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN CHÍ CƯỜNG